

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

**Sinh viên : Phạm Thị Phương Liên
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Nguyễn Đức Kiên**

HẢI PHÒNG - 2013

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ
SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
TẠI
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NEW
HOPE
HÀ NỘI – CHI NHÁNH HẢI PHÒNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Phạm Thị Phương Liên
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Đức Kiên**

HẢI PHÒNG - 2013

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Phạm Thị Phương Liên

Mã

SV:

1354010266

Lớp: QT1303K

Ngành: Kế toán - Kiểm

toán

Tên đề tài: Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

– Nghiên cứu lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.

– Mô tả và phân tích thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng.

– Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất tính giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

– Số liệu về tình hình kinh doanh của Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng trong 3 năm gần đây.

– Số liệu về thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: **Nguyễn Đức Kiên**

Học hàm, học vị: **Thạc sỹ**

Cơ quan công tác: **Trường Đại học Dân lập Hải Phòng**

Nội dung hướng dẫn:

- Định hướng cách nghiên cứu và giải quyết một đề tài tốt nghiệp cấp cử nhân
- Định hướng cách hệ thống hoá những vấn đề lý luận cơ bản về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp
- Định hướng cách mô tả và phân tích thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH New hope Hà Nội - chi nhánh Hải Phòng
- Định hướng cách đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện đề tài nghiên cứu

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:

Học hàm, học vị:

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 25 tháng 03 năm 2013

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Ths. Nguyễn Đức Kiên

Hải Phòng, ngày tháng năm 2013

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. NGUYỄN *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT TÓM TẮT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

- Chăm chỉ thu thập tài liệu, số liệu liên quan đến đề tài nghiên cứu
- Chịu khó nghiên cứu lý luận và thực tế, mạnh dạn đề xuất các phương hướng và giải pháp để hoàn thiện đề tài nghiên cứu.
- Có thái độ nghiêm túc, khiêm tốn, ham học hỏi trong quá trình viết khoá luận
- Tuân thủ đúng yêu cầu về tiến độ thời gian và nội dung nghiên cứu của đề tài do giáo viên hướng dẫn quy định.

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T.T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu)

- Về mặt lý luận: Tác giả đã hệ thống hoá được những vấn đề lý luận cơ bản về đối tượng nghiên cứu.
- Về mặt thực tế: Tác giả đã mô tả và phân tích được thực trạng của đối tượng nghiên cứu theo hiện trạng của chế độ và chuẩn mực kế toán Việt Nam.
- Những giải pháp mà tác giả đề xuất đã gắn với thực tiễn sản xuất - kinh doanh, có giá trị về mặt lý luận và có tính khả thi trong việc kiện toàn công tác kế toán của đơn vị thực tập.
- Những số liệu minh họa trong khóa luận đã có tính lôgích trong dòng chảy của số liệu kế toán và có độ tin cậy.

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn:

Điểm bằng số:

Điểm

bằng

chữ:

.....

Hải Phòng, ngày 12 tháng 06 năm 2013

Cán bộ hướng dẫn

Ths. Nguyễn Đức Kiên

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu.....	1
2. Mục đích nghiên cứu của đề tài	1
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài.....	2
4. Phương pháp nghiên cứu.....	2
5. Kết cấu của đề tài	2
CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT 3	
1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất.....	3
1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm.....	3
1.2.1. Bản chất của giá thành sản phẩm	3
1.2.2. Chức năng của giá thành sản phẩm.....	4
1.2.2.1. Chức năng thước đo bù đắp chi phí	4
1.2.2.2. Chức năng lập giá.....	4
1.2.2.3. Chức năng đòn bẩy kinh tế	5
1.3. Phân loại chi phí sản xuất.....	6
1.3.1. Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố (nội dung kinh tế của chi phí.....	6
1.3.2. Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm ...	7
1.3.3. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ với khối lượng sản phẩm công việc lao vụ sản xuất trong kỳ.....	7
1.4. Phân loại giá thành sản phẩm	8
1.4.1. Xét theo thời điểm tính và nguồn số liệu.....	8
1.4.2. Theo phạm vi phát sinh chi phí	8
1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành	8
1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất	8
1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm.....	9
1.5.3. Kỳ tính giá thành.....	9
1.5.4. Mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm.....	10

1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất.....	10
1.6.1. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất.....	10
1.6.2. Trình tự hạch toán chi phí sản xuất.....	10
1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm.....	11
1.7.1. Phương pháp giản đơn (phương pháp trực tiếp).....	11
1.7.2. Phương pháp tổng cộng chi phí.....	11
1.7.3. Phương pháp hệ số	12
1.7.4. Phương pháp tỷ lệ.....	12
1.7.5. Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ	13
1.7.6. Phương pháp đơn đặt hàng	13
1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang.....	14
1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	14
1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương.....	14
1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo 50% chi phí chế biến	15
1.8.4. Đánh giá sản phẩm dở dang theo nguyên vật liệu chính.	15
1.8.5. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí định mức	16
1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm.....	16
1.9.1. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên	16
1.9.1.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	16
1.9.1.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp	17
1.9.1.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung	18
1.9.1.4. Tổng hợp chi phí sản xuất.....	21
1.9.2. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ	22
1.10. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất.....	24
1.10.1. Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng.....	24
1.10.2. Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất.....	25
1.11. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán	28
1.11.1. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung	28

1.11.2. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ cái.....	29
1.11.3. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ.....	30
1.11.4. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán chứng từ - ghi sổ	31
1.11.5. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính	32
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NEW HOPE HÀ NỘI – CHI NHÁNH HẢI PHÒNG.....	33
2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng .	33
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.....	33
2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng	34
2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.....	38
2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng	39
2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.....	42
2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất	42
2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm ..	42
2.2.2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất	42
2.2.2.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm.....	42
2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm	42
2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.....	44
2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng	44

2.2.4.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.....	58
2.2.4.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.....	67
2.4.2.4. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.....	73
2.4.2.5. Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.....	74
CHƯƠNG 3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NEW HOPE HÀ NỘI – CHI NHÁNH HẢI PHÒNG.....	79
3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.....	79
3.1.1. Ưu điểm.....	79
3.1.2. Hạn chế.....	83
3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	84
3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.....	85
3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.....	85
3.4.1. Kiến nghị 1: Về phương pháp hạch toán chi phí trả trước.....	85
3.4.2. Kiến nghị 2: Về khoản chi phí thiệt hại trong sản xuất.....	86
3.4.3. Kiến nghị 3: Về việc áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.....	87
3.4.4. Kiến nghị 4: Về việc thay đổi phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.....	87
3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.....	88

3.5.1. Về phía Nhà nước.....	88
3.5.2. Về phía doanh nghiệp.....	88
KẾT LUẬN	90

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Hạch toán tổng hợp CPNVLT

Sơ đồ 1.2: Hạch toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp

Sơ đồ 1.3: Hạch toán chi phí sản xuất chung
Sơ đồ 1.4 : Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

Sơ đồ 1.5: Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất sản phẩm theo phương pháp KKĐK

Sơ đồ 1.6: Hạch toán tổng hợp thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch

Sơ đồ 1.7: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung

Sơ đồ 1.8: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ cái

Sơ đồ 1.9: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ

Sơ đồ 1.10: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ – ghi sổ

Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính

Sơ đồ 2.1: Quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi dạng bột tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.

Sơ đồ 2.2: Quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi dạng viên tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.

Sơ đồ 2.3: Bộ máy quản lý tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng

Sơ đồ 2.4: Sơ đồ bộ máy kế toán tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng

Sơ đồ 2.5: Sơ đồ kế toán theo hình thức Nhật ký chung tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.

Sơ đồ 2.6: Trình tự ghi sổ kế toán tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng theo hình thức kế toán Nhật ký chung.

DANH MỤC BẢNG BIỂU

- Bảng số 2.1: Hóa đơn giá trị gia tăng
- Bảng số 2.2: Phiếu nhập kho
- Bảng số 2.3: Phiếu xuất kho
- Bảng số 2.4: Bảng kê xuất
- Bảng số 2.5: Bảng kê xuất
- Bảng số 2.6: Sổ chi tiết vật liệu
- Bảng số 2.7: Sổ chi tiết vật liệu
- Bảng số 2.8: Sổ chi tiết chi phí sản xuất - CPNVLTT
- Bảng số 2.9: Sổ Nhật ký chung
- Bảng số 2.10: Sổ Cái TK621 - CPNVLTT
- Bảng số 2.11: Phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành
- Bảng số 2.12: Bảng chấm công
- Bảng số 2.13: Bảng thanh toán lương
- Bảng số 2.14: Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội
- Bảng số 2.15: Sổ Nhật ký chung
- Bảng số 2.16: Sổ Cái TK622 - CPNCTT
- Bảng số 2.17: Bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định
- Bảng số 2.18: Phiếu xuất kho
- Bảng số 2.19: Bảng kê xuất
- Bảng số 2.20: Sổ Nhật ký chung
- Bảng số 2.21: Sổ Cái TK627 - CPSXC
- Bảng số 2.22: Bảng phân bổ CPNCTT theo khối lượng sản xuất trong tháng
- Bảng số 2.23: Bảng phân bổ CPSXC theo khối lượng sản xuất trong tháng
- Bảng số 2.24: Bảng tính giá thành sản phẩm 984
- Bảng số 2.25: Sổ Nhật ký chung
- Bảng số 2.26: Sổ Cái TK155- Thành phẩm

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Ngày nay, trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nền kinh tế nước ta với chính sách mở cửa đã thu hút được các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước tạo ra động lực thúc đẩy sự tăng trưởng không ngừng của nền kinh tế. Như vậy một doanh nghiệp muốn tồn tại và đứng vững phải tự chủ trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của mình từ việc đầu tư vốn, tổ chức sản xuất đến việc tiêu thụ sản phẩm. Để cạnh tranh trên thị trường, các doanh nghiệp phải không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, thay đổi mẫu mã sao cho phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng. Một trong những biện pháp hữu hiệu nhất mà các doanh nghiệp có thể cạnh tranh trên thị trường đó là biện pháp hạ giá thành sản phẩm. Do đó việc nghiên cứu tìm tòi và tổ chức hạ giá thành sản phẩm là rất quan trọng đối với các doanh nghiệp sản xuất.

Để đạt được mục tiêu đó, các doanh nghiệp phải quản lý chặt chẽ chi phí sản xuất, đồng thời tìm ra các biện pháp tốt nhất để giảm chi phí không cần thiết, tránh lãng phí. Một trong những công cụ hữu hiệu để quản lý chi phí, hạ giá thành sản phẩm và nâng cao chất lượng sản phẩm đó là kế toán mà trong đó kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm luôn được xác định là khâu quan trọng và là trọng tâm của toàn bộ công tác kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất. Vì vậy hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là việc làm rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong quá trình hoàn thiện kế toán của doanh nghiệp.

Cũng như nhiều doanh nghiệp khác, Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng đã không ngừng đổi mới, hoàn thiện để đứng vững, để tồn tại trên thị trường. Đặc biệt công tác kế toán nói chung, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành nói riêng ngày càng được coi trọng.

Trong thời gian thực tập tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng, xuất phát từ những lý do trên, em đã đi sâu nghiên cứu tìm hiểu và lựa chọn đề tài: “Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng” làm khóa luận tốt nghiệp.

2. Mục tiêu của đề tài:

- Hệ thống hóa lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.

- Mô tả và phân tích được thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường quản lý chi phí sản xuất tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

* *Đối tượng nghiên cứu*: Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.

* *Phạm vi nghiên cứu đề tài*:

- Về không gian: Tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.

- Việc phân tích được lấy số liệu từ năm 2012

4. Phương pháp nghiên cứu

- Các phương pháp kế toán

- Phương pháp thống kê và so sánh

- Phương pháp chuyên gia

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu để kế thừa thành tựu

5. Kết cấu của khóa luận

Ngoài “Lời mở đầu và Kết luận” thì kết cấu của khóa luận gồm 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1 Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất

Sản xuất của cải vật chất là hoạt động cơ bản của xã hội loài người, đây chính là điều kiện quyết định của sự tồn tại và phát triển trong mọi chế độ xã hội. Sự phát triển của xã hội loài người gắn liền với quá trình sản xuất đi từ phương thức sản xuất giản đơn đến phương thức sản xuất hiện đại ngày nay. Nhưng nền sản xuất của bất cứ phương thức nào cũng gắn liền với sự vận động và tiêu hao các yếu tố cơ bản để tạo ra kết quả sản xuất. Nói cách khác quá trình sản xuất là quá trình kết hợp các yếu tố tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động. Vì thế sự hình thành các chi phí sản xuất tạo ra giá trị sản phẩm là tất yếu khách quan.

Trên góc độ kinh tế học, chi phí là khoản phí tổn phải bỏ ra khi sản xuất hàng hóa, dịch vụ trong kinh doanh.

Trên góc độ kế toán quản trị, chi phí sản xuất là các khoản phí tổn phải bỏ ra để mua các yếu tố cần thiết cho việc tạo ra sản phẩm mang lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp.

Trên góc độ kế toán tài chính, chi phí được nhìn nhận như những khoản phí tổn phát sinh gắn liền với hoạt động của doanh nghiệp để tạo ra sản phẩm, lao vụ, dịch vụ nhất định. Chi phí được xem như lượng tiền phải trả cho những hao phí về lao động sống cần thiết, lao động vật hóa...trên cơ sở chứng từ, tài liệu, bằng chứng chắc chắn.

Như vậy các quan niệm trên thực chất chỉ là sự nhìn nhận bản chất chi phí từ các góc độ khác nhau. Từ đó ta có thể đi đến một biểu hiện chung nhất về chi phí sản xuất như sau:

Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp thực tế chi ra để tiến hành hoạt động sản xuất trong một kỳ kinh doanh nhất định. Các chi phí này phát sinh có tính chất thường xuyên gắn liền với quá trình sản xuất sản phẩm của một doanh nghiệp.

1.2 Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm

1.2.1 Bản chất của giá thành sản phẩm

Bản chất của giá thành sản phẩm là sự dịch chuyển giá trị của các yếu tố vật chất vào giá trị sản phẩm được sản xuất và tiêu thụ. Chưa có sự chuyển dịch này thì không thể nói đến chi phí và giá thành sản phẩm. trong điều kiện của nền kinh tế thị trường, giá thành sản phẩm bao gồm toàn bộ các khoản hao phí vật chất thực tế cần được bù đắp bất kể nó thuộc bộ phận nào trong cấu thành giá trị sản phẩm. Hạch toán giá thành chính là tính toán, xác định sự chuyển dịch các yếu tố vật chất tham gia vào khối lượng sản phẩm vừa thoát khỏi quá trình sản xuất và tiêu thụ nhằm mục đích thực hiện các chức năng của giá thành sản phẩm (chức năng bù đắp, chức năng lập giá và chức năng đòn bẩy kinh tế).

Định nghĩa nêu trên cũng cho phép chúng ta thiết lập mối quan hệ chặt chẽ giữa giá thành sản phẩm với các yếu tố chi phối các phương thức chuyển dịch giá trị của các yếu tố vật chất vào giá trị sản phẩm. Đó là các yếu tố thuộc về mặt kỹ thuật và xã hội của quá trình tái sản xuất.

1.2.2 Chức năng của giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu chất lượng tổng hợp có ý nghĩa rất quan trọng đối với công tác quản lý của các doanh nghiệp và của nền kinh tế.

- *Tính chất lượng* của chỉ tiêu này được biểu hiện ở chỗ thông qua nó người ta có thể đánh giá được hiệu quả của quá trình sản xuất. Chứng minh được khả năng phát triển và việc sử dụng các yếu tố vật chất đã thật sự tiết kiệm và hợp lý chưa?

- *Tính tổng hợp* của chỉ tiêu này được biểu hiện ở chỗ thông qua nó người ta có thể đánh giá được toàn bộ các biện pháp kinh tế tổ chức – kỹ thuật mà các doanh nghiệp đã đầu tư trong quá trình sản xuất kinh doanh bởi mọi biện pháp đầu tư đều tác động đến việc sử dụng các yếu tố vật chất để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm và xét cho cùng thì đều được biểu hiện tổng hợp trong nội dung của chỉ tiêu giá thành.

1.2.2.1 Chức năng thước đo bù đắp chi phí

Giá thành của sản phẩm biểu hiện những hao phí vật chất mà các doanh nghiệp đã bỏ ra để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Những hao phí vật chất này cần được bù đắp một cách đầy đủ, kịp thời để đảm bảo yêu cầu tái sản xuất. Bù đắp hao phí sản xuất là vấn đề quan tâm đầu tiên của các doanh nghiệp bởi hiệu quả kinh tế được biểu hiện ra trước hết ở chỗ doanh nghiệp có khả năng bù lại những gì mình đã bỏ ra hay không. Đủ bù đắp là khởi điểm của hiệu quả và được như là yếu tố đầu tiên để được xem xét hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2.2.2 Chức năng lập giá

Sản phẩm do các doanh nghiệp sản xuất ra là sản phẩm hàng hóa được thực hiện giá trị trên thị trường thông qua giá cả.

Giá cả sản phẩm được xây dựng trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết, biểu hiện mặt giá trị sản phẩm.

Để thực hiện được yêu cầu bù đắp hao phí vật chất thì khi xây dựng giá phải căn cứ vào giá thành sản phẩm. Tuy nhiên giá thành sản phẩm của từng doanh nghiệp không phải là cơ sở để xây dựng giá. Để xây dựng giá người ta phải căn cứ vào giá thành bình quân của ngành, của địa phương được sản xuất trong những điều kiện trung bình. Cá biệt nếu sản phẩm nào chủ yếu được sản xuất từ một doanh nghiệp cụ thể thì có thể sử dụng giá thành cá biệt nhưng bao giờ cũng gắn với các tính chất hợp lý của quá trình sản xuất và việc phát sinh của hao phí. Cần thấy rằng dù có dựa vào loại giá thành nào để làm căn cứ lập giá thì việc xác định giá thành cá biệt ở từng doanh nghiệp đều có ý nghĩa hết sức quan trọng. Không có chính sách và biện pháp vĩ mô nào để điều tiết các hoạt động vi mô mà lại không bắt nguồn từ những hoạt động và kết quả cụ thể của các doanh nghiệp.

Giá cả là biểu hiện mặt giá trị của sản phẩm, chứa đựng trong nó nội dung bù đắp hao phí vật chất dùng để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nên việc lấy giá thành làm căn cứ lập giá là một yêu cầu khách quan, vốn có trong nền sản xuất hàng hóa và được biểu hiện đầy đủ trong nền kinh tế thị trường.

Ngoài 2 chức năng có tính chất phổ biến trên, còn có một số quan điểm đưa ra một số chức năng khác nữa của giá thành.

1.2.2.3 Chức năng đòn bẩy kinh tế

Khi vận dụng chức năng đòn bẩy kinh tế của giá thành cần thấy là từng yếu tố chi phí, từng loại giá thành chỉ phát sinh và xuất hiện dưới dạng riêng biệt là một yếu tố của giá thành toàn bộ. Do vậy khi đánh giá tính chất đòn bẩy của giá thành cần gắn theo từng loại giá thành, từng yếu tố chi phí so với tổng thể của nó.

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hóa có liên quan đến khối lượng công tác, sản phẩm, lao vụ đã hoàn thành.

Có thể phản ánh mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm qua sơ đồ dưới đây:

A	Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ	B	C	D
		Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ		
	Tổng giá thành sản phẩm, dịch vụ hoàn thành		Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ	

Qua sơ đồ ta thấy: $AC = AB + BD - CD$

Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành	=	Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ	+	Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ (đã trừ các khoản thu hồi ghi giảm chi phí)	-	Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ
------------------------------------	---	---------------------------------	---	---	---	----------------------------------

Khi giá trị sản phẩm dở dang (chi phí sản xuất dở dang) đầu kỳ và cuối kỳ bằng nhau hoặc các ngành sản xuất không có sản phẩm dở dang thì tổng giá thành sản phẩm bằng tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

Như vậy, giá thành sản phẩm là một phạm trù của sản xuất hàng hóa, phản ánh lượng giá trị của những hao phí lao động sống và lao động vật hóa đã thực sự chi ra cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Trong giá thành sản phẩm chỉ bao gồm những chi phí tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào quá trình sản xuất, tiêu thụ phải được bồi hoàn để tái sản xuất ở doanh nghiệp mà không bao gồm những chi phí phát sinh trong kỳ kinh doanh của doanh nghiệp. Những chi phí đưa vào giá thành sản phẩm phải phản ánh được vào giá trị thực của các tư liệu sản xuất tiêu dùng cho sản xuất, tiêu thụ và các khoản chi tiêu khác có liên quan tới việc bù đắp gián đơn hao phí lao động sống. Mọi cách tính toán chủ quan, không phản ánh đúng các yếu tố giá trị trong giá thành đều có thể dẫn đến việc phá vỡ các quan hệ hàng hóa – tiền tệ,

không xác định được hiệu quả kinh doanh và không thực hiện được tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng.

1.3 Phân loại chi phí sản xuất

Phân loại chi phí sản xuất là nội dung quan trọng đầu tiên cần phải thực hiện để phục vụ cho việc tổ chức theo dõi, tập hợp chi phí sản xuất để tính được giá thành và kiểm soát chặt chẽ các loại chi phí sản xuất phát sinh. Chi phí sản xuất kinh doanh có rất nhiều loại, nhiều khoản, khác nhau cả về nội dung, tính chất, công dụng, vai trò, vị trí... trong quá trình kinh doanh. Để thuận lợi cho công tác quản lý và hạch toán, cần thiết phải tiến hành phân loại chi phí sản xuất. Xuất phát từ các mục đích và yêu cầu khác nhau của quản lý, chi phí sản xuất cũng được phân loại theo những tiêu thức khác nhau. Phân loại chi phí sản xuất là việc sắp xếp chi phí sản xuất vào từng loại, từng nhóm khác nhau theo những đặc trưng nhất định.

Thông thường chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được phân loại theo các tiêu thức sau đây:

1.3.1 Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố (nội dung kinh tế của chi phí)

Theo cách phân loại này thì chi phí sản xuất phát sinh nếu có cùng nội dung kinh tế được sắp xếp vào một yếu tố bất kể là nó phát sinh ở bộ phận nào, dùng để sản xuất ra sản phẩm. Về thực chất, chỉ có 3 yếu tố chi phí là chi phí về lao động sống, chi phí về đối tượng lao động và chi phí về tư liệu lao động. Tuy nhiên, để cung cấp thông tin về chi phí một cách cụ thể hơn nhằm phục vụ cho việc xây dựng và phân tích định mức vốn lưu động, việc lập, kiểm tra và phân tích dự toán chi phí, các yếu tố chi phí trên có thể được chi tiết hóa theo nội dung kinh tế cụ thể của chúng. Tùy theo trình độ và yêu cầu quản lý ở mỗi nước, mỗi thời kỳ mà mức độ chi tiết của các yếu tố có thể khác nhau. Theo quy định hiện hành ở Việt Nam, toàn bộ chi phí sản xuất được chia thành 5 yếu tố chi phí sau:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu: Bao gồm toàn bộ giá trị nguyên, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, công cụ, dụng cụ... mà doanh nghiệp đã sử dụng cho hoạt động sản xuất – kinh doanh trong kỳ (loại trừ giá trị vật liệu dùng không hết nhập lại kho và phế liệu thu hồi).

- Chi phí nhân công: bao gồm toàn bộ số tiền lương, phụ cấp và các khoản trích trên tiền lương theo quy định của công nhân, viên chức hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Loại này có thể chia thành 2 yếu tố: chi phí tiền lương và chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN.

- Chi phí khấu hao TSCĐ: Phản ánh tổng số khấu hao TSCĐ phải trích trong kỳ của tất cả TSCĐ sử dụng cho SXKD trong kỳ.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Phản ánh toàn bộ chi phí dịch vụ mua ngoài dung vào SXKD.

- Chi phí khác bằng tiền: Phản ánh toàn bộ chi phí khác bằng tiền chưa phản ánh ở các yếu tố trên dùng vào hoạt động SXKD trong kỳ.

Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố có tác dụng giúp ta biết được những chi phí đã dung vào sản xuất và tỷ trọng của từng chi phí đó

là bao nhiêu, là cơ sở để phân tích đánh giá tình hình thực hiện chi phí sản xuất, làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch cung ứng vật tư, tiền vốn, huy động sử dụng lao động, xây dựng kế hoạch khấu hao TSCĐ...

1.3.2 Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm

Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục giá thành là sắp xếp những chi phí có những công dụng giống nhau vào cùng một khoản mục chi phí. Cũng như cách phân loại theo yếu tố, số lượng khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm tùy thuộc vào trình độ nhận thức, trình độ quản lý và hạch toán ở mỗi nước, mỗi thời kỳ khác nhau.

Theo quy định hiện hành, khoản mục chi phí thể hiện trong giá thành sản phẩm bao gồm 3 khoản mục chi phí:

- *Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp*: Phản ánh toàn bộ chi phí về nguyên, vật liệu chính, phụ, nhiên liệu... tham gia trực tiếp vào việc sản xuất, chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ.

- *Chi phí nhân công trực tiếp*: Gồm tiền lương, phụ cấp lương và các khoản trích cho các quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo tỷ lệ với tiền lương phát sinh của công nhân trực tiếp sản xuất.

- *Chi phí sản xuất chung*: Là những chi phí phát sinh trong phạm vi phân xưởng sản xuất (trừ chi phí vật liệu và nhân công trực tiếp). Ví dụ như chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí NVL, CCDC, khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài... dùng cho phân xưởng.

1.3.3 Phân loại theo mối quan hệ với khối lượng sản phẩm công việc lao vụ sản xuất trong kỳ

* Chi phí khả biến (biến phí): Là những chi phí có sự thay đổi cùng với khối lượng hoạt động của sản xuất, kinh doanh như chi phí vật liệu trực tiếp, tiền công phải trả theo sản phẩm...

- Biến phí có 2 đặc điểm: Tổng biến phí thay đổi khi sản lượng thay đổi nhưng biến phí đơn vị không thay đổi khi sản lượng thay đổi.

* Chi phí cố định (định phí): Là những chi phí về cơ bản không có "sự thay đổi" khi khối lượng hoạt động thay đổi. Tính cố định của các chi phí cần được hiểu là "tương đối" vì khi khối lượng sản xuất, kinh doanh có sự thay đổi lớn đến một mức độ nhất định sẽ kéo theo sự thay đổi về chi phí cố định.

- Đặc điểm của định phí: Tổng định phí giữ nguyên khi sản lượng thay đổi trong phạm vi phù hợp và định phí trong một sản phẩm thay đổi khi sản lượng thay đổi.

* Chi phí hỗn hợp: Là các chi phí mang tính chất hỗn hợp vừa là biến phí vừa là định phí.

Phân loại CPSX theo mối quan hệ với khối lượng hoạt động có tác dụng đặc biệt quan trọng trong công tác quản trị doanh nghiệp, để phân tích điểm hoà vốn và phục vụ cho việc ra các quyết định ngắn hạn, dài hạn trong sự phát triển kinh doanh của doanh nghiệp.

1.4 Phân loại giá thành sản phẩm

1.4.1 Xét theo thời điểm tính và nguồn số liệu

Giá thành được chia thành giá thành kế hoạch, giá thành định mức và giá thành thực tế:

– Giá thành kế hoạch: Giá thành kế hoạch được xác định trước khi bước vào kinh doanh trên cơ sở giá thành thực tế kỳ trước và các định mức, các dự toán chi phí của kỳ kế hoạch.

– Giá thành định mức: Cũng như giá thành kế hoạch, giá thành định mức cũng được xác định trước khi bắt đầu sản xuất sản phẩm. Tuy nhiên, khác với giá thành kế hoạch được xây dựng trên cơ sở các định mức bình quân tiên tiến và không biến đổi suốt trong cả kỳ kế hoạch, giá thành định mức lại được xây dựng trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành tại từng thời điểm nhất định trong kỳ kế hoạch (thường là ngày đầu tháng) nên giá thành định mức luôn thay đổi phù hợp với sự thay đổi của các định mức chi phí đạt được trong quá trình sản xuất sản phẩm.

– Giá thành thực tế: Giá thành thực tế là chỉ tiêu được xác định sau khi kết thúc quá trình sản xuất sản phẩm trên cơ sở các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm.

1.4.2 Theo phạm vi phát sinh chi phí

Giá thành được chia thành giá sản xuất và giá thành tiêu thụ:

– Giá thành sản xuất (giá thành công xưởng) là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng, bộ phận sản xuất, bao gồm chi phí vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

– Giá thành tiêu thụ (giá thành toàn bộ) là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm (chi phí sản xuất, quản lý và bán hàng). Do vậy, giá thành tiêu thụ còn gọi là giá thành đầy đủ hay giá thành toàn bộ và được tính theo công thức:

<i>Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ</i>	=	<i>Giá thành sản xuất sản phẩm</i>	+	<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	+	<i>Chi phí tiêu thụ sản phẩm</i>
--	---	------------------------------------	---	-------------------------------------	---	----------------------------------

Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ chỉ được xác định khi sản phẩm, lao vụ đã xác định là tiêu thụ, đồng thời giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ là căn cứ xác định lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp lỗ thực của hoạt động SXKD.

1.5 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành

1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất (CPSX)

Trong doanh nghiệp, chi phí sản xuất phát sinh gắn liền với nơi diễn ra hoạt động sản xuất và sản phẩm được sản xuất. Xác định đối tượng tập hợp CPSX là khâu đầu tiên cần thiết của công tác kế toán CPSX. Vì vậy, kế toán

cần xác định đúng đắn đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, để từ đó tổ chức thực hiện công tác tập hợp chi phí sản xuất, cung cấp số liệu cho việc tính giá thành sản phẩm.

Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi, giới hạn mà chi phí sản xuất cần phải tập hợp nhằm đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát chi phí sản xuất và phục vụ công tác tính giá thành sản phẩm.

Thực chất của việc xác định đối tượng tập hợp CPSX là xác định nơi phát sinh chi phí và đối tượng chịu chi phí.

Để xác định đúng đắn đối tượng hạch toán CPSX cần phải căn cứ vào:

- ❖ Đặc điểm tổ chức sản xuất.
- ❖ Quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất sản phẩm.
- ❖ Đặc điểm tổ chức, yêu cầu trình độ quản lý doanh nghiệp.

Trên cơ sở trên đối tượng hạch toán CPSX có thể là:

- Từng giai đoạn hay toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất.
- Từng phân xưởng, từng tổ, đội sản xuất.
- Từng nhóm sản phẩm, từng sản phẩm, từng chi tiết sản phẩm...
- Từng công trình xây dựng, từng đơn đặt hàng

Như vậy, xác định đúng đắn đối tượng tập hợp CPSX phù hợp với tình hình hoạt động, đặc điểm qui trình sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp thì mới có thể đáp ứng tốt yêu cầu quản lý CPSX, tổ chức tốt công tác kế toán tập hợp CPSX từ khâu ghi chép ban đầu, mở sổ và ghi sổ kế toán, tổng hợp số liệu, phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm.

1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Các CPSX thực tế phát sinh được tập hợp là cơ sở để các định giá thành sản phẩm. Do vậy: đối tượng tính giá thành sản phẩm chính là những sản phẩm, công việc lao vụ, dịch vụ, những đơn đặt hàng, công trình, hạng mục công trình... đã hoàn thành cần xác định được chi phí thực tế cấu thành.

Việc xác định đối tượng tính giá thành cũng cần phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quản lý sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, khả năng, yêu cầu quản lý cũng như tính chất của từng loại sản phẩm cụ thể.

Như vậy, xác định đối tượng tính giá thành đúng, phù hợp với điều kiện, đặc điểm của doanh nghiệp giúp cho kế toán tổ chức mở sổ kế toán và kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý nội bộ của doanh nghiệp.

1.5.3. Kỳ tính giá thành

Kỳ tính giá thành là thời kỳ bộ phận kế toán giá thành tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng tính giá thành.

Nguyên tắc chung của kỳ tính giá thành là phải phù hợp với đặc điểm tổ chức sản xuất và chu kỳ sản xuất sản phẩm cũng như trình độ quản lý của doanh nghiệp.

Do vậy, xác định kỳ tính giá thành phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, chu kỳ sản xuất, yêu cầu trình độ kế toán của nhân viên giá thành.

Thông thường doanh nghiệp sản xuất với khối lượng sản phẩm lớn, chu kỳ sản xuất ngắn và xen kẽ liên tục, kỳ tính giá thành thích hợp nhất là hàng tháng. Nếu chu kỳ sản xuất dài thì kỳ tính thích hợp nhất là thời điểm mà sản phẩm đó hoàn thành.

1.5.4. Mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm.

Đối tượng chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành giống nhau về bản chất, đều là những phạm vi, giới hạn nhất định để tập hợp chi phí sản xuất và cùng phục vụ cho công tác quản lý, phân tích, kiểm tra chi phí, giá thành sản phẩm. Giữa chúng có mối quan hệ chặt chẽ, việc xác định hợp lý đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là tiền đề, điều kiện để tính giá thành theo các đối tượng tính giá thành trong doanh nghiệp. Tuy nhiên, giữa chúng vẫn có sự khác biệt:

- Xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất là xác định phạm vi, giới hạn tổ chức kế toán chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

- Xác định đối tượng tính giá thành là xác định phạm vi, giới hạn của chi phí liên quan đến kết quả sản xuất đã hoàn thành của quy trình sản xuất.

Trong thực tế, tùy đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất có những trường hợp một đối tượng tập hợp chi phí là một đối tượng tính giá thành, hoặc một đối tượng tập hợp chi phí bao gồm nhiều đối tượng tính giá thành và ngược lại. Mối quan hệ giữa đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở một doanh nghiệp cụ thể sẽ quyết định việc lựa chọn phương pháp tính và kỹ thuật tính giá thành của doanh nghiệp đó.

1.6 Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất

1.6.1 Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất

Do có sự khác nhau cơ bản giữa đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành mà có sự phân biệt giữa phương pháp hạch toán chi phí và phương pháp tính giá thành sản phẩm. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất là một phương pháp hay hệ thống các phương pháp được sử dụng để tập hợp và phân loại các chi phí sản xuất trong phạm vi giới hạn của đối tượng hạch toán chi phí. Về cơ bản, phương pháp hạch toán chi phí bao gồm các phương pháp hạch toán chi phí theo sản phẩm, theo đơn đặt hàng, theo giai đoạn công nghệ, theo phân xưởng, theo nhóm sản phẩm... Về thực chất, khi vận dụng các phương pháp hạch toán chi phí sản xuất trong công tác kế toán hàng ngày chính là việc kế toán mở các thẻ (hoặc sổ) chi tiết hạch toán chi phí sản xuất theo từng đối tượng đã xác định, phản ánh các chi phí phát sinh có liên quan đến đối tượng, hàng tháng tổng hợp chi phí theo từng đối tượng. Mỗi phương pháp hạch toán chi phí ứng với một loại đối tượng hạch toán chi phí nên tên gọi của phương pháp này biểu hiện đối tượng mà nó cần tập hợp và phân loại chi phí.

1.6.2 Trình tự hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm nhiều loại với tính chất và nội dung khác nhau, phương pháp hạch toán và tính nhập chi phí

vào giá thành sản phẩm cũng khác nhau. Khi phát sinh, trước hết chi phí sản xuất được biểu hiện theo yếu tố chi phí rồi mới được biểu hiện thành các khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh.

Việc tập hợp chi phí sản xuất phải được tiến hành theo một trình tự hợp lý, khoa học thì mới có thể tính giá thành sản phẩm một cách chính xác, kịp thời được. Trình tự này phụ thuộc vào đặc điểm sản xuất của từng ngành nghề, từng doanh nghiệp, vào mối quan hệ giữa các hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp, vào trình độ công tác quản lý và hạch toán... Tuy nhiên, có thể khái quát chung việc tập hợp chi phí sản xuất qua các bước sau:

– Bước 1: Tập hợp các chi phí cơ bản có liên quan trực tiếp cho từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất đã lựa chọn.

– Bước 2: Tính toán và phân bổ lao vụ của các ngành sản xuất kinh doanh phụ trợ (SXKDPT) cho từng đối tượng sử dụng trên cơ sở khối lượng lao vụ phục vụ và giá thành đơn vị lao vụ.

– Bước 3: Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung cho các loại sản phẩm có liên quan.

– Bước 4: Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ, tính ra tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm.

Tùy theo phương pháp hạch toán hàng tồn kho áp dụng trong doanh nghiệp mà nội dung, cách thức hạch toán chi phí sản xuất có những điểm khác nhau.

1.7 Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Phương pháp tính giá thành là một phương pháp hoặc hệ thống phương pháp được sử dụng để tính giá thành của đơn vị sản phẩm, nó mang tính thuần túy kỹ thuật tính toán chi phí cho từng đối tượng tính giá thành. Về cơ bản, phương pháp tính giá thành bao gồm phương pháp trực tiếp, phương pháp tổng cộng chi phí, phương pháp tỷ lệ,... Việc tính giá thành sản phẩm trong từng doanh nghiệp cụ thể, tùy thuộc vào đối tượng hạch toán chi phí và đối tượng tính giá thành mà có thể áp dụng một trong các phương pháp nói trên hoặc áp dụng kết hợp một số phương pháp với nhau.

1.7.1 Phương pháp trực tiếp (còn gọi là phương pháp giản đơn) phương pháp này được áp dụng trong các doanh nghiệp loại hình sản xuất giản đơn, số lượng mặt hàng ít, sản xuất với khối lượng lớn và chu kỳ sản xuất ngắn như các nhà máy điện, nước, các doanh nghiệp khai thác (quặng, than, gỗ...). Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp này là từng loại sản phẩm hay dịch vụ. Giá thành sản phẩm theo phương pháp này được tính bằng cách trực tiếp lấy tổng số chi phí sản xuất cộng (+) hoặc trừ (-) số chênh lệch giữa giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ so với cuối kỳ chia cho số lượng sản phẩm hoàn thành.

1.7.2 Phương pháp tổng cộng chi phí: áp dụng với các doanh nghiệp mà quá trình sản xuất sản phẩm được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ, đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là các bộ phận, chi tiết sản phẩm hoặc giai đoạn công nghệ hay bộ phận sản xuất. giá

thành sản phẩm được xác định bằng cách tổng cộng chi phí sản xuất của các bộ phận, chi tiết sản phẩm hay tổng chi phí sản xuất của các giai đoạn, bộ phận sản xuất tạo nên thành phẩm.

$$\text{Giá thành thành phẩm} = Z1 + Z2 + \dots + Zn$$

Phương pháp tổng cộng chi phí được áp dụng phổ biến trong các doanh nghiệp khai thác, dệt, nhuộm, cơ khí chế tạo, may mặc...

1.7.3 Phương pháp hệ số: Phương pháp hệ số được áp dụng trong những doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất cùng sử dụng một thứ nguyên liệu và một lượng lao động nhưng thu được đồng thời nhiều sản phẩm khác nhau và chi phí không hạch toán riêng cho từng loại sản phẩm được mà phải hạch toán chung cho cả quá trình sản xuất. Theo phương pháp này, trước hết, kế toán căn cứ vào hệ số quy đổi để quy đổi các loại sản phẩm về sản phẩm gốc, từ đó, dựa vào tổng chi phí liên quan đến giá thành các loại sản phẩm đã tập hợp để tính ra giá thành sản phẩm gốc và giá thành từng loại sản phẩm.

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc (Zo)} = \frac{\text{Tổng giá thành sản xuất của các loại sản phẩm}}{\text{Tổng số sản phẩm gốc (Qo)}}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm i (Zi)} = \frac{\text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc (Zo)}}{\text{Hệ số quy đổi sản phẩm i (Hi)}}$$

Trong đó:

$$Qo = \sum Qi \times Hi$$

Qi: số lượng sản phẩm i (chưa quy đổi).

Hi: Hệ số quy đổi sản phẩm i

$$\text{Tổng giá thành sản xuất của các loại sản phẩm} = \text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ} - \text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

1.7.4 Phương pháp tỷ lệ: trong các doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm có quy cách, phẩm chất khác nhau như may mặc, dệt kim, đóng giày, cơ khí chế tạo (dụng cụ, phụ tùng),... để giảm bớt khối lượng hạch toán, kế toán thường tiến hành tập hợp chi phí sản xuất theo nhóm sản phẩm cùng loại. Căn cứ vào tỷ lệ chi phí giữa chi phí sản xuất thực tế với chi phí sản xuất kế hoạch (hoặc định mức), kế toán sẽ tính ra giá thành đơn vị và tổng giá thành sản phẩm từng loại.

<i>Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm từng loại</i>	=	<i>Giá thành kế hoạch hoặc định mức đơn vị sản phẩm từng loại</i>	x	<i>Tỷ lệ giữa chi phí thực tế so với chi phí kế hoạch hoặc định mức của tất cả các loại sản phẩm</i>
--	---	---	---	--

1.7.5 Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ: đối với các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất, bên cạnh các sản phẩm chính thu được còn có thể thu được những sản phẩm phụ (các doanh nghiệp chế biến đường, rượu, bia, mỳ ăn liền...), để tính giá trị sản phẩm chính, kế toán phải loại trừ giá trị sản phẩm phụ khỏi tổng chi phí sản xuất sản phẩm. Giá trị sản phẩm phụ có thể được xác định theo nhiều phương pháp như giá có thể sử dụng, giá trị ước tính, giá kế hoạch, giá nguyên liệu ban đầu...

<i>Tổng giá thành sản phẩm chính</i>	=	<i>Giá trị sản phẩm chính dở dang đầu kỳ</i>	+	<i>Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ</i>	-	<i>Giá trị sản phẩm phụ thu hồi</i>	-	<i>Giá trị sản phẩm chính dở dang cuối kỳ</i>
--------------------------------------	---	--	---	---	---	-------------------------------------	---	---

1.7.6 Phương pháp đơn đặt hàng

Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng được áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp sản xuất đơn chiếc hoặc hàng loạt nhỏ theo đơn đặt hàng của khách hàng. Đặc điểm của phương pháp này là tính giá thành riêng biệt theo từng đơn đặt hàng nên đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng đơn đặt hàng và đối tượng tính giá thành là sản phẩm của từng đơn đặt hàng.

Theo phương pháp này, chi phí nào hàng quan trực tiếp đến từng đơn đặt hàng, thì sẽ được tập hợp trực tiếp cho đơn đặt hàng đó. Những chi phí hàng quan đến nhiều đơn đặt hàng khác nhau thì tập hợp riêng sau đó phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo tiêu thức hợp lý. Nội dung cụ thể bao gồm:

- Mở sổ, thẻ kế toán để tập hợp CPSX phát sinh từ khi đơn đặt hàng bắt đầu thực hiện.

- Tổ chức tập hợp CPSX theo từng đơn đặt hàng với từng loại chi phí như sau:

+ Với chi phí trực tiếp tập hợp thẳng cho từng đơn đặt hàng

+ Các chi phí chung sau khi tập hợp được sẽ lựa chọn tiêu thức phân bổ phù hợp rồi tiến hành phân bổ cho từng đơn đặt hàng.

- Hàng tháng tập hợp chi phí sản xuất phát sinh liên quan đến từng đơn đặt hàng.

- Khi đơn đặt hàng hoàn thành tiến hành tổng cộng CPSX hàng tháng đã tập hợp được để tính tổng giá thành và giá thành thực tế của đơn đặt hàng.

- Nếu có đơn đặt hàng nào đó mà cuối tháng vẫn chưa thực hiện xong thì việc tổng hợp chi phí của đơn đặt hàng đến cuối tháng đó chính là chi phí sản xuất dở dang của đơn đặt hàng.

Việc tính giá thành chỉ tiến hành khi đơn đặt hàng hoàn thành nên kỳ tính giá thành thường không trùng với kỳ hạch toán.

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành của đơn hàng} = \text{Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ}$$

$$\text{Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành của đơn hàng}}$$

Nếu trong đơn đặt hàng có nhiều sản phẩm thì có thể kết hợp với phương pháp giản đơn, hệ số,...

1.8 Đánh giá sản phẩm dở dang

Sản phẩm dở dang là những sản phẩm chưa kết thúc giai đoạn chế biến, còn đang nằm trong quá trình sản xuất. Để tính được giá thành sản phẩm, doanh nghiệp cần thiết phải tiến hành kiểm kê và tính giá sản phẩm dở dang. Tùy theo đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ và tính chất của sản phẩm mà doanh nghiệp có thể áp dụng một trong các phương pháp tính giá sản phẩm dở dang sau:

1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Theo phương pháp này chúng ta chỉ tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp còn các khoản chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung tính cả cho sản phẩm hoàn thành.

Kế toán xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo công thức:

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí NVLTT phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

Phương pháp này vận dụng phù hợp cho những doanh nghiệp mà chi phí nguyên vật liệu phát sinh cấu thành trong giá thành sản phẩm chiếm tỷ trọng cao.

1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương

Theo phương pháp này, ta dựa vào mức độ hoàn thành và số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ để quy đổi sản phẩm dở dang ra sản phẩm hoàn thành (hoàn thành tương đương). Sau đó tính toán từng khoản mục chi phí hoặc yếu tố chi phí nằm trong sản phẩm dở dang cuối kỳ.

- Kế toán giả định:

+ Đối với chi phí bỏ hết 1 lần vào sản xuất ngay từ đầu quy trình công nghệ, được coi như phân bổ đồng đều cho cả sản phẩm hoàn thành và sản

phẩm dở dang (thông thường là 621)

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{NVL} \\ \text{trong sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang cuối} \\ \text{kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí NVL trong} \\ \text{sản phẩm dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí NVL} \\ \text{phát sinh trong} \\ \text{kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm hoàn thành} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số} \\ \text{lượng} \\ \text{sản} \\ \text{phẩm} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

+ Đối với chi phí bỏ dần vào quy trình sản xuất (thường là 622, 627), gọi là chi phí chế biến được phân bổ cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành thực tế.

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí chế} \\ \text{biến trong} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí chế} \\ \text{biến dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí chế biến phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{sản phẩm hoàn} \\ \text{thành} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm hoàn thành} \\ \text{tương đương} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm hoàn} \\ \text{thành tương} \\ \text{đương} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm hoàn} \\ \text{thành tương đương} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array} \times \text{Mức độ hoàn thành}$$

Giá trị SP dở dang cuối kỳ = Tổng các chi phí sản xuất nằm trong SPDD cuối kỳ

Khi áp dụng phương pháp này kết quả tính toán giá trị sản phẩm dở dang mang tính chính xác cao. Tuy nhiên, khối lượng tính toán lớn nên tốn khá nhiều thời gian và công sức. Mặt khác, việc xác định mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang là một công việc phức tạp mang tính chủ quan.

Vì vậy, phương pháp này chỉ thích hợp khi các chi phí chế biến chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu giá thành, khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ nhiều, biến động lớn so với đầu kỳ.

1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến.

Phương pháp này tương tự như phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương, chỉ có 1 điểm khác là chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được giả định hoàn thành 50%.

1.8.4. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính.

Theo phương pháp này, kế toán giả định trong sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ có chi phí nguyên vật liệu chính mà không tính đến các chi phí sản xuất khác (chi phí nguyên vật liệu phụ, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung...).

Kế toán xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo công thức:

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí NVLC phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

Phương pháp này vận dụng phù hợp cho những doanh nghiệp mà chi phí nguyên vật liệu chính phát sinh cấu thành trong giá thành sản phẩm chiếm tỷ trọng cao.

1.8.5. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức

Phương pháp này chỉ áp dụng thích hợp với doanh nghiệp đã xây dựng được hệ thống định mức và dự toán chi phí hoặc thực hiện phương pháp tính giá thành định mức.

Theo phương pháp này, kế toán căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang, mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang ở từng công đoạn sản xuất và chi phí sản xuất định mức ở từng công đoạn sản xuất để tính ra giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Kế toán xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo công thức:

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \text{Chi phí sản xuất định mức đơn vị sản phẩm} \times \left(\text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ} \times \text{Mức độ hoàn thành} \right)$$

1.9 Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm

1.9.1 Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

1.9.1.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CPNVLT)

CPNVLT bao gồm các chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu... được xuất dùng trực tiếp cho việc chế tạo sản phẩm. Đối với những vật liệu khi xuất dùng có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng tập hợp chi phí riêng biệt thì hạch toán trực tiếp cho đối tượng đó. Trường hợp vật liệu xuất dùng có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí, không thể tổ chức hạch toán riêng được thì phải áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp để phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan. Tiêu thức phân bổ thường được sử dụng là phân bổ theo định mức tiêu hao, theo hệ số, theo trọng lượng, số lượng sản phẩm.

Để theo dõi các khoản chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp, kế toán sử dụng tài khoản 621 “Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp”. Tài khoản này được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất...).

Bên Nợ: Tập hợp chi phí nguyên, vật liệu xuất dùng trực tiếp cho chế tạo sản phẩm hay thực hiện các lao vụ, dịch vụ.

Bên Có:

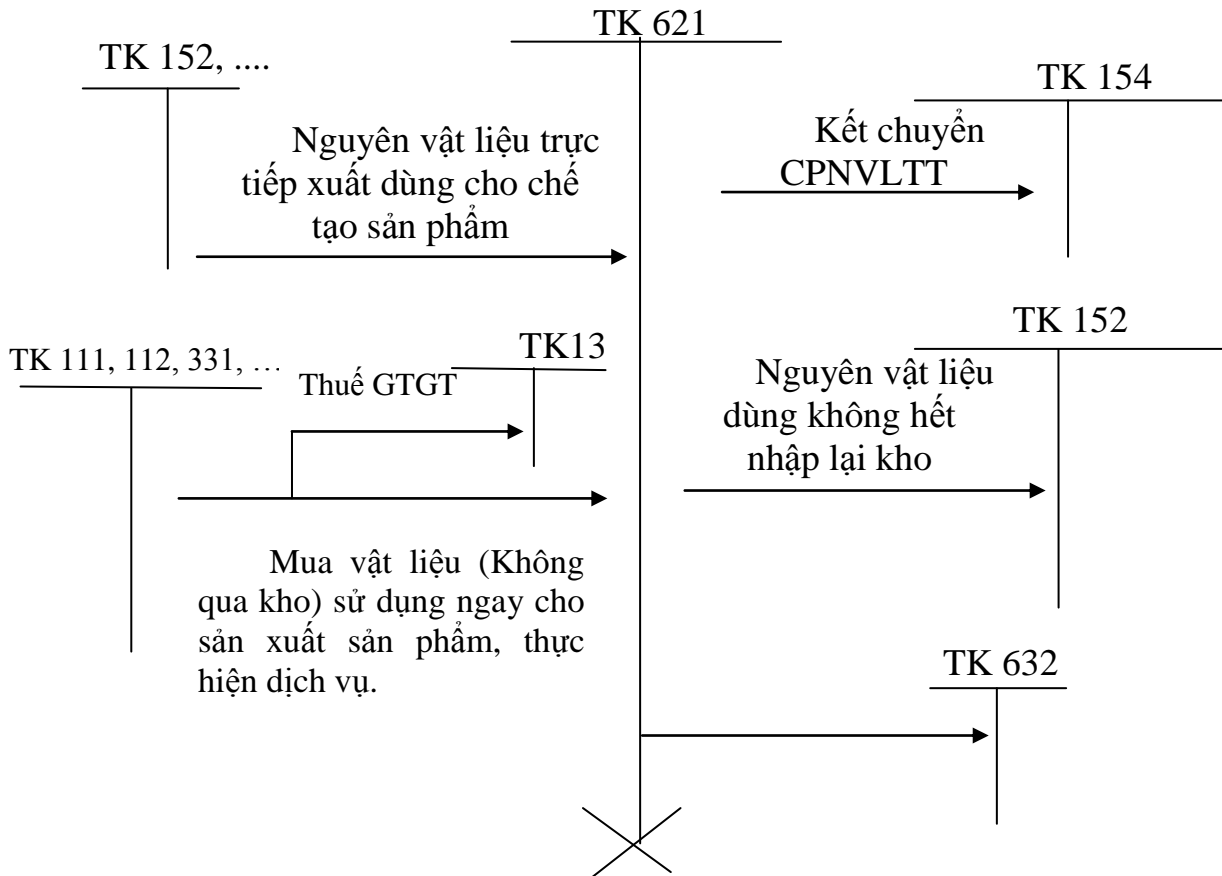
- Giá trị vật liệu xuất dùng không hết.
- Kết chuyển chi phí vật liệu trực tiếp.

Tài khoản 621 cuối kỳ không có số dư.

Hạch toán chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp tiến hành cụ thể trên sơ đồ

1.1

Sơ đồ 1.1: Hạch toán tổng hợp CPNVLT



1.9.1.2 Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản thù lao phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ như tiền lương chính, lương phụ và các khoản phụ cấp có tính chất lương (phụ cấp khu vực, đất đỏ, độc hại, phụ cấp làm đêm, thêm giờ...), tiền ăn ca, tiền ăn định lượng. Ngoài ra, chi phí nhân công trực tiếp còn bao gồm các khoản đóng góp cho các quỹ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp do chủ sử dụng lao động chịu và được tính vào chi phí kinh doanh theo một tỷ lệ nhất định với số tiền lương phát sinh của công nhân trực tiếp sản xuất.

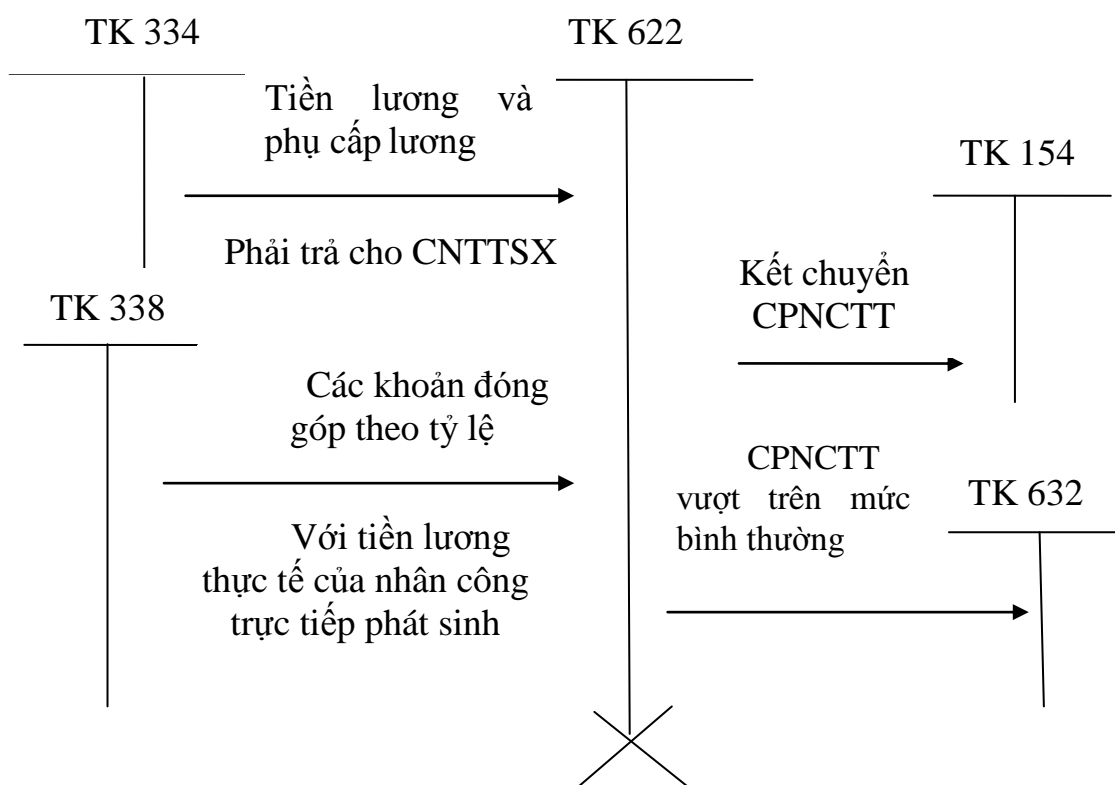
Để theo dõi chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng tài khoản 622 “Chi phí nhân công trực tiếp”. Tài khoản này được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí.

Bên Nợ: Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện lao vụ, dịch vụ.

Bên Có: Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào tài khoản tính giá thành.

Tài khoản 622 cuối kỳ không có số dư.

Phương pháp hạch toán cụ thể được trình bày trên sơ đồ 1.2

Sơ đồ 1.2: Hạch toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp**1.9.1.3 Hạch toán chi phí sản xuất chung**

Chi phí sản xuất chung là những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm sau chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp. Đây là những chi phí phát sinh trong phạm vi các phân xưởng, bộ phận sản xuất của doanh nghiệp. Để theo dõi các khoản chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng tài khoản 627 “Chi phí sản xuất chung”, mở chi tiết theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất, dịch vụ.

Khi hạch toán, chi phí sản xuất chung được chi tiết theo định phí (gồm những chi phí sản xuất gián tiếp, không thay đổi theo số lượng sản phẩm hoàn thành như chi phí khấu hao, chi phí bảo dưỡng máy móc, thiết bị, chi phí quản lý hành chính ở phân xưởng...) và biến phí (gồm những chi phí còn lại, thay đổi theo số lượng sản phẩm hoàn thành).

Bên Nợ: Tập hợp chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh.

Bên Có:

Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung.

Kết chuyển (hay phân bổ) chi phí sản xuất chung.

Tài khoản 627 cuối kỳ không có số dư do đã kết chuyển hay phân bổ hết cho các loại sản phẩm, dịch vụ, lao vụ và được chi tiết thành 6 tài khoản cấp 2:

- 6271 “Chi phí nhân viên phân xưởng”: Phản ánh chi phí về lương chính, lương phụ, các khoản phụ cấp, tiền ăn giữa ca phải trả cho nhân viên phân xưởng (quản đốc, phó quản đốc, nhân viên hạch toán phân xưởng, thủ kho, bảo vệ của phân xưởng...) và các khoản đóng góp cho các quỹ bảo

hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp trích theo tỷ lệ với tiền lương phát sinh.

- 6272 “Chi phí vật liệu”: Bao gồm các khoản chi phí về vật liệu sản xuất chung cho phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, nhà cửa kho tàng, vật kiến trúc (trường hợp tự làm), các chi phí vật liệu cho quản lý phân xưởng (giấy bút, văn phòng phẩm...).

- 6273 “Chi phí dụng cụ sản xuất”: Là những chi phí về công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trong phân xưởng.

- 6274 “Chi phí khấu hao tài sản cố định”: Phản ánh khấu hao tài sản cố định thuộc các phân xưởng sản xuất kinh doanh chính, sản xuất kinh doanh phụ như máy móc, thiết bị, nhà cửa, kho tàng...

- 6277 “Chi phí dịch vụ mua ngoài”: bao gồm những chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của các phân xưởng, bộ phận như chi phí sửa chữa TSCĐ, nước, điện thoại...

- 6278 “Chi phí bằng tiền khác”: Là những chi phí còn lại ngoài các chi phí kể trên như chi phí hội nghị, lễ tân, tiếp khách, giao dịch ... của phân xưởng, bộ phận sản xuất.

Ngoài ra, tùy yêu cầu quản lý của từng doanh nghiệp từng ngành, tài khoản 627 có thể mở thêm một số tài khoản cấp 2 khác để phản ánh một số nội dung hoặc yếu tố chi phí.

Do chi phí sản xuất chung có liên quan đến nhiều loại sản phẩm, lao vụ, dịch vụ trong phân xưởng nên cần thiết phải phân bổ khoản chi phí này cho từng đối tượng (sản phẩm, dịch vụ) theo tiêu thức phù hợp (theo định mức, theo tiền lương công nhân sản xuất thực tế, theo số giờ làm việc thực tế của công nhân sản xuất...).

Đối với chi phí sản xuất chung biến đổi, kế toán sẽ phân bổ hết cho lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo công thức:

$$\frac{\text{Mức biến phí sản xuất chung phân bổ cho từng đối tượng}}{\text{Mức biến phí sản xuất chung cần phân bổ}} = \frac{\text{Tổng biến phí sản xuất chung cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} \times \text{Tổng tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}$$

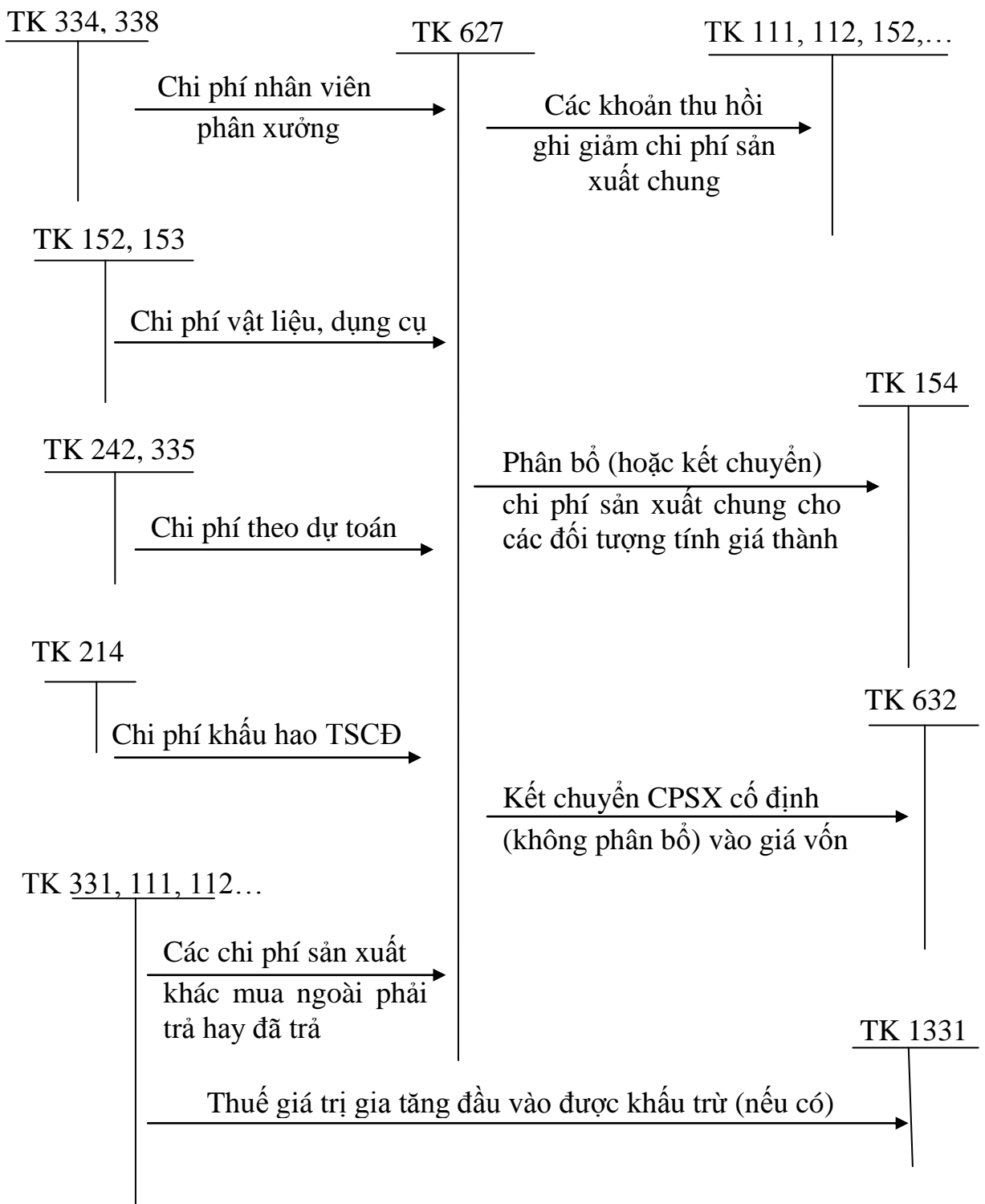
Đối với định phí sản xuất chung, trong trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất cao hơn mức công suất bình thường (mức công suất bình thường là mức sản phẩm đạt được ở mức trung bình trong điều kiện sản xuất bình thường) thì định phí sản xuất chung được phân bổ hết cho số sản phẩm sản xuất theo công thức:

$$\text{Mức định phí sản xuất chung phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng định phí sản xuất chung cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} \times \text{Tổng tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}$$

Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra nhỏ hơn mức công suất bình thường thì phần định phí sản xuất chung phải phân bổ theo mức công suất bình thường, trong đó số định phí sản xuất chung tính cho lượng sản phẩm chênh lệch giữa thực tế so với mức bình thường được tính vào giá vốn hàng tiêu thụ (còn gọi là định phí sản xuất chung không phân bổ). Công thức phân bổ như sau:

$$\text{Mức định phí sản xuất chung phân bổ cho mức sản phẩm thực tế} = \frac{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của mức sản phẩm sản xuất thực tế}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của sản phẩm theo công suất bình thường}} \times \text{Tổng định phí sản xuất chung cần phân bổ}$$

Toàn bộ quy trình hạch toán chi phí sản xuất chung được khái quát qua sơ đồ 1.3

Sơ đồ 1.3: Hạch toán chi phí sản xuất chung**1.9.1.4 Tổng hợp chi phí sản xuất**

Các phần trên đã nghiên cứu cách hạch toán và phân bổ các loại chi phí sản xuất (chi phí sản phẩm). Các chi phí sản xuất kể trên cuối cùng đều phải được tổng hợp vào bên Nợ tài khoản 154 “Chi phí sản xuất – kinh doanh dở dang” được mở chi tiết theo từng ngành sản xuất, từng nơi phát sinh chi phí hay từng loại sản phẩm, nhóm sản phẩm, chi tiết sản phẩm, từng loại lao vụ, dịch vụ... của các bộ phận sản xuất – kinh doanh chính, sản xuất – kinh doanh

phụ (kể cả thuê ngoài gia công chế biến). Nội dung phản ánh của tài khoản 154 “Chi phí sản xuất – kinh doanh dở dang” như sau:

Bên Nợ: Tổng hợp các chi phí sản xuất trong kỳ (chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp; chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung).

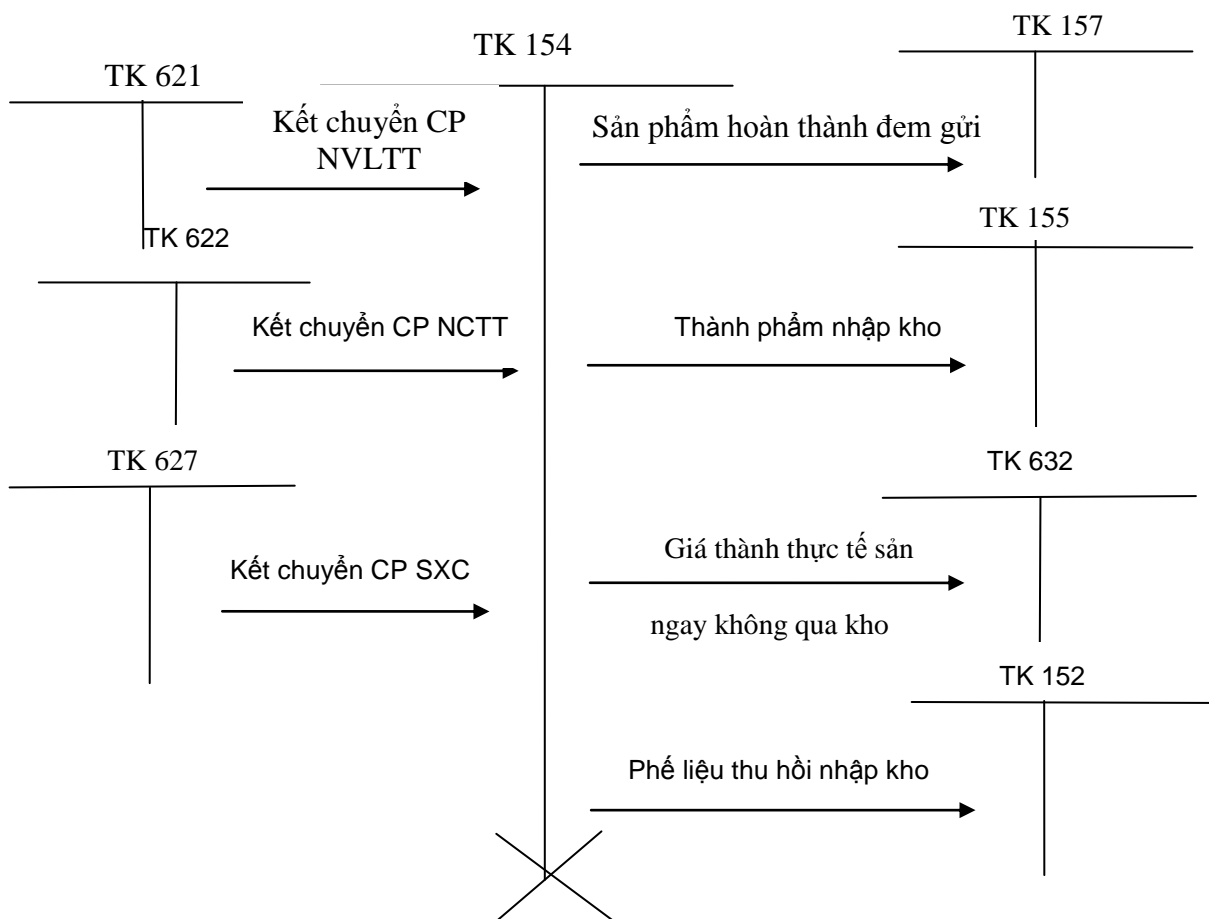
Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí sản phẩm.
- Tổng giá thành sản xuất thực tế hay chi phí thực tế của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành.

Dư Nợ: chi phí thực tế của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ dở dang, chưa hoàn thành.

Quá trình tổng hợp chi phí sản xuất tiến hành như sau:

Sơ đồ 1.4 Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên



1.9.2 Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Khác với các doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, trong các doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ, các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến hàng tồn kho không được ghi sổ liên tục. Bởi vậy, cuối kỳ doanh nghiệp phải tiến hành kiểm kê tất cả các loại nguyên, vật liệu, thành phẩm trong kho và tại các phân xưởng cùng với bộ phận sản xuất dở dang để xác định chi phí của sản phẩm hoàn thành, của hàng đã bán. Vì thế, việc hạch toán chi phí sản phẩm trong các doanh nghiệp này cũng có những khác biệt nhất định.

❖ **Hạch toán chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp**

Đối với chi phí NVLTT 621 “chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp” thì phương pháp hạch toán tập hợp chi phí được ghi một lần vào cuối kỳ theo định khoản:

Nợ 621

Có 611: Mua hàng

❖ **Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp**

Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp, tài khoản sử dụng và cách tập hợp chi phí trong kỳ giống như phương pháp kê khai thường xuyên.

❖ **Hạch toán chi phí sản xuất chung**

Toàn bộ chi phí sản xuất chung được tập hợp vào tài khoản 627 “Chi phí sản xuất chung” và được chi tiết theo các tài khoản cấp 2 tương ứng và tương tự như với doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

❖ **Tổng hợp chi phí sản xuất, kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang**

Để phục vụ cho việc tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, kế toán sử dụng tài khoản 631 “Giá thành sản xuất”. Tài khoản này được hạch toán chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất...) và theo loại, nhóm sản phẩm, chi tiết sản phẩm, lao vụ... của cả bộ phận sản xuất – kinh doanh chính, sản xuất – kinh doanh phụ, chi phí thuê ngoài gia công, chế biến... Được hạch toán vào tài khoản 631 “Giá thành sản xuất” bao gồm các chi phí sản xuất liên quan đến sản phẩm hoàn thành (chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp; chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung). Nội dung phản ánh của tài khoản 631 như sau:

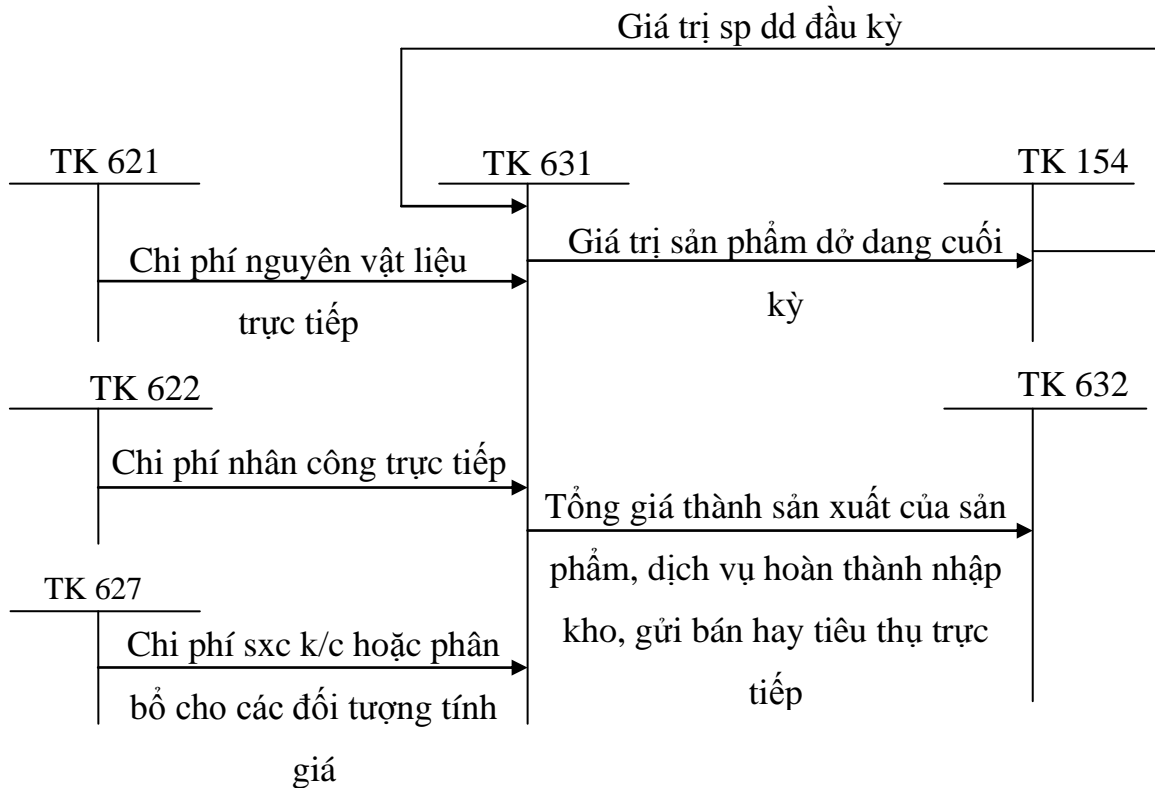
Bên Nợ: phản ánh giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ và các chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ liên quan tới chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ.

Bên Có:

- Kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.
 - Tổng giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ hoàn thành.
- Tài khoản 631 cuối kỳ không có số dư.

Cách thức hạch toán cụ thể được trình bày trên sơ đồ 1.5

Sơ đồ 1.5: Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất sản phẩm theo phương pháp KKĐK



1.10 Hạch toán thiệt hại trong sản xuất.

1.10.1 Kế toán thiệt hại về sản phẩm hỏng

Sản phẩm hỏng là những sản phẩm đang trong quá trình sản xuất hoặc đã sản xuất xong nhưng có những sai phạm về mặt tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan chất lượng, mẫu mã, quy cách. Những sai phạm này có thể do những nguyên nhân liên quan trình độ lành nghề, chất liệu vật liệu, tình hình trang bị kỹ thuật, việc chấp hành kỷ luật lao động, sự tác động của điều kiện tự nhiên...

Tạo ra sản phẩm hỏng là gây ra những tổn thất nhất định đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và nếu không có biện pháp kiểm tra chặt chẽ để sản phẩm hỏng đưa ra thị trường thì tổn thất này của doanh nghiệp có thể hết sức lớn lao liên quan đến uy tín sản xuất của doanh nghiệp. Tuy nhiên khi nói đến sản phẩm hỏng cần phân biệt làm 2 trường hợp: sản phẩm hỏng trong định mức cho phép và sản phẩm ngoài định mức (hoặc vượt định mức quy định).

– Sản phẩm hỏng trong định mức bao gồm những sản phẩm hỏng nằm trong giới hạn cho phép xảy ra do đặc điểm và điều kiện sản xuất cũng như đặc điểm của bản thân sản phẩm được sản xuất. Các khoản thiệt hại liên quan đến sản phẩm hỏng trong định mức như chi phí sửa chữa, trị giá của sản phẩm hỏng không sửa chữa được sau khi trừ phần phế liệu tận thu... được tính vào giá thành của sản phẩm hoàn thành.

– Sản phẩm hỏng ngoài định mức bao gồm những sản phẩm hỏng vượt qua giới hạn cho phép do những nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan gây ra. Đối với sản phẩm hỏng ngoài định mức thì các khoản thiệt hại về mặt chi phí liên quan đến nó không được tính vào giá thành sản phẩm hoàn thành mà xử lý tương ứng với những nguyên nhân gây ra.

1.10.1.1 Đối với sản phẩm hỏng sửa chữa được

Tùy sản phẩm hỏng nằm trong định mức hoặc ngoài định mức mà chi phí sửa chữa được hạch toán vào những khoản mục chi phí sản xuất sản phẩm phù hợp với nội dung của từng khoản chi phí sửa chữa để cuối kỳ kết chuyển vào giá thành của sản phẩm hoàn thành trong kỳ, hoặc theo dõi chi tiết chi phí sửa chữa phát sinh, sau đó kết chuyển vào các đối tượng có liên quan.

Nội dung và trình tự hạch toán được thực hiện như sau:

- Tập hợp chi phí sửa chữa phát sinh:
Nợ TK 621, 622
Có TK liên quan.
- Kết chuyển để tổng hợp chi phí sửa chữa thực tế phát sinh:
Nợ TK 154 (SP hỏng)
Có TK 621
Có TK 622
Có TK 627 → nếu có phân bổ chi phí SX chung
- Căn cứ vào kết quả xử lý để phản ánh:
Nợ TK 154 (SP đang chế tạo) → tính vào Z SP
Nợ TK 1388 → bắt bồi thường
Nợ TK 811 → tính vào chi phí khác
Có TK 154 (SP hỏng) → chi phí sửa chữa.

1.10.1.2 Đối với sản phẩm hỏng không sửa chữa được

Nội dung và trình tự hạch toán được thực hiện như sau:

- Căn cứ vào giá của sản phẩm hỏng không sửa chữa được để ghi:
Nợ Tk 154 (SP hỏng)
Có TK 154 (SP đang chế tạo) → phát hiện trong quá trình SX
Có TK 155 → phát hiện trong kho thành phẩm
Có TK 157 → hàng gửi bán bị trả về
Có TK 632 → hàng đã bán bị trả lại
- Căn cứ trị giá phế liệu thu hồi được để ghi:
Nợ TK 152 (phế liệu)
Có TK 154 (SP hỏng)
- Căn cứ vào kết quả xử lý khoản thiệt hại để ghi:
Nợ TK 154 (Sp đang chế tạo) → Tính vào Z SP
Nợ TK 1388 → bắt bồi thường
Nợ TK 811 → tính vào chi phí khác
Có TK 154 (SP hỏng) → khoản thiệt hại về SP hỏng.

1.10.2. Kế toán thiệt hại ngừng sản xuất

Trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp có thể xảy ra những không thời gian phải ngừng sản xuất do các nguyên nhân khách quan hoặc

chủ quan gây ra: thiết bị sản xuất bị hư hỏng, thiếu nguyên vật liệu, thiếu năng lượng, thiên tai, hỏa hoạn... Thời gian ngừng sản xuất là thời gian không tạo ra sản phẩm nhưng vẫn phát sinh nhiều loại chi phí để bảo vệ tài sản, bảo đảm đời sống cho người lao động, duy trì các hoạt động các quản lý... Các khoản chi phí phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất không tham gia vào quá trình tạo ra sản phẩm nên về nguyên tắc không thể tính trong giá thành sản xuất sản phẩm mà đó là chi phí thời kỳ phải xử lý ngay trong kỳ kế toán.

❖ Trường hợp ngừng sản xuất theo kế hoạch có tính chất tạm thời (do tính thời vụ, do để bảo dưỡng, sửa chữa máy móc...) và doanh nghiệp có lập dự toán chi phí của thời gian ngừng sản xuất thì kế toán căn cứ vào dự toán để trích trước tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nợ TK 622, 627

Có TK 335

Khi phát sinh chi phí thực tế sẽ ghi:

Nợ TK 335

Có TK 334, 338, 152,...

Cuối niên độ phải điều chỉnh số trích trước theo số thực tế phát sinh.

– Nếu số trích trước > số thực tế thì khoản chênh lệch sẽ ghi:

Nợ TK 335

Có TK 622, 627

– Nếu số trích trước < số thực tế thì khoản chênh lệch được tính vào chi phí:

Nợ TK 622, 627

Có TK 335

❖ Trường hợp ngừng sản xuất phát sinh bất thường ngoài dự kiến:

– Các khoản chi phí phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất sẽ ghi:

Nợ TK 811

Có TK 334, 338, 152...

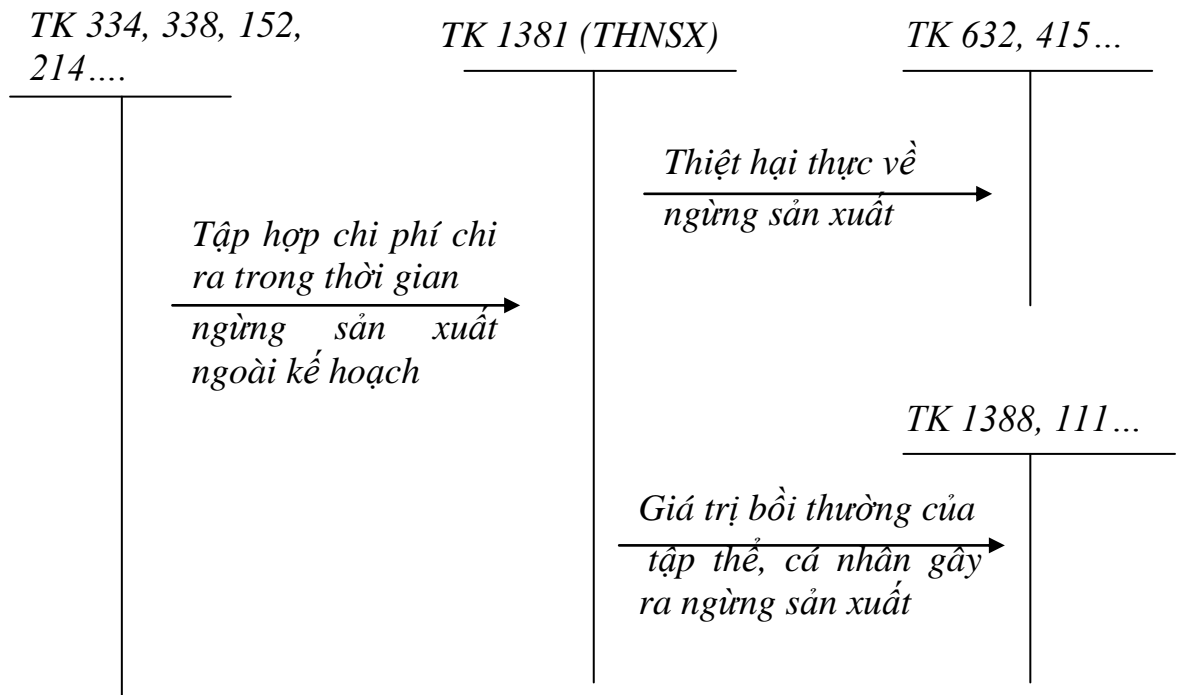
– Các khoản thu được do bồi thường thiệt hại sẽ ghi:

Nợ TK 111, 112, 1388

Có TK 711

Trường hợp ngừng sản xuất bất thường, các chi phí bỏ ra trong thời gian này do không được chấp nhận nên phải theo dõi riêng trên tài khoản 1381 (chi tiết thiệt hại về ngừng sản xuất) tương tự như hạch toán sản phẩm hỏng ngoài định mức nói trên. Cuối kỳ, sau khi trừ phần thu hồi (nếu có, do bồi thường), giá trị thiệt hại thực tế sẽ được tính vào giá vốn hàng bán, vào chi phí khác hay trừ vào quỹ dự phòng tài chính... Cách hạch toán có thể được phản ánh qua sơ đồ 1.6

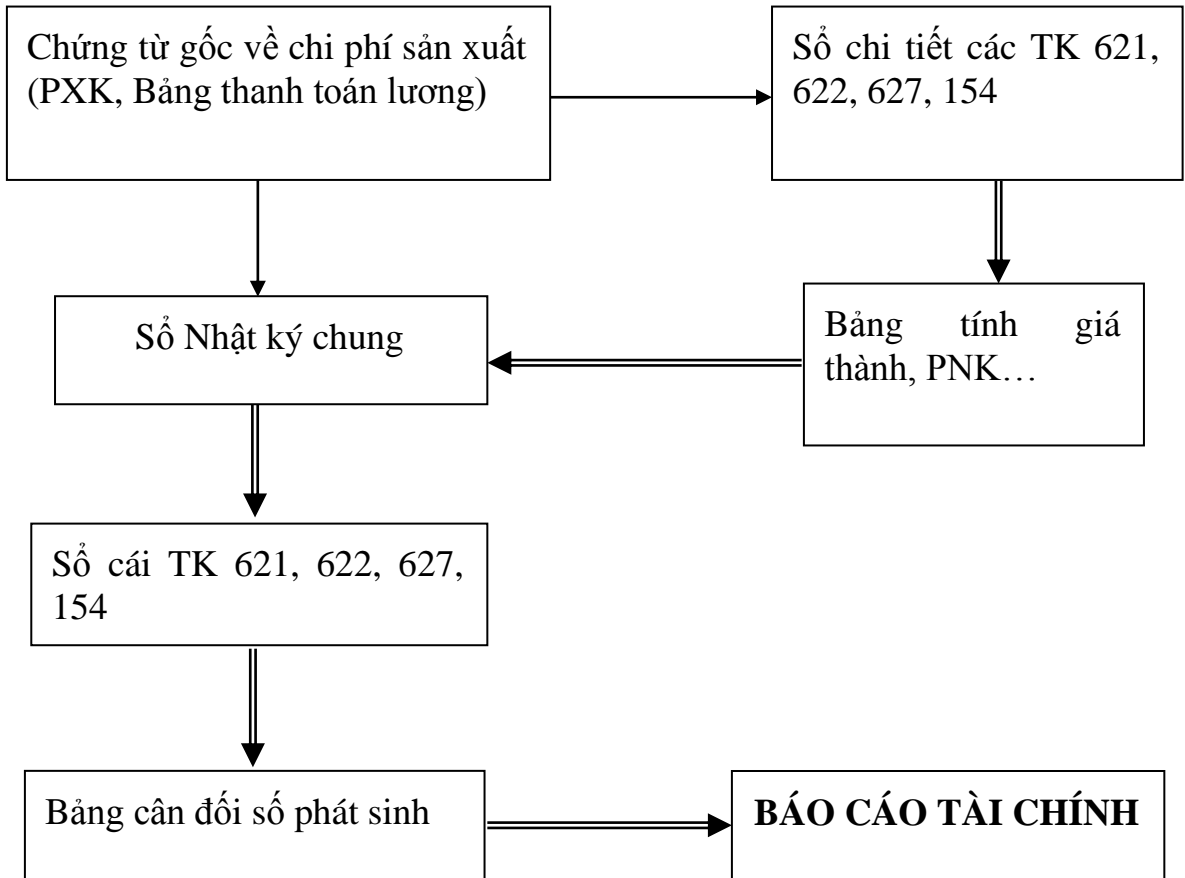
Sơ đồ 1.6: Hạch toán tổng hợp thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch



1.11 Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán.

1.11.1 Hình thức kế toán Nhật ký chung

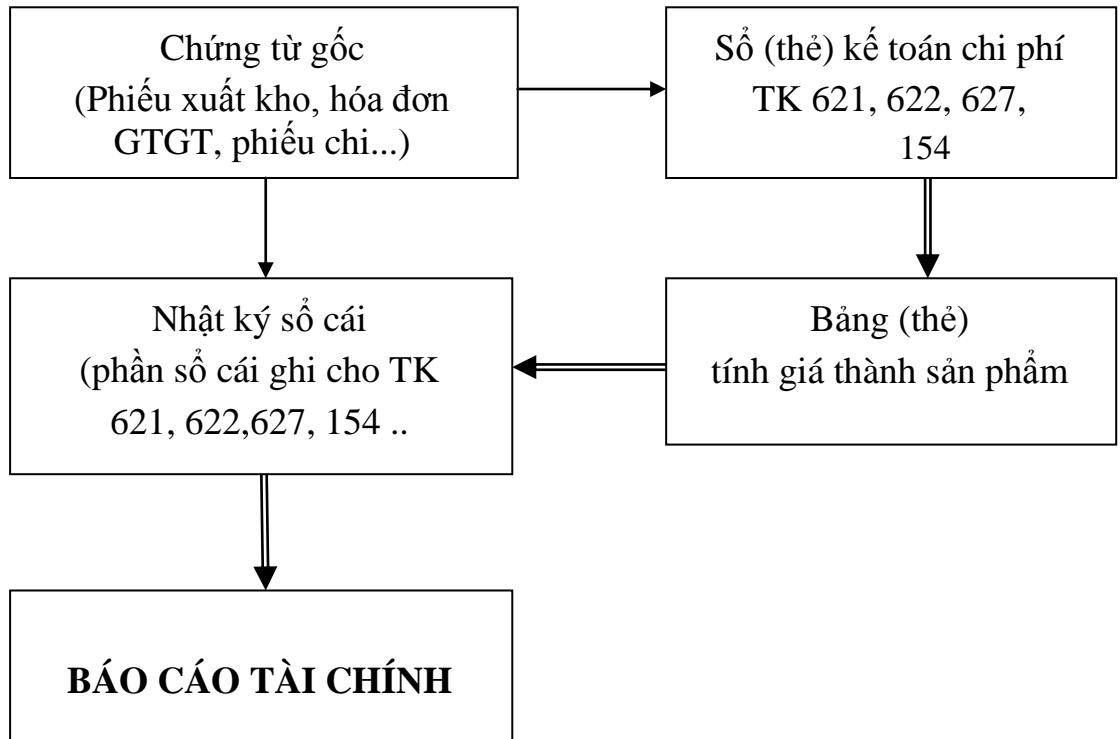
Sơ đồ 1.7: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung



Ghi chú: \longrightarrow Ghi hàng ngày
 \Longrightarrow Ghi định kỳ

1.11.2 Hình thức kế toán Nhật ký – Sổ Cái

Sơ đồ 1.8: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ cái

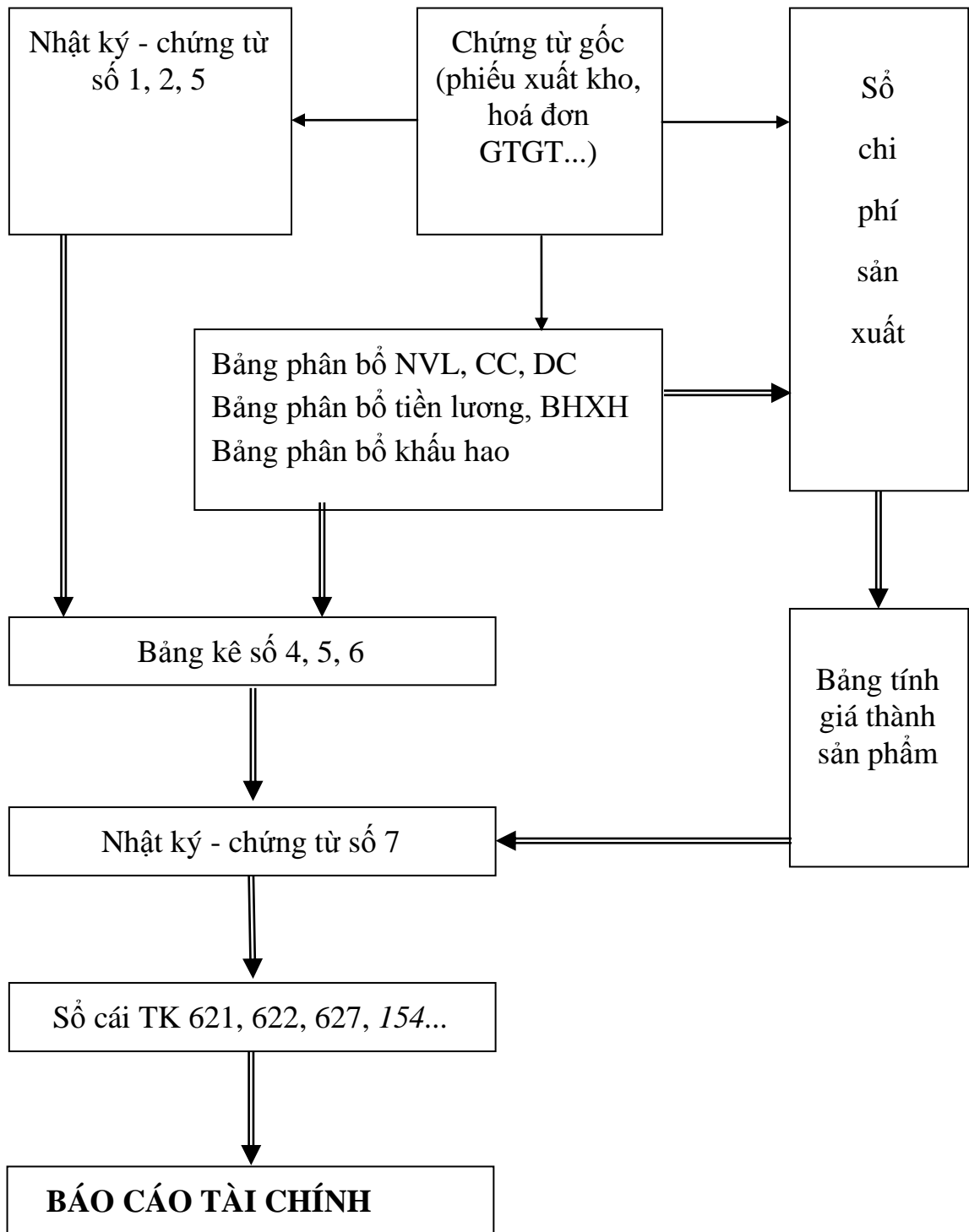


Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- =====> Ghi định kỳ

1.11.3 Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Sơ đồ 1.9: *Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ*

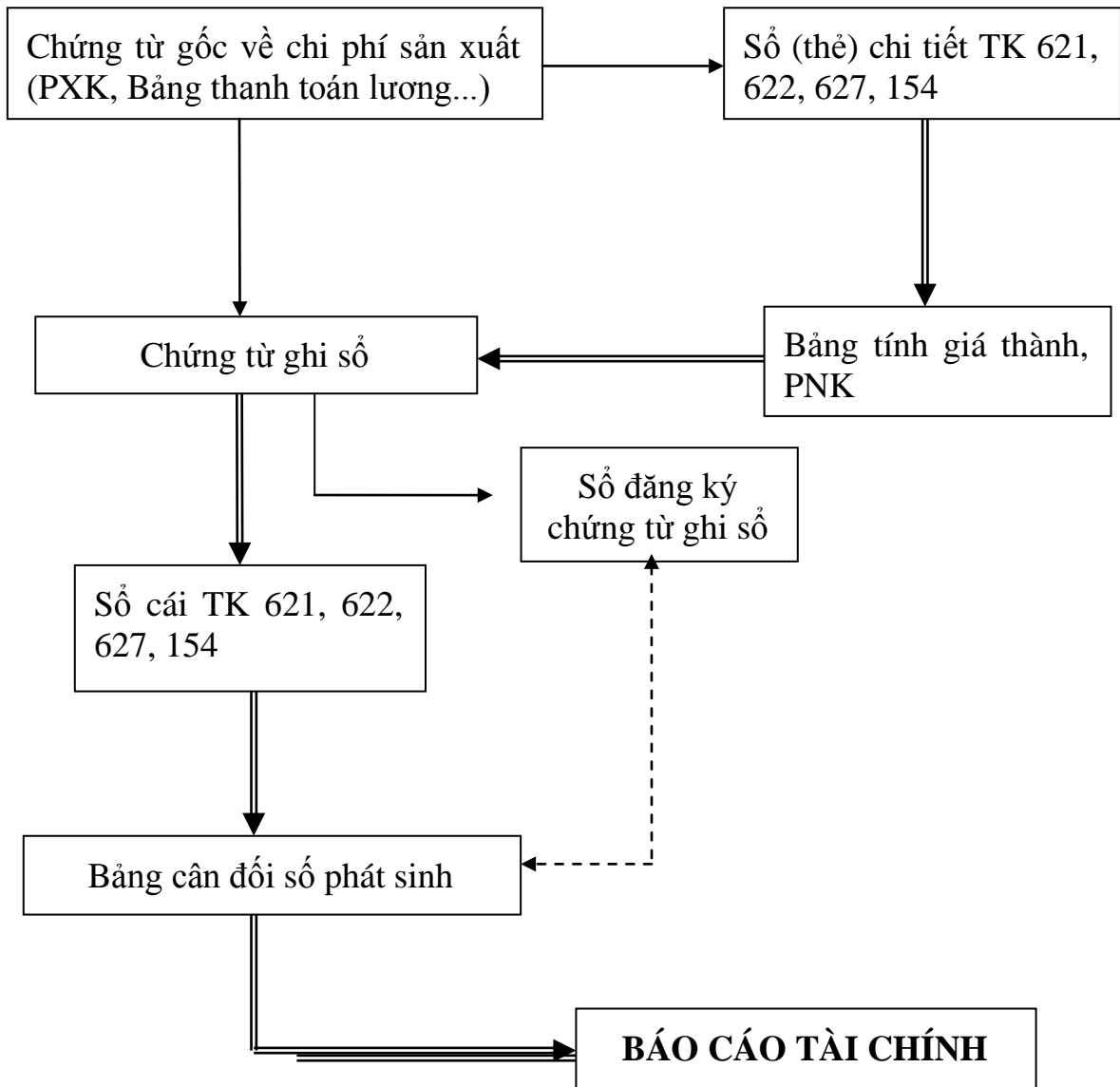


Ghi chú: \longrightarrow Ghi hàng ngày

\Longrightarrow Ghi định

1.11.4 Hình thức kế toán chứng từ - ghi sổ

Sơ đồ 1.10: *Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ - ghi sổ*



Ghi chú:

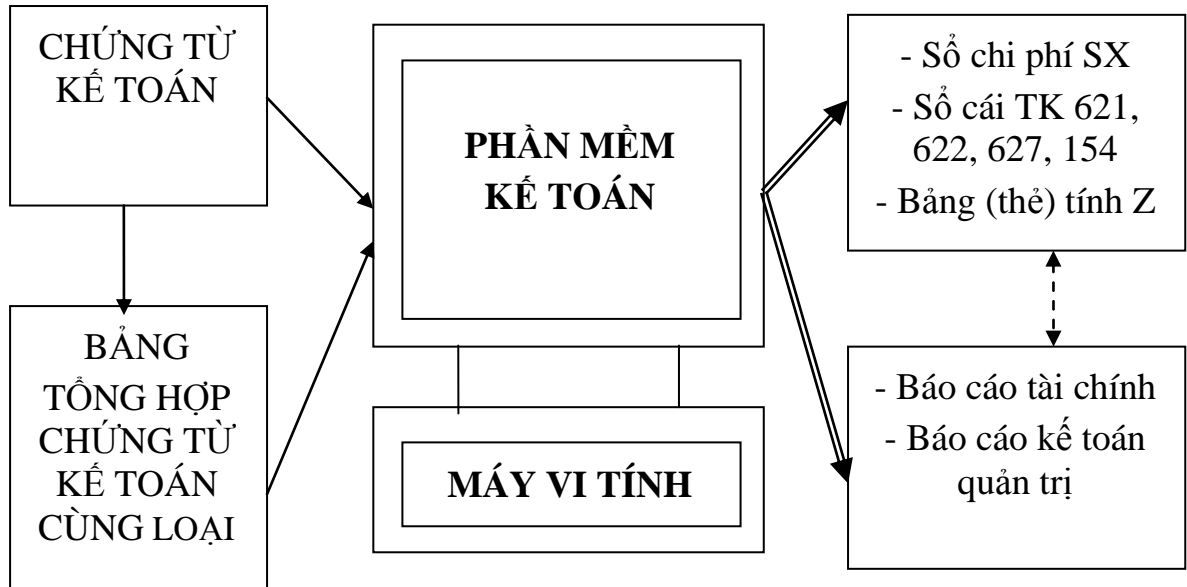
—————→ Ghi hàng ngày

=====> Ghi cuối ngày

-----> Đối chiếu

1.11.5 Hình thức kế toán trên máy vi tính

Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- ⇒ Ghi định kỳ
- ⇄ Quan hệ đối chiếu

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH NEW HOPE HÀ NỘI – CHI NHÁNH HẢI PHÒNG




2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.

* *Quá trình hình thành và phát triển của tập đoàn Tân Hy Vọng.*

Tập đoàn Tân Hy Vọng là một trong những tập đoàn sản xuất thức ăn gia súc lớn nhất Trung Quốc, là nhà sản xuất sản phẩm sữa và thực phẩm lớn nhất miền tây Trung Quốc, đồng thời khai thác về ngành bất động sản và ngành hóa chất có quy mô tương tự. Hiện tập đoàn có hơn 200 doanh nghiệp và có 40.000 công nhân viên ở trong nước và các nước ASEAN.

Tập đoàn Tân Hy Vọng hiện xây dựng được 3 nhà máy sản xuất tại Việt Nam:

-  Công ty TNHH Newhope Hà Nội.
-  Công ty TNHH Newhope TP.Hồ Chí Minh.
-  Công ty TNHH Newhope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.
- Công ty TNHH Newhope Hà Nội

Công ty TNHH Newhope Hà Nội nằm ở KCN Sài Đồng B – Quận Long Biên TP.Hà Nội, cách TP.Hà Nội gần 8 Km, cách thành phố cảng Hải Phòng gần 90 Km. Công ty TNHH Newhope Hà Nội được thành lập vào ngày 21/04/2000. Tổng số vốn đầu tư là 4.963.000 USD với hoạt động chủ yếu là khai thác, phát triển, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thức ăn hỗn hợp và đậm đặc cho lợn, gà, vịt, cút... với công suất đạt 300.000 tấn/năm, với diện tích 15.007 m².

➤ Công ty TNHH Newhope TP.Hồ Chí Minh

Công ty TNHH Newhope TP.Hồ Chí Minh nằm ở KCN Vĩnh Lộc – Tân Bình – TP.Hồ Chí Minh với tổng diện tích chiếm 20.000 m². Công trình thứ nhất đi vào sản xuất ngày 28/07/2000 và công trình thứ 2 hoàn thiện vào năm 2006. Công ty sản xuất các loại thức ăn cao cấp cho lợn, gà, vịt, cá, cút... với công suất đạt 200.000 tấn/năm.

➤ ***Giới thiệu về Công ty TNHH Newhope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng***

Tên giao dịch chính của công ty: CÔNG TY TNHH NEWHOPE HÀ NỘI – CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Tên Tiếng Anh: NEWHOPE Ha Noi Co., LTD HaiPhong Branch

Người đại diện: Ông Lý Liên Bình

Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh

Loại công ty: Văn phòng Chi nhánh

Ngành nghề hoạt động: Thức ăn gia súc, gia cầm, cá, tôm – sản xuất & bán buôn

Địa chỉ doanh nghiệp: Khu Công nghiệp Đình Vũ, Lô CN 51A, P.Đông Hải, Q.Hải An, Tp.Hải Phòng

Điện thoại: (84-31) 3.979.318

Fax: (84-31) 3.979.318

Mã số thuế: 0101044677-001

Lĩnh vực hoạt động: Sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy hải sản...

Ngày đăng ký kinh doanh: 06/06/2008

Tháng 03 năm 2006 bắt đầu khởi công, nằm ở KCN Đình Vũ – quận Hải An – Tp.Hải Phòng – Việt Nam, với diện tích là 38.000 m², sản xuất thức ăn cao cấp lợn, gà, vịt, và thủy sản với công suất 400.000 tấn/năm.

Tình hình nhân sự:

- Tổng nhân sự: 120 người
- Công nhân trực tiếp: 97
- Nhân viên gián tiếp: 23

Trình độ:

- Đại học: 32
- Cao đẳng: 10
- Trung cấp: 60
- Phổ thông: 18

Công ty TNHH Newhope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng là công ty TNHH hai thành viên trở lên, là công ty thứ 3 được xây dựng ở Việt Nam với tổng số vốn đầu tư là 8.213.000 USD (tương đương 131.408.000.000 VND) của tập đoàn Tân Hy Vọng.

Công ty có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập.

Thành tích đạt được trong giai đoạn 2010-2012:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
Doanh thu bán hàng	đ	1.162.854.554.000	1.178.933.670.757	1.158.488.325.000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	đ	221.254.498.526	230.649.195.200	215.913.154.300
Thuế TNDN	đ	55.313.624.630	57.662.298.800	53.978.288.580
Lợi nhuận sau thuế	đ	165.940.873.900	172.986.896.456	161.934.865.782
Thu nhập bình quân	1000đ/ng	4.950	5.160	5.160

(Nguồn: Phòng Kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)

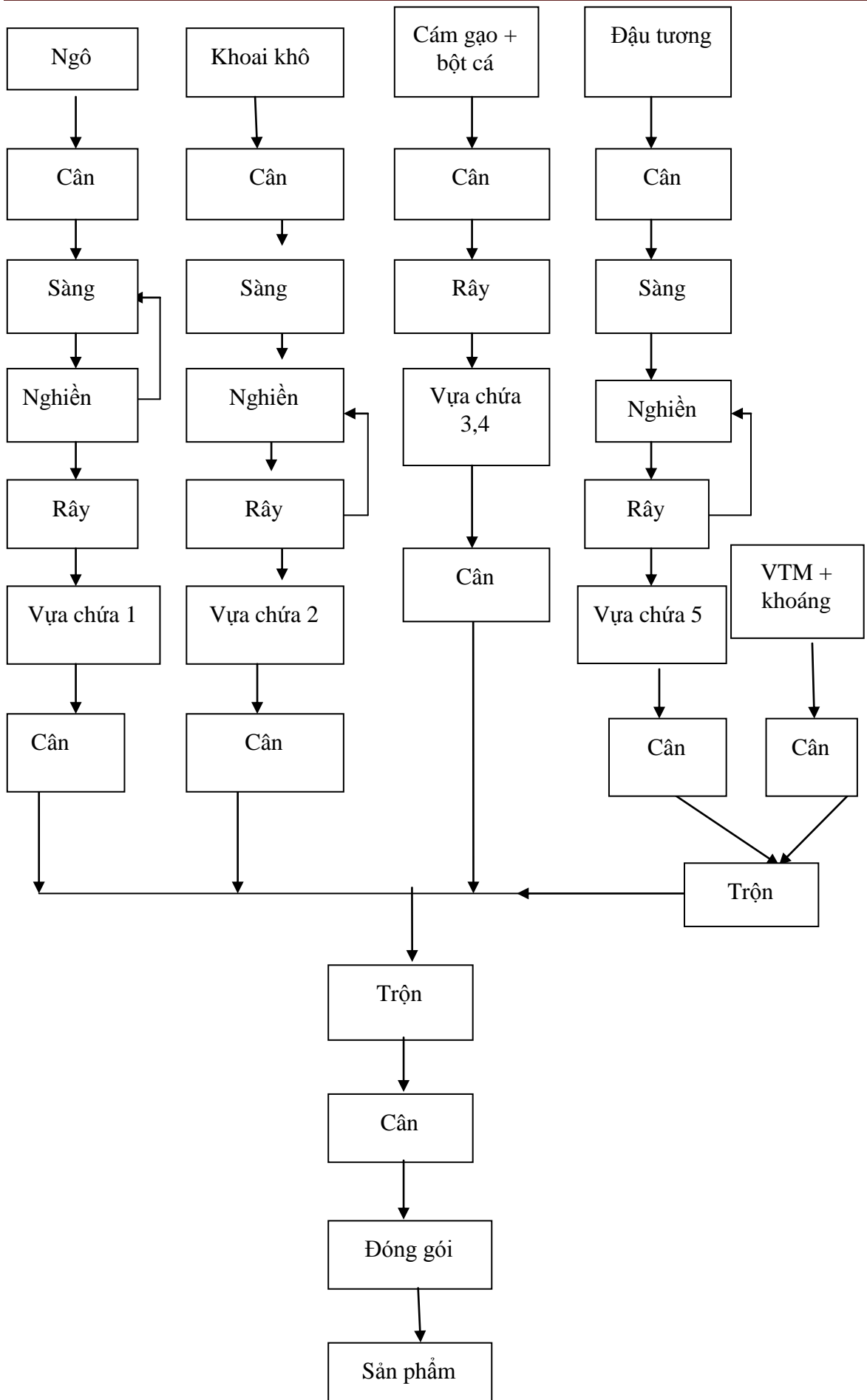
2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.

Quy trình sản xuất: quy trình công nghệ sản xuất thức ăn gia súc của Công ty là quy trình công nghệ sản xuất khép kín có tính chất liên tục, sản

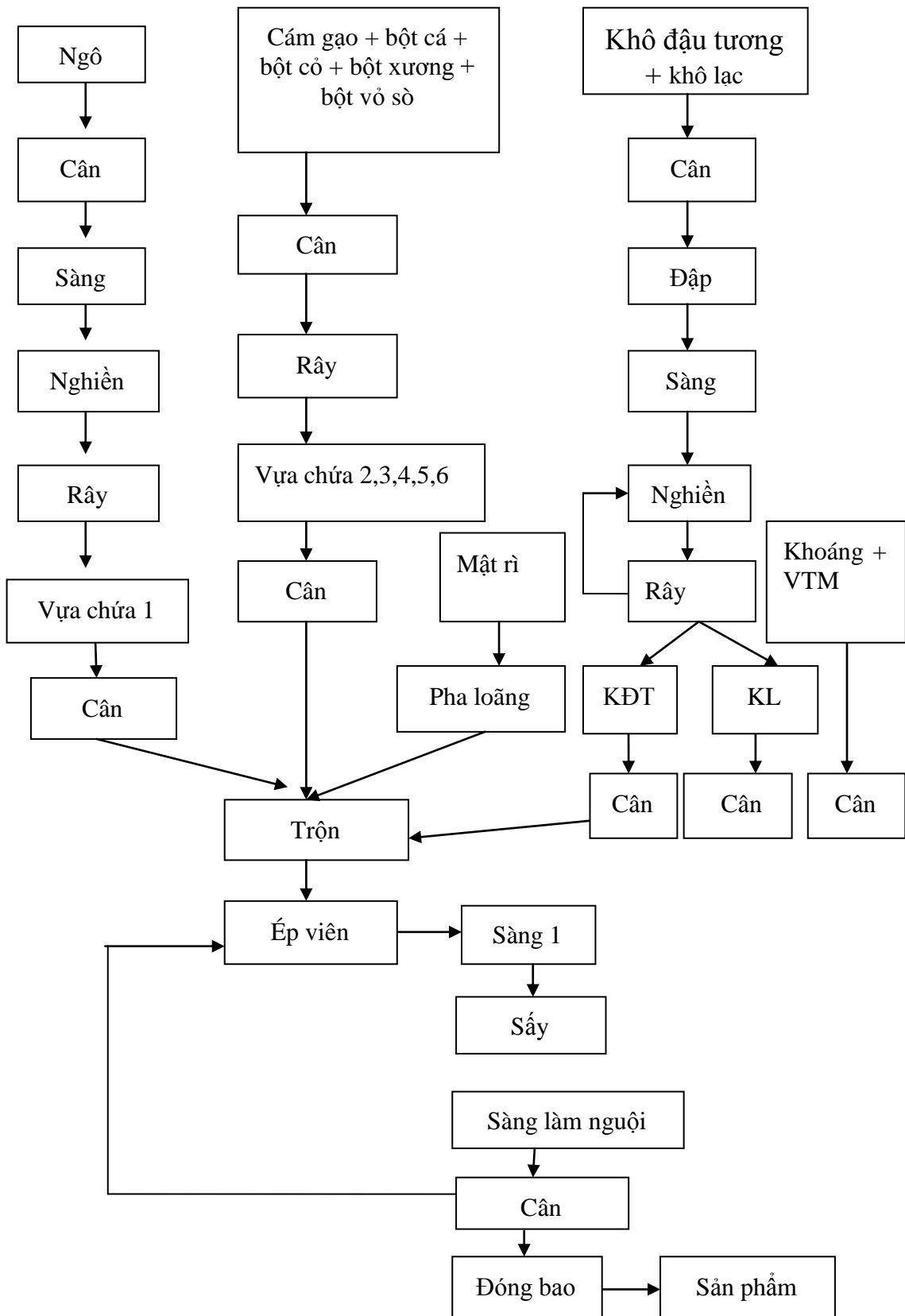
phẩm sản xuất theo từng mẻ thức ăn chăn nuôi, khối lượng sản phẩm hoàn thành cho mỗi loại thức ăn chăn nuôi là khác nhau về thành phần dinh dưỡng và kích thước của hạt thức ăn, tại công ty không có bán thành phẩm và nửa thành phẩm, chu kỳ sản xuất thức ăn chăn nuôi rất ngắn.

- Thức ăn dạng bột là 30 phút/1 mẻ.
- Thức ăn dạng viên là 45 phút/1 mẻ.

Sơ đồ 2.1: Quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi dạng bột tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.



Sơ đồ 2.2: Quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi dạng viên tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.



(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)

Với ưu điểm sản xuất như vậy, cho phép công ty có thể giảm bớt được hệ số dự trữ của thành phẩm tồn kho tăng vòng quay của vốn lưu động.

❖ **Phân loại sản phẩm .**

Theo hình dạng kích thước bên ngoài thì sản phẩm thức ăn của công ty được chia làm hai loại:

- Thức ăn dạng bột	- Thức ăn dạng viên
--------------------	---------------------

Theo công dụng của sản phẩm thì sản phẩm thức ăn gia súc của công ty có năm loại.

- Thức ăn cho lợn
- Thức ăn cho gà thịt
- Thức ăn cho gà đẻ
- Thức ăn cho vịt
- Thức ăn cho cá, tôm

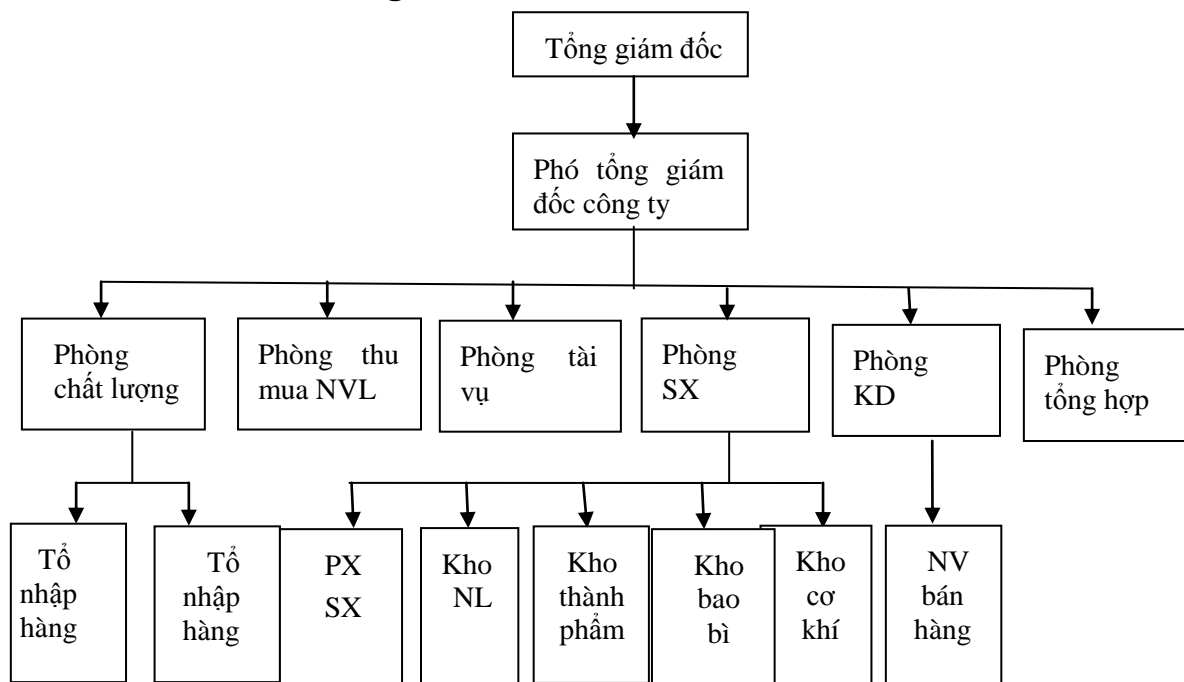
Theo nhãn hiệu của sản phẩm thì sản phẩm thức ăn gia súc của công ty hiện có năm loại chủ yếu:

- Thức ăn hỗn hợp cho gà lông màu: MS ký hiệu: 510L loại bao 25kg
- Thức ăn hỗn hợp cho lợn thịt: MS ký hiệu: 984 loại bao 40kg
- Thức ăn hỗn hợp cho vịt đẻ: MS ký hiệu: 666 loại bao 25kg
- Thức ăn hỗn hợp cho lợn siêu nạc: MS ký hiệu: 662L loại bao 25kg
- Thức ăn hỗn hợp cho cá có vẩy: MS ký hiệu: 635 loại bao 25kg
- ... và nhiều các mặt hàng khác.

2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.

Sơ đồ bộ máy của công ty:

Sơ đồ 2.3: Bộ máy quản lý tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng



(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)

Đứng đầu là tổng giám đốc công ty: người có quyền điều hành cao nhất, chịu trách nhiệm cao nhất trước cơ quan chủ quản, trước nhà nước, trước tập thể công nhân.

Giúp việc cho tổng giám đốc là phó tổng giám đốc. Công ty có 6 phòng ban và mỗi phòng ban đều có giám đốc và các nhân viên giúp việc cho tổng giám đốc phụ trách ngành chuyên môn của mình.

Phòng quản lý chất lượng: kiểm tra chất lượng sản phẩm, nghiên cứu, quản lý, giải quyết khiếu nại và tổ chức theo dõi chất lượng sản phẩm. Phòng quản lý chất lượng có: tổ nhập hàng, phòng hóa nghiệm.

Phòng thu mua: có nhiệm vụ tổ chức thu mua các mặt hàng phục vụ sản xuất, cung ứng kịp thời, đầy đủ lượng nhiên liệu, vật liệu để phục vụ cho sản xuất.

Phòng tài vụ: theo dõi các khoản thu chi và tính giá thành sản phẩm.

Phòng sản xuất: có nhiệm vụ sản xuất sản phẩm, phòng gồm có:

Phân xưởng sản xuất, tổ sản xuất

- Kho nguyên liệu: tổ xuống NL (tổ bóc vác)
- Kho thành phẩm: tổ lên hàng (lên thành phẩm)
- Kho bao bì.
- Kho cơ khí: tổ bảo dưỡng, bảo trì.

Phòng kinh doanh: chịu trách nhiệm về vấn đề tiêu thụ sản phẩm, phòng kinh doanh gồm có:

- Đội thị trường, tìm kiếm thị trường, ký kết hợp đồng với khách hàng và dịch vụ sau bán hàng.

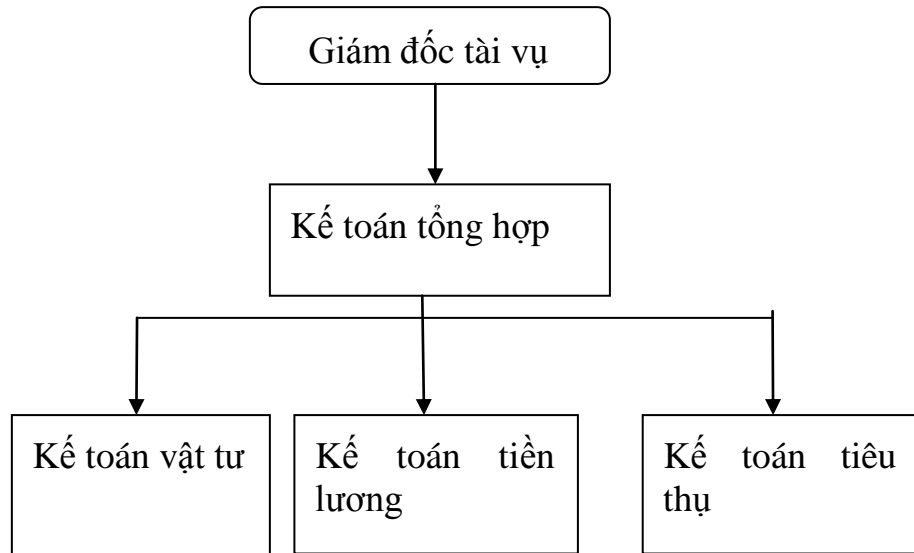
Phòng tổng hợp: phụ trách về nhân lực, quản lý hồ sơ, đối nội, đối ngoại của công ty.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách áp dụng tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.

Các chính sách kế toán cơ bản:

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ 01-01, kết thúc 31-12.
- Đơn vị tiền tệ để ghi chép sổ kế toán : Đồng Việt Nam
- Chế độ kế toán công ty áp dụng theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính được sử dụng thống nhất trong tổng Công ty TNHH New hope Hà Nội. Căn cứ vào hệ thống tài khoản do tổng công ty quy định, công ty được phép mở tài khoản chi tiết để phù hợp với yêu cầu quản lý của công ty.
- Công ty áp dụng mô hình tổ chức công tác kế toán tập trung.

Sơ đồ 2.4: Sơ đồ bộ máy kế toán tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng



(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)

Công việc kế toán của công ty chủ yếu tập trung tại phòng kế toán tài chính.

Phòng gồm có 5 nhân viên:

Đứng đầu là kế toán trưởng: chịu trách nhiệm cao nhất về công tác kế toán tài chính tại công ty.

Dưới kế toán trưởng là:

Kế toán tổng hợp: kế toán tổng hợp bao quát công việc của các kế toán viên và tính giá thành sản phẩm.

Kế toán vật tư: phản ánh tình hình nhập – xuất – tồn NVL, tổ chức đánh giá, phân loại vật tư, vào sổ TKKT phù hợp với phương thức hạch toán hàng tồn kho.

Kế toán tiền lương: phản ánh tình hình thu – chi, ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh làm biến động lượng tiền tệ của công ty, theo dõi lương và các khoản trích theo lương của CBCNV.

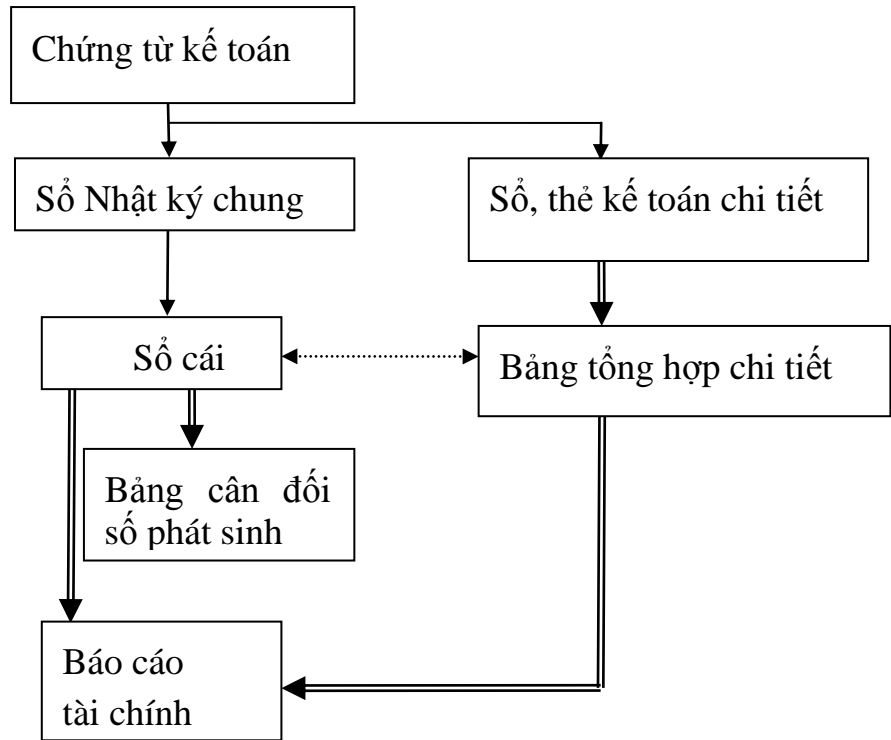
Kế toán tiêu thụ: hạch toán tình hình tiêu thụ sản phẩm, xác định doanh thu và theo dõi tình hình bán hàng.

– Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

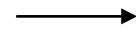
Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh để ghi vào sổ nhật ký mà trọng tâm là sổ nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ nhật ký để ghi sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Sơ đồ ghi sổ theo hình thức Nhật ký chung

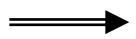
Sơ đồ 2.5: Sơ đồ kế toán theo hình thức Nhật ký chung tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.



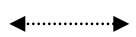
Ghi chú:



Ghi hàng ngày



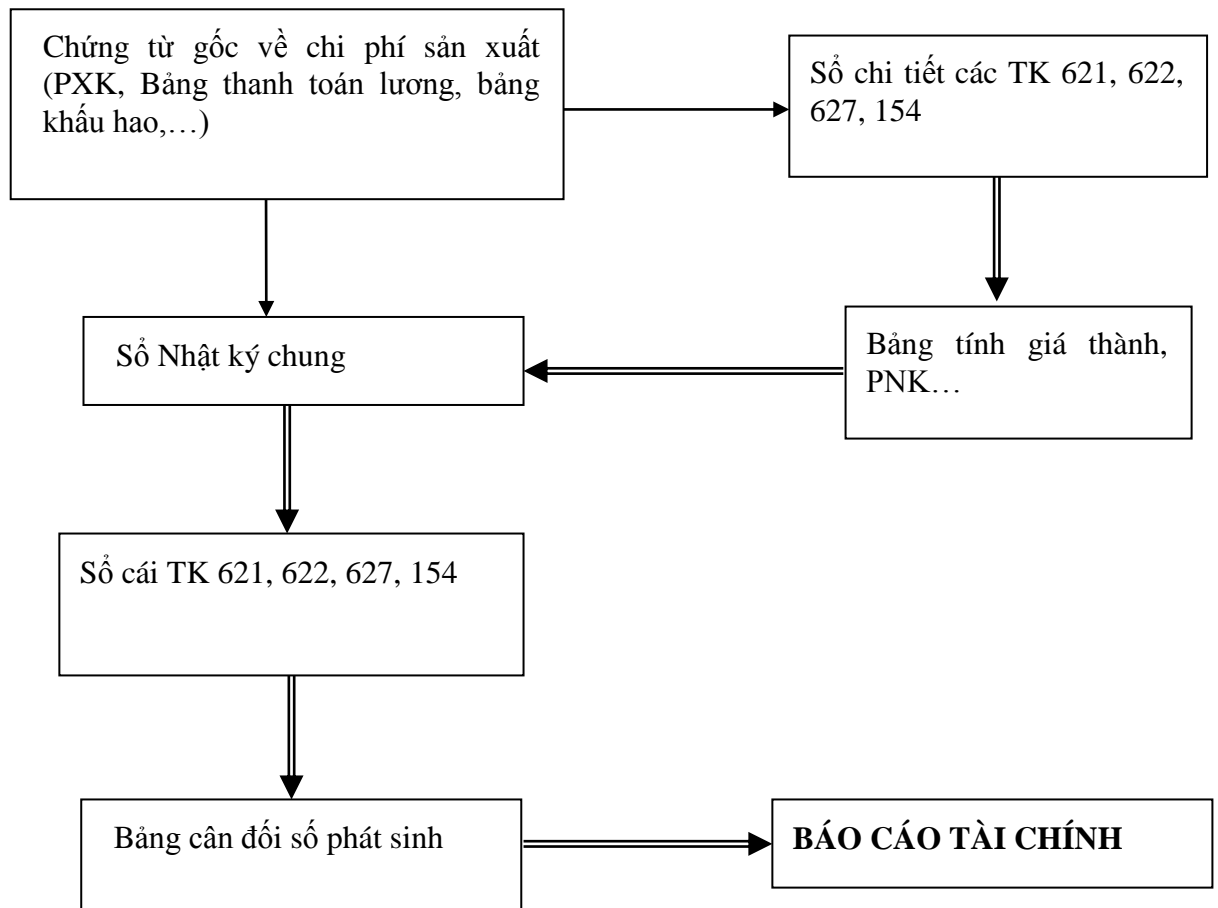
Ghi sổ tháng hoặc hàng ngày



Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)

Sơ đồ 2.6: Trình tự ghi sổ kế toán tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng theo hình thức kế toán Nhật ký chung.



Ghi chú: → Ghi hàng ngày

⇒ Ghi định kỳ

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)

- Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.
- Công ty sử dụng phương pháp khấu hao đường thẳng cho tài sản cố định.

2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.

2.2.1 Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất

Để tính giá thành chính xác cho từng sản phẩm các doanh nghiệp cần phải xác định đúng đối tượng kế toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm

Để đạt được yêu cầu về tập hợp chi phí một cách đầy đủ tính giá thành sản phẩm chính xác cần phải căn cứ vào mối quan hệ giữa các bộ phận sản xuất để xác định trình tự tính giá thành: bộ phận nào cung cấp nhiều sản phẩm cho nội bộ hơn thì tính giá thành trước, bộ phận nào cung cấp cho nội bộ ít nhất sẽ tính giá thành sau cùng. Căn cứ vào tính chất của chi phí và quy định của nhà nước về hạch toán chi phí giá thành sản phẩm chỉ tính vào giá thành sản xuất của sản phẩm

2.2.2 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm

2.2.2.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.

Việc xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là nhiệm vụ đầu tiên của kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, ảnh hưởng đến tính chính xác và kịp thời của thông tin kế toán từ quá trình tập hợp chi phí sản xuất. Vì vậy, việc tập hợp chi phí sản xuất phải phù hợp với tình hình tổ chức sản xuất, phù hợp với yêu cầu quản lý chi phí sản xuất, có ý nghĩa quan trọng trong công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Việc xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất ở công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng được dựa trên đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ và yêu cầu quản lý. Tại công ty có một hệ thống dây chuyền sản xuất với quy trình liên tục, phức tạp và sản xuất ra nhiều loại sản phẩm, giữa các giai đoạn không cho ra bán thành phẩm có thể nhập kho hoặc bán ra ngoài. Do vậy, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất tại công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng là từng loại sản phẩm.

2.2.2.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Trong quá trình sản xuất sản phẩm, ở công ty không có bán thành phẩm nhập kho hoặc bán ra ngoài mà chỉ có các loại thức ăn thành phẩm nhập kho. Với đặc điểm này công ty xác định đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoàn thành phục vụ cho từng loại thức ăn chăn nuôi cho từng loại gia súc, gia cầm, thủy hải sản.

2.2.3 Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm

❖ Kỳ tính giá thành sản phẩm

Để đáp ứng yêu cầu quản lý và hiệu quả của chỉ tiêu giá thành nên công ty xác định kỳ tính giá thành là theo từng tháng

❖ Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Xuất phát từ đặc điểm sản xuất của công ty là sản xuất sản phẩm với quy trình công nghệ khép kín từ khi đưa nguyên liệu vào cho đến khi sản xuất ra thành phẩm, khối lượng sản phẩm lớn, chu kỳ sản xuất ngắn do vậy công ty áp dụng phương pháp tính giá thành giản đơn

$$\begin{aligned} &\text{Tổng chi phí sản xuất} \\ &\text{phát sinh} \\ &\text{trong kỳ của loại} \\ &\text{sản phẩm } i \end{aligned} = \text{CPNVLTT sp}(i) + \text{CPNCTT sp}(i) + \text{CPSXC sp}(i)$$

$$\begin{aligned} &\text{Tổng giá} \\ &\text{thành sản phẩm} \\ &\text{hoàn thành} \\ &\text{của loại sản} \\ &\text{phẩm} \\ & i (\sum Z_i) \end{aligned} = \begin{aligned} &\text{Chi phí SXKD} \\ &\text{dở dang} \\ &\text{đầu kỳ của loại} \\ &\text{sản phẩm } i \end{aligned} + \begin{aligned} &\text{Tổng chi phí sản} \\ &\text{xuất phát sinh} \\ &\text{trong kỳ của loại} \\ &\text{sản phẩm } i \end{aligned} + \begin{aligned} &\text{Chi phí} \\ &\text{SXKD} \\ &\text{dở dang} \\ &\text{cuối kỳ của} \\ &\text{loại sản phẩm} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} &\text{Giá thành đơn vị} \\ &\text{sản phẩm hoàn thành=} \\ &\text{của loại sản phẩm } i \end{aligned} = \frac{\begin{aligned} &\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành của loại sản phẩm } i \\ & \end{aligned}}{\begin{aligned} &\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành của loại sản phẩm } i \end{aligned}}$$

(Z_{đơn vị})

2.2.4 Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.

Để minh họa cho dòng chảy số liệu, bài viết trích dẫn số liệu của sản phẩm thức ăn hỗn hợp cho lợn thịt (984) vào tháng 11 năm 2012 làm ví dụ minh họa.

2.2.4.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là khoản chi về vật liệu thực tế phát sinh tại nơi sản xuất dùng trực tiếp cho việc chế biến sản phẩm. Mỗi doanh nghiệp sản xuất có đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất nên nhu cầu về NVL cũng khác nhau. Trong ngành sản xuất thức ăn gia súc do có nhiều chủng loại thức ăn cho nhiều loại gia súc gia cầm khác nhau nên NVL cũng rất đa dạng. NVL chủ yếu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá thành sản phẩm của doanh nghiệp. Vì vậy việc tập hợp chính xác, đầy đủ, kịp thời chi phí vật liệu có tầm quan trọng trong việc tính giá thành sản phẩm, đồng thời góp phần tìm ra các biện pháp sử dụng hợp lý tiết kiệm NVL từ đó giảm chi phí hạ giá thành sản phẩm.

Căn cứ vào nhu cầu sản xuất và yêu cầu của từng loại sản phẩm bộ phận vật tư sẽ đặt mua các loại vật tư khác nhau. Các loại vật tư chủ yếu mà bộ phận vật tư thường đặt hàng là: Ngô, Cám, sắn, đậu tương, cá, xương... tất

cả NVL này đều được bộ phận kỹ thuật kiểm tra kỹ lưỡng về độ ẩm, tạp chất và chất lượng rồi mới lập biên bản đồng ý cho thủ kho nhập hàng.

- **Chứng từ sử dụng:** - Phiếu xuất kho.
- **Tài khoản sử dụng:** Công ty sử dụng tài khoản 621 "Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp" dùng để tập hợp CPNVLTT dùng cho sản xuất sản phẩm phát sinh trong kỳ.

Công ty mở sổ chi tiết cho TK 621 theo từng sản phẩm.

- **Sổ sách sử dụng:**
 - Sổ nhật ký chung
 - Sổ cái TK 621
 - Sổ chi tiết TK 621 mở cho từng sản phẩm
 - Bảng tổng hợp NVL mở riêng cho từng sản phẩm.

❖ **Nội dung hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

CPNVLTT dùng trong quá trình sản xuất sản phẩm tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng gồm nhiều loại được chia thành nhiều loại nhưng được chia thành 3 nhóm chính: nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, phụ gia.

– Nguyên vật liệu chính dùng trong quá trình sản xuất sản phẩm thức ăn chăn nuôi gồm các loại ngũ cốc: ngô, cám gạo, sắn khô, khoai mì, khô đỗ...

– Nguyên vật liệu phụ dùng trong sản xuất sản phẩm là dầu cá, bột cá, bã bia, bã rượu, bột cá nhạt,...

– Phụ gia được sử dụng trong sản xuất thức ăn chăn nuôi là: muối ăn, bột đá, premix vitamin, premix khoáng, lysin, sunfat Mg,...

Để đảm bảo việc sử dụng vật tư đúng mức, phòng thu mua căn cứ vào dự toán sản xuất, đơn đặt hàng, tình hình sử dụng vật tư,... để kịp thời đưa ra kế hoạch thu mua nguyên vật liệu và cung cấp nguyên vật liệu kịp thời cho sản xuất.

Căn cứ vào dự toán được lập, đơn đặt hàng, tình hình sử dụng vật tư cụ thể ở từng phân xưởng, cán bộ cung ứng vật tư sẽ mua vật tư và lấy hoá đơn GTGT. Nhân viên kế toán, thủ kho, kỹ thuật viên chất lượng kiểm nghiệm chất lượng, số lượng vật tư, sau đó thủ kho lập phiếu nhập kho. Căn cứ vào Hoá đơn GTGT, Phiếu nhập, và một số chứng từ khác có liên quan (phiếu chi, giấy báo nợ), kế toán tiến hành vào sổ chi tiết nguyên vật liệu mở riêng cho từng sản phẩm.

Ở Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng, nguyên liệu mua về thường được nhập kho, kế toán lập phiếu nhập kho dựa trên hóa đơn và biên bản kiểm kê nguyên vật liệu, Phiếu xuất kho được lập khi xuất kho nguyên vật liệu. Phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho là phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ. Đơn giá xuất và trị giá xuất sẽ được lập vào cuối tháng. Đơn giá xuất được thể hiện trên trên bảng kê xuất với đơn giá tạm tính. Từ bảng kê xuất kế toán vào sổ chi tiết CPNVLTT và sổ chi tiết vật liệu mở riêng cho từng loại sản phẩm. Từ bảng kê xuất kế toán vào sổ nhật ký chung và vào sổ cái. Từ nhật ký chung kế toán vào sổ cái TK 621 và sổ cái tài khoản có liên quan.

Ví dụ: Ngày 24/10/2012 Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng mua 34.197kg cám gạo của Công ty Hạnh Liên với đơn giá 4.095,24đ/kg nhằm phục vụ sản xuất thức ăn chăn nuôi lợn. Tổng thanh toán 147.047.168đ (VAT 10%), đã trả bằng chuyển khoản theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000397 ở bảng số 2.1

Bảng số 2.1

Hóa đơn					
Giá trị gia tăng					
Liên2: Giao cho khách hàng				Mẫu số: 01 GTKT3/001	
Ngày 24 tháng 10 năm 2012				Ký hiệu: HL/12T	
Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Hạnh Liên				Số: 0000397	
Địa chỉ: Số 2 Phố Lý Bôn - TP Thái Bình					
Mã số thuế: 1000716372					
Điện thoại: 036.3646679				Số TK: 4711000004476	
Tại ngân hàng: Đầu tư & PT Thái Bình.....					
Đơn vị mua hàng: Công ty TNHH NewHope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.....					
Địa chỉ: Khu CN Đình Vũ – Hải An - Hải Phòng.....					
Mã số thuế: 0101044677-001					
Hình thức thanh toán: TM/CK					
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=2x1
1	Cám gạo	kg	34.197	4.095,24	140.044.922
Cộng tiền hàng					140.044.922
Thuế suất GTGT: 5% Tiền thuế GTGT					7.002.246
Tổng cộng tiền thanh toán					147.047.168
Số tiền viết bằng chữ: Một trăm bốn mươi bảy triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn một trăm sáu mươi tám đồng					
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu ghi rõ họ tên)	
<i>(cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)</i>					

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH Newhope Hà Nội _ Chi nhánh Hải Phòng)

Ngày 7/11/2012 nguyên liệu về đến Công ty, kế toán cùng với kỹ thuật viên phòng thu mua, phòng chất lượng, thủ kho tiến hành kiểm tra chất lượng và số lượng nguyên liệu (đối chiếu khớp đúng với hóa đơn GTGT) rồi tiến hành lập phiếu nhập kho.

Bảng số 2.2:

Công ty TNHH NewHope Hà Nội
Chi nhánh Hải Phòng
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ Quận
Hải An TP Hải Phòng

Mẫu số 01--VT
(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Phiếu nhập kho

Ngày 7 tháng 11 năm 2012

Số phiếu: PN12/T1

Nợ TK1521:140.044.922

Có TK112:140.044.922

Thời gian cân tổng: 7:52:59

Thời gian cân bì: 9:15:06

Số xe: 17K 7152

Tên khách hàng: Công ty Hạnh Liên

Mã số	Tên nguyên liệu	Số bao	TL Tổng	TL bì xe	Trừ bì	Tịnh hàng	Đơn giá	Trị giá
1004	Cám gạo	686	46.820	12.520	103	34.197	4095,24	140.044.922

Người cân

Khách hàng

Nhân viên kho

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH Newhope Hà Nội _ CNHP)

Đồng thời kế toán lập phiếu xuất kho nguyên liệu cho tổ máy 600 để phục vụ sản xuất thức ăn đậm đặc cho lợn ngày 7/11/2012

Bảng số 2.3:

Công ty TNHH NewHope Hà Nội chi nhánh Hải Phòng

Mẫu số 02--VT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ Quận Hải An TP Hải Phòng

(Ban hành kèm theo QĐ số

15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Phiếu xuất kho

Ngày 07 tháng 11 năm 2012

Số: PX12/T11

Người nhận : A. Tuấn Địa chỉ: BP sản xuất trực tiếp tổ máy 600

Diễn giải : Xuất NVL để sx 984 (SP cho lợn)

Xuất tại kho : Kho NVL – kho 3

Dạng xuất : 6212 - Xuất NVL cho sản phẩm đậm đặc 984

STT	Tên vật tư	TK vật tư	Mã vật tư	ĐVT	Số lượng (kg)	Giá	Thành tiền
	..						
5	Cám gạo	1521	006	kg	3.961		
6	Premix khoáng	1522	041	kg	60		
	..						
	Tổng cộng						

Xuất ngày 7 tháng 11 năm 2012

Thủ trưởng đơn vị

Kế toán trưởng

Người nhận

Thủ kho

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH Newhope Hà Nội _ Chi nhánh Hải Phòng)

Cách tính giá xuất kho cho nguyên vật liệu xuất kho sản phẩm 984:

Tính giá xuất kho cho nguyên liệu Cám gạo:

Tồn đầu kỳ: SL: 1.500kg

Trị giá: 8.202.000đ

Nhập kho trong kỳ: SL1: 34.197kg Đơn giá: 4095,24 đ/kg

SL2: 86.702kg Đơn giá: 6.754,76 đ/kg

Trị giá tồn đầu kỳ + Trị giá nhập trong kỳ

Đơn giá xuất kho = $\frac{\text{Trị giá tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng tồn đầu kỳ} + \text{SL nhập trong kỳ}}$

Số lượng tồn đầu kỳ + SL nhập trong kỳ

8.202.000 + 34.197 x 4.095,24 + 86.702 x 6.754,76

=

1.500 + 34.197 + 86.702

= 5.465,68 đ/kg

Tính giá xuất kho cho Premix khoáng:

Tồn đầu kỳ: SL: 51kg

Trị giá: 1.173.000

Nhập kho trong kỳ: SL: 200kg Đơn giá: 23.120đ/kg

1.173.000 + 200 x 23.120

Đơn giá xuất kho = $\frac{1.173.000 + 200 \times 23.120}{51 + 200} = 23.095,62 \text{ đ/kg}$

51 + 200

Căn cứ vào phiếu xuất kho kế toán ghi vào bảng kê xuất phục vụ hạch toán giá xuất kho nguyên vật liệu cuối tháng 11/2012. BKX01b/T11 là bảng kê xuất cám gạo, BKX02b/T11 là bảng kê xuất Premix khoáng cho sản phẩm thức ăn cho lợn (984)

Bảng số 2.4:

Công ty TNHH NewHope Hà Nội chi nhánh Hải Phòng

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ Quận Hải An TP Hải Phòng

Trích: BẢNG KÊ XUẤT**Số: BKX01b/T11****Sản phẩm: 984****Nguyên vật liệu: Cám gạo**

Số phiếu xuất (PX)	Ngày xuất	Diễn giải	Số lượng (kg)	Trị giá xuất
PX12/T11	7/11	Xuất kho nguyên liệu chính cho tổ máy 600	3.961	21.649.558,48
PX18/T11	9/11	Xuất kho nguyên liệu chính cho tổ máy 220	2.563	14.008.537,84
PX20/T11	9/11	Xuất kho nguyên liệu chính cho tổ máy 600	5.986	32.717.560,48
		...		
PX27/T11	27/11	Xuất kho nguyên liệu chính cho tổ máy 200	3.985	21.780.734,8
		...		
		Cộng	80.362	x
		Đơn giá	5.465,68	x
		Trị giá xuất tháng	439.232.976,2	x

Ngày 30 tháng 11 năm 2012

Kế toán
(Ký, họ tên)Thủ kho
(Ký, họ tên)Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH Newhope Hà Nội _ CNHP)

Bảng số 2.5:**Công ty TNHH NewHope Hà Nội chi nhánh Hải Phòng****Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ Quận Hải An TP Hải Phòng****Trích: BẢNG KÊ XUẤT****Số: BKX02b/T11****Sản phẩm: 984****Nguyên vật liệu: Premix khoáng**

Số phiếu xuất (PX)	Ngày xuất	Diễn giải	Số lượng (kg)	Trị giá xuất
PX12/T11	7/11	Xuất kho phụ gia cho tổ máy 600	10	230.956,2
PX18/T11	9/11	Xuất kho phụ gia cho tổ máy 220	6,5	138.573,72
PX20/T11	9/11	Xuất kho phụ gia cho tổ máy 600	15	346.434,3
		...		
PX27/T11	27/11	Xuất kho phụ gia cho tổ máy 200	10	230.956,2
		...		
		Cộng	201	x
		Đơn giá	23.095,62	x
		Trị giá xuất tháng	4.642.219,62	x

Kế toán
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Ngày 30 tháng 11 năm 2012

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH Newhope Hà Nội _ CNHP)

Từ Bảng kê xuất của các nguyên vật liệu kế toán ghi vào sổ chi tiết vật liệu và sổ chi tiết chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tính cho sản phẩm 984 (thức ăn cho lợn) trong tháng 11/2012

Bảng số 2.6

Công ty TNHH NewHope Hà Nội chi nhánh Hải Phòng

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ Quận Hải An TP Hải Phòng

Mẫu số S10 - DN

(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU

TK: 1521 – Cám gạo

Chứng từ		Diễn giải	SHTK ĐƯ	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
Sh	Nt				SL	Trị giá	SL	Trị giá	SL	Trị giá
		...								
PN 12/ T1	07/ 11	Mua NVL chính	112	4.095,24	34.197	140.044.922			50.895	208.423.232
BK X0 1/T 11	07/ 11	Xuất NVL chính sản xuất sản phẩm	6212	5.465,68			3.961	21.649.558,48	46.934	186.773.674,5
BK X0 2b/ T11	09/ 11	Xuất NVL chính sản xuất sản phẩm	6212	5.465,68			2.563	14.008.537,84	44.371	172.765.136,7
		...								
		Cộng tháng	x	x	120.899	725.696.123,8	80.362	439.232.976,2	42.037	294.665.147,6

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH Newhope Hà Nội _ Chi nhánh Hải Phòng)

Từ Bảng kê xuất của các nguyên vật liệu kế toán ghi vào sổ chi tiết vật liệu và sổ chi tiết chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tính cho sản phẩm 984 (thức ăn cho lợn) trong tháng 11/2012

Bảng số 2.7

Công ty TNHH NewHope Hà Nội chi nhánh Hải Phòng
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ Quận Hải An TP Hải Phòng

Mẫu số S10 - DN
(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH: SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU
TK: 1523 – Premix khoáng

Chứng từ		Diễn giải	SHTK ĐƯ	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
Sh	Nt				SL (kg)	Trị giá	SL	Trị giá	SL (kg)	Trị giá
		...								
BK X0 2b/ T11	07/ 11	Xuất NVL sản xuất sản phẩm	6212	23.095,62			10	230.956,2	241	5.566.043,8
BK X0 2b/ T11	09/ 11	Xuất NVL sản xuất sản phẩm	6212	23.095,62			6,5	138.573,72	234,5	5.427.470,08
		...								
		Cộng tháng	x	x	200	4.624.000	201	4.642.219,62	50	1.154.780,38

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH Newhope Hà Nội _ Chi nhánh Hải Phòng)

Bảng số 2.8

Công ty TNHH NewHope Hà Nội chi nhánh Hải Phòng
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ Quận Hải An TP Hải Phòng

Mẫu số S36- DN

(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH: SỔ CHI TIẾT CHI PHÍ SẢN XUẤT – CPNVLT

TK: 6212

Tên phân xưởng: Phân xưởng 600

Tên sản phẩm, dịch vụ: 984 (Thức ăn cho lợn)

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi nợ Tài khoản 6212			
	Số hiệu	Ngày tháng			Tổng số tiền	Chia ra		
						Vật liệu chính	Vật liệu phụ	Khác
30/11	BKX01b/T11	30/11	Xuất cám gạo	1521	439.232.976,2	439.232.976,2		
			...					
30/11	BKX02b/T11	30/11	Premix khoáng	1523	4.642.219,62			4.642.219,62
			...					
			Công số phát sinh	X	3.701.567.000			
			Ghi Có TK 621	154	3.701.564.000			

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH Newhope Hà Nội _ Chi nhánh Hải Phòng)

Dựa trên các chứng từ và sổ sách đã ghi chép, kế toán vào Nhật ký chung

Bảng số 2.9

Công ty TNHH NewHope Hà Nội chi nhánh Hải Phòng

Mẫu số: S03a – DN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ Quận Hải An TP Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**Trích: Sổ Nhật ký chung
Năm 2012**

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi số cái	STT dòn g	SH TK	Số phát sinh	
	SH	NT					Nợ	Có
			...					
07/ 11	PN12/ T11	07/11	Nhập kho Cám gạo Công ty Hạnh Liên đã trả bằng ck			1521	140.044.922	
						1331	7.002.246	
						112		147.047.168
			...					
30/ 11	BKX0 1b/T11	30/1 1	Xuất Cám gạo sản xuất 984			6212	439.232.976,2	
						1521		439.232.976,2
30/ 11	BKX02 b/T11	30/1 1	Xuất premix khoáng sản xuất 984			6212	4.642.219,62	
						1523		4.642.219,62
			...					
	PKT11	30/1 1	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			154	<u>3.701.567.000</u>	
						6212		<u>3.701.567.000</u>
			...					
			Cộng phát sinh tháng 11/2012	x	x	x	512.545.548.256	512.545.548.256

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Ngày 30 tháng 11 năm 2012
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH Newhope Hà Nội _ Chi nhánh Hải Phòng)

Từ Nhật ký chung và sổ chi tiết chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, kế toán ghi vào Sổ cái TK621

Bảng số 2.10

**Trích: Sổ cái
TK 621- CPNVLT
Tháng 11/2012**

(Đơn vị tính: đồng)

NTG S	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	SPS	
	Sh	Nt			Nợ	Có
			...			
30/11	BKX01b/ T11	30/ 11	Xuất cám gạo sản xuất 984	1521	439.232.976,2	
30/11	BKX02b/ T11	30/ 11	Xuất premix khoáng sản xuất 984	1523	2.415.055.860	
			...			
30/11	PKT11	30/ 11	K/c CPNVLT sản phẩm 984	154		<u>3.701.567.000</u>
			...			
30/11	PKT11	30/ 11	K/c CPNVLT	154		6.879.596.876
			Cộng số phát sinh tháng 11		6.879.596.876	6.879.596.876
			Cộng phát sinh năm		81.592.018.950	81.592.018.950

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Ngày 30/11/2012
Thủ trưởng đơn vị

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH Newhope Hà Nội _ CNHP)

2.2.4.2 Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.

Hiện nay Công ty Newhope HP sử dụng 2 hình thức tiền lương đó là:

- Hình thức trả lương theo thời gian
- Hình thức trả lương theo sản phẩm

Cuối tháng kế toán căn cứ vào bảng chấm công về tình hình sử dụng thời gian lao động thực tế của nhân viên và công nhân để làm căn cứ tính lương.

Căn cứ vào bảng tổng hợp tiền lương toàn Công ty và bảng thanh toán lương bộ phận sản xuất tiến hành lập bảng phân bổ tiền lương và BHXH.

Ngoài tiền lương công nhân viên chức còn được những khoản trợ cấp phúc lợi xã hội: đó là trợ cấp bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT).

➤ Quỹ bảo hiểm xã hội là quỹ để trợ cấp cho người lao động có tham gia đóng góp quỹ trong các trường hợp họ bị mất khả năng lao động như tai nạn, mất sức, hưu trí, ốm đau...

Quỹ BHXH= tổng tiền lương thực tế x 24%

Trong đó: 17% tính vào cho người sử dụng lao động

7% tính vào cho người trực tiếp lao động

➤ Quỹ BHYT là quỹ trợ cấp cho những người tham gia đóng góp quỹ trong các trường hợp khám chữa bệnh.

Quỹ BHYT = tổng tiền lương thực tế phải trả x 4.5%

Trong đó: 3% tính vào cho người sử dụng lao động

1.5% tính vào cho người trực tiếp lao động

➤ Ngoài ra để có nguồn kinh phí hoạt động cho công nhân, hàng tháng doanh nghiệp còn phải tính theo tỷ lệ quy định 2% đối với tổng số tiền lương thực tế phát sinh, tính vào chi phí kinh doanh để hình thành kinh phí công đoàn (KPCĐ).

Kinh phí công đoàn = tiền lương thực tế phải trả x 2%

➤ Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN): là khoản hỗ trợ tài chính tạm thời dành cho những người bị mất việc mà đáp ứng đủ yêu cầu theo Luật định. Đối tượng được nhận bảo hiểm thất nghiệp là những người bị mất việc không do lỗi của cá nhân họ. Người lao động vẫn đang cố gắng tìm kiếm việc làm, sẵn sàng nhận công việc mới và luôn nỗ lực nhằm chấm dứt tình trạng thất nghiệp. Những người lao động này sẽ được hỗ trợ một khoản tiền theo tỉ lệ nhất định.

Bảo hiểm thất nghiệp = tiền lương thực tế phải trả x 2%

Trong đó: 1% tính vào cho người sử dụng lao động

1% tính vào cho người trực tiếp lao động

	Người lao động	Người sử dụng lao động
BHXH	17%	7%
BHYT	3%	1.5%
KPCĐ	2%	–
BHTN	1%	1%
Cộng	23%	9.5%

Phương pháp tính lương và lập các bảng lương:

Như đã giới thiệu ở trên Công ty TNHH Newhope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng trả lương theo 2 hình thức: lương sản phẩm, lương thời gian.

✓ Hình thức trả lương theo thời gian:

Là hình thức trả lương cho người lao động căn cứ vào thời gian làm việc thực tế

Tiền lương thời gian được tính như sau:

$$\text{Lương thời gian} = \frac{\text{Hệ số lương cơ bản} \times 2.155.000}{26 \text{ ngày}} \times \text{Ngày công thực tế đi làm}$$

Vd: Tính lương cho nhân viên Vũ Ngọc Ánh (phòng tài vụ) với hệ số lương cơ bản là 2.8, số ngày thực tế đi làm là 25 ngày trong tháng 11

$$\text{Ta có lương thời gian} = \frac{2,6 \times 2.155.000 \times 25}{26} = 5.387.500 \text{ đồng}$$

✓ Hình thức tiền lương theo sản phẩm :

Ở công ty TNHH Newhope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng hình thức trả lương theo sản phẩm được áp dụng như sau:

Đối với công nhân trực tiếp sản xuất: thì hình thức trả lương là theo lương khoán làm hưởng theo sản phẩm hoàn thành có đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định. Hình thức này chủ yếu được áp dụng tại công ty vì công nhân trực tiếp sản xuất (theo đa số) đều làm theo hợp đồng lao động đã ký kết với công ty.

Căn cứ vào phiếu nhập kho thành phẩm (tính cho các tổ máy 600 và máy 220 và máy 200) và phiếu nhập kho nguyên liệu với tổ xuống hàng ở từng tổ do bộ phận OTK (bộ phận kiểm tra) và tổ trưởng đã ký xác nhận gửi lên. Căn cứ vào phiếu xuất kho để tính lương cho tổ lên hàng. Cùng với đơn giá khoán mà Công ty đã xây dựng để tính tiền lương phải trả cho từng tổ theo cách sau:

➤ Lương 1 tổ:

$$\sum S = Q \times P$$

Trong đó: $\sum S$: Tổng lương sản phẩm của tổ

Q: Khối lượng sản phẩm hoàn thành của 1 tổ

P: Đơn giá quy định

➤ Lương sản phẩm 1 người:

$$S = \frac{\sum S}{B} \times A$$

Trong đó: S: lương sản phẩm 1 người

A: Bảng chấm công của tổ

Để hiểu rõ hơn cách tính lương khoán của công nhân các bộ phận sản xuất máy 600(máy sản xuất thức ăn gia súc) ta xét một ví dụ sau: Trong tháng 11/2012 tổ máy 600 hoàn thành nhập kho 25.766.334kg thành phẩm với trị giá tương ứng 712.295.647 đồng. Tổ có 46 công nhân trực tiếp sản xuất. Dựa vào bảng chấm công ta có lương của 1 công nhân trực tiếp sản xuất như sau:

Công nhân Bùi Trí Đức với 26 ngày công có mức lương theo sản phẩm như sau:

$$\text{Lương} = \frac{335.651.129}{1.219} \times 26 = 7.159.000$$

• **Chứng từ sử dụng:**

- Hợp đồng lao động.
- Hợp đồng giao khoán.
- Bảng chấm công.
- Bảng thanh toán lương.
- Bảng tổng hợp lương.

• **Tài khoản sử dụng:** Công ty sử dụng tài khoản 622 "Chi phí nhân công trực tiếp" dùng để tập hợp chi phí nhân công trực tiếp tham gia sản xuất sản phẩm

- **Sổ sách sử dụng:** - Sổ nhật ký chung.
- Sổ cái TK622.
- Sổ sách khác có liên quan.

Tháng 11 qua kiểm tra, tổ lên hàng nhập kho sản phẩm hoàn thành trong tháng của tổ máy 600. Kế toán lập “Phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành”.

Bảng số 2.11

Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ – Hải An – Hải Phòng

Mẫu số C05 – LĐTTL
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XÁC NHẬN SẢN PHẨM HOÀN THÀNH

Ngày 30/11/2012

Tên đơn vị: Tổ máy 600

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	510L	kg	216.295	373	80.678.035	
	984	kg	376.947	375	141.355.115	
	666	kg	38.801	371	25.525.151	
	662L	kg	61.878	371	22.956.738	
	635	kg	175.560	371	65.136.090	
	Cộng		13.093.457		335.651.129	

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Hàng ngày, trường các bộ phận chấm công của cán bộ công nhân viên thông qua bảng chấm công.

Bảng số 2.12

Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ – Quận Hải An – TP.Hải Phòng

Mẫu số 01a – LĐTTL
(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH: BẢNG CHẤM CÔNG

(tháng 11 năm 2012)

BỘ PHẬN QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP, BỘ PHẬN BÁN HÀNG

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	NGÀY TRONG THÁNG																														Tổng
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
			T5	T6	T7	CN	T2	T3	T4	T5	T6	T7	CN	T2	T3	T4	T5	T6	T7	CN	T2	T3	T4	T5	T6	T7	CN	T2	T3	T4	T5	T6	
1	Lý Liên Bình	GD	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	
...																															
20	Nguyễn Nhật Trang	NVK	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	
	Tổng		20	19	19		19	20	20	19	19	19		19	20	19	19	18	18		20	20	20	20	20	18		20	20	20	20	20	
BỘ PHẬN SẢN XUẤT																																	
Tổ máy 600																																	
01	Trần Văn An	QLPX	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	
...																															
47	Hà Đức Cường	CNSX	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	
	Tổng công	ngày	47	47	47		47	47	47	46	46	47		47	47	47	47	47	46		47	47	47	47	47	47		47	47	47	47	47	
	Tổng BPSX																																
	Toàn Công ty																																

KÝ HIỆU CHẤM CÔNG

Lương sản phẩm:

Lương thời gian: +

Nghỉ bù: B

Nghỉ phép: P

Nghỉ không lương: Ro

Người chấm công

Phụ trách bộ phận

Người duyệt

(Nguồn: Phòng Kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Từ bảng chấm công, kế toán tính lương và ghi vào bảng thanh toán lương, đồng thời phân bổ lương và các khoản trích theo lương tháng 11/2012

Bảng số 2.13

Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ – Quận Hải An – TP.Hải Phòng

Mẫu số 02 – LĐTL
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH: BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG

Tháng 11 năm 2012
Đơn vị tiền: 1000đ

Số TT	Họ tên	HS Lương	Lương thời gian cơ bản	Lương SP			Lương thời gian		Nghỉ việc, hưởng lương		Peáp khác	Tổng số	Các khoản khấu trừ vào lương				
				Số SP	Đơn giá	Số tiền	Số công	Số tiền	Số công	Số tiền			BHXH (7%)	BHYT (1.5%)	Thuế TNCN	BHTN (1%)	Cộng
	L/Bộ phận QLDN																
1	Lý Liên Bình	5,8	2.155			0	26	12.499		0		12.499	874,93	187,485		124,99	1.187,405
	...																
20	Nguyễn Nhật Trang	2,6	2.155			0	26	5.603		0		5.603	392,21	84,045		56,03	532,285
	Tổng					0	505	122.956,5		0		122.956,5	8.606,955	1.844,348		1.229,565	11.680,868
	Bộ phận QLPX																
1	Trần Văn An (QLPX 600)	4,6	2.155			0	26	9.913		0		9.913	693,91	148,695		99,13	941,735
2	Nguyễn Văn Lâm (QLPX 220)	3,6	2.155			0	26	7.758				7.758	543,06	116,37		77,58	737,01
3	Hồ Quang Hiếu (QLPX 200)	3,7	2.155			0	26	7.973,5		0		7.973,5	558,145	119,602		79,735	757,482
	Tổng					0		25.644,5		0		25.644,5	1.795,115	384,667		256,445	2.436,227
	CNSX (Tổ máy 600)																
1	Bùi Tri Đức					7.159	26					7.159	501,13	112,785		75,19	680,105
	...												501,13	112,785		75,19	680,105
46	Hà Đức Cường					7.159	26					7.159	501,13	112,785		75,19	680,105
	Tổng					335.651,129	1.219					335.651,129	23.495,579	5.034,767		3.356,511	31.886,857
	...																
	Tổng lương bộ phận sản xuất					749.353.357	2516					749.353.357	52.454.735	11.2401.300		7.493.534	71.188.569
	Tổng quỹ lương toàn công ty					3.021		897.954.387				897.954.387	62.856.807	13.469.316		8.979.544	85.305.664

(Nguồn: Phòng Kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)

Bảng số 2.14

Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng

Mẫu số 11 – LĐTL

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ – Quận Hải An – TP.Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

tháng 11 năm 2012

Đơn vị tính 1000đ

S T T	Ghi Có TK Đối tượng sử dụng (Ghi Nợ các TK)	Tk 334- Phải trả người lao động				TK 338- Phải trả. phải nộp khác					Tổng cộng
		Lương	Phụ cấp	Thưởng thi đua	Cộng có TK 334	KPCĐ (2%)	BHXH (17%)	BHYT (3%)	BHTN (1%)	Cộng có TK 338 (23%)	
1	TK 622	749.353.357			749.353.357	14.987.067	127.390.071	22.480.60	7.493.534	172.351.272	921.704.629
	Phân xưởng 600	335.651.129			335.651.129	6.713.022	57.060.691	1	3.356.512	77.199.760	412.850.889
	Phân xưởng 200	181.651.129			181.651.129	3.633.022	30.880.690	10.069.53	1.816.511	41.779.760	223.430.889
	Phân xưởng 220	232.051.129			232.051.129	4.641.023	39.448.690	4	2.320.511	53.371.752	285.422.881
2	TK 627	25.644.500			25.644.500	512.890	4.359.565	769.335	256.445	5.898.235	31.542.735
	Phân xưởng 600	9.913.000			9.913.000	198.260	1.685.210	297.390	99.130	2.279.990	12.192.990
	Phân xưởng 200	7.758.000			7.758.000	155.160	1.318.860	232.740	77.580	1.784.340	9.542.340
	Phân xưởng 220	7.973.500			7.973.500	159.460	1.355.495	239.205	79.735	1.833.905	9.807.405
3	TK 642	122.956.500			122.956.500	2.459.130	20.902.605	3.688.695	1.229.565	28.279.995	151.236.495
	Tổng cộng				897.954.357	17.959.907	152.659.211	26.939.86	8.979.544	206.529.502	1.104.483.859

(Nguồn: Phòng Kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)

Từ bảng thanh toán lương và Bảng phân bổ lương, kế toán hạch toán vào sổ Nhật ký chung

Bảng số 2.15

Đơn vị: Công ty TNHH Newhope Hà Nội – CNHP

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ – Quận Hải An – TP.Hải Phòng

Phòng kế toán tài chính

15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Mẫu số: S03a – DN

(Ban hành theo QĐ số:

**Trích: Sổ Nhật ký chung
Năm 2012**

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	SH TK	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			...			
30/ 11	BTT L	30/11	Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất	622	749.353.357	
				334		749.353.357
30/ 11	BTT L	30/11	Các khoản trích theo lương của nhân công trực tiếp sản xuất	622	172.351.272	
				334	71.188.569	
				338		243.539.841
30/ 11	PKT 11	30/11	Kết chuyển CPNCTT sang 154	154	<u>921.704.629</u>	
				622		<u>921.704.629</u>
			...			
			Cộng		518.694.790.864	518.694.790.864

Đơn vị tính: đồng

- Sổ này có ... trang, đánh số trang từ 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 30 tháng 11 năm 2012
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)

Dựa trên Nhật ký chung , kế toán ghi Sổ Cái TK 622

Bảng số 2.16:

Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng
 Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ – Quận Hải An – TP.Hải Phòng

Mẫu số S03b - DN
 (Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Trích:Sổ Cái
TK 622 - CPNCTT
 Tháng 11/2012

(Đơn vị tính: VNĐ)

NTG S	Chứng từ		Diễn giải	TK đư	SPS		Ghi chú
	Sh	Nt			Nợ	Có	
30/11	BTT L	30/11	Chi phí NCTT sản xuất	334	749.353.357		
30/11	BTT L	30/11	Các khoản trích theo lương của CNTT sản xuất	338	172.351.272		
30/11	PKT 11	30/11	Kết chuyển CPNCTT sang 154	154		<u>921.704.629</u>	
			Cộng phát sinh tháng 11		<u>921.704.629</u>	<u>921.704.629</u>	
			...				
			Cộng phát sinh năm 2012		10.599.603.230	10.599.603.230	

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Nguồn: Phòng Kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)

2.2.4.3 Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.

- Chứng từ sử dụng:**
- Hóa đơn GTGT
 - Bảng tính và phân bổ khấu hao
 - Phiếu xuất kho NVL, CCDC.
 - Hợp đồng lao động.
 - Bảng chấm công.
 - Bảng thanh toán lương.
 - Bảng tổng hợp lương.

Tài khoản sử dụng:

Công ty sử dụng tài khoản 627 "Chi phí sản xuất chung" dùng để tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.

- Sổ sách sử dụng:**
- Sổ nhật ký chung
 - Sổ cái TK627
 - Sổ chi tiết TK 627 theo dõi chung toàn công ty.
 - Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung.

Nội dung hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải phòng.

Chi phí sản xuất chung phản ánh chi phí sản xuất tổ máy sản xuất sản phẩm bao gồm: lương nhân viên quản lý phân xưởng, các khoản trích theo lương tương ứng tính vào chi phí, khấu hao TSCĐ dùng chung cho hoạt động của phân xưởng, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, và những chi phí bằng tiền khác phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động sản xuất sản phẩm.

Trong đó:

► **Chi phí nhân viên quản lý phân xưởng:** lương cho quản lý phân xưởng và các khoản trích theo lương (BHXB, BHYT, KPCĐ, BHTN) tính vào chi phí của họ. Tỷ lệ trích các khoản theo lương được thực hiện theo quy định hiện hành. Đối với lương của nhân viên quản lý phân xưởng thì công ty áp dụng hình thức trả lương theo thời gian.

Hình thức trả lương theo thời gian: là hình thức trả lương cho người lao động căn cứ vào thời gian làm việc thực tế, hệ số cấp bậc kỹ thuật và đơn giá tiền lương theo thời gian. Công ty trả lương cố định theo tháng trên cơ sở hợp đồng lao động.

Tiền lương = Lương tối thiểu * HS lương * Số ngày làm việc thực tế/26 công

Tổng thu nhập = Tiền lương + Phụ cấp.

Thực lĩnh = Tổng thu nhập - Các khoản giảm trừ (BHXH, BHYT, BHTN, Thuế TNCN).

Đối với tiền lương cho bộ phận trưởng ca giám sát kỹ thuật, sau khi nhận được bảng chấm công của các phân xưởng gửi lên, kế toán tiền lương

công ty sẽ tập hợp lại tính ra tiền lương bộ phận quản lý sản xuất của toàn công ty. Ta có bảng thanh toán lương nhân viên quản lý phân xưởng của toàn công ty căn cứ vào bảng thanh toán lương 2.12 và bảng phân bổ bảo hiểm xã hội 2.13.

► **Chi phí khấu hao TSCĐ dùng ở phân xưởng**

Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng sử dụng phương pháp khấu hao đường thẳng. TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý phân xưởng bao gồm các thiết bị vận tải, nhà xưởng, máy móc, dây chuyền sản xuất...

Để hạch toán chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý phân xưởng, kế toán sử dụng TK 627 và TK 214. Việc theo dõi tổng hợp tình hình trích khấu hao TSCĐ toàn Công ty được thể hiện ở bảng tổng hợp trích khấu hao TSCĐ

Bảng số 2.17

Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng

Mẫu số 06- TSCĐ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ – Quận Hải An – TP.Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Trích: BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ

STT	Chỉ tiêu	Thời gian sử dụng (năm)	Nơi sử dụng		TK 627- Chi phí sản xuất chung	TK 641 Chi phí bán hàng	TK 642 Chi phí quản lý
			Toàn DN				
			Nguyên giá	Số khấu hao tháng			
1	Số KH trích tháng trước		78.030.814.260	612.172.533	381.470.221	4.656.895	47.502.120
2	Số KH TSCĐ tăng trong tháng		-	-	-	-	-
3	Số KH TSCĐ giảm trong tháng		-	-	-	-	-
4	Số KH trích tháng này, trong đó:		78.030.814.260	433.629.236	381.470.221	4.656.895	47.502.120
	Nhà cửa, VKT	25	22.092.193.170	73.640.644	70.640.026	2.156.895	843.723
	Máy móc, thiết bị	12	39.665.394.420	275.454.128	275.454.128	-	-
	PTVT, TBTD	10	5.242.950.143	43.691.251	1.325.562	2.500.000	39.865.689
	Thiết bị, dụng cụ quản lý	10	815.124.938	6.792.708	-	-	6.792.708
	Quyền sử dụng đất	25	7.008.493.590	23.361.645	23.361.645		
	Hao mòn khác	25	3.206.658.000	10.688.860	10.688.860		

Ngày 30 tháng 11 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

(Nguồn: Phòng Kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)

► **Chi phí công cụ dụng cụ:** Là những tư liệu lao động không đủ điều kiện về tiêu chuẩn quy định đối với tài sản cố định.

Công cụ dụng cụ ở công ty là **CCDC loại phân bổ 1 lần** (hạch toán vào TK 627 thông qua bảng kê xuất CCDC)

Bảng số 2.18:

Công ty TNHH NewHope Hà Nội chi nhánh Hải Phòng
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ Quận Hải An TP Hải Phòng

Mẫu số 02--VT
(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Phiếu xuất kho

Ngày 08 tháng 11 năm 2012
Số: PX20/T11

Nợ 6212: 41.043.451
Có 152: 41.043.451

Người nhận : Trần Văn An Địa chỉ: BP sản xuất trực tiếp tổ máy 600
Diễn giải : Xuất CCDC để sx 984 (SP cho lợn)
Xuất tại kho : Kho CCDC – kho 3
Dạng xuất : 6272 - Xuất CCDC cho tổ máy 600

STT	Tên vật tư	TK vật tư	Mã vật tư	ĐVT	Số lượng	Giá	Thành tiền
	..						
5	Quần áo bảo hộ	153	112	Bộ	47		
	..						
	Tổng cộng						

Xuất ngày 8 tháng 11 năm 2012

Thủ trưởng đơn vị

Kế toán trưởng

Người nhận

Thủ kho

(Nguồn: Phòng Kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)

Căn cứ vào phiếu xuất kho kế toán ghi vào bảng kê xuất phục vụ hạch toán giá xuất kho CCDC cuối tháng 11/2012. BKX01b là bảng kê xuất cho sản phẩm thức ăn cho lợn (984)

Bảng số 2.19:

Công ty TNHH NewHope Hà Nội chi nhánh Hải Phòng

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ Quận Hải An TP Hải Phòng

Trích: BẢNG KÊ XUẤT

Số: BKXC01b/T11

Sản phẩm: 984

Công cụ dụng cụ: Quần áo bảo hộ

Số phiếu xuất (PX)	Ngày xuất	Diễn giải	Số lượng (bộ)	Trị giá xuất
PX20/T11	8/11	Xuất kho CCDC cho tổ máy 600	47	
PX21/T11	8/11	Xuất kho CCDC cho tổ máy 200	23	
PX20/T11	8/11	Xuất kho CCDC cho tổ máy 220	27	
		Cộng	97	x
		Đơn giá	1.250.000	x
		Trị giá xuất tháng	121.250.000	x

Kế toán
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Ngày 30 tháng 11 năm 2012
Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH Newhope Hà Nội _ CNHP)

Căn cứ bảng kê xuất công cụ dụng cụ, bảng trích khấu hao tài sản cố định, bảng thanh toán lương quản lý phân xưởng, kế toán ghi Nhật ký chung

Bảng số 2.20:

Công ty TNHH Newhope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng
 Phòng
 Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ – Quận Hải An – TP.Hải Phòng

Mẫu số: S03a – DN
 (Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**Trích: Sổ Nhật ký chung
 Năm 2012**

Đơn vị tính: đồng

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	ST T đơn g	SH TK	Số phát sinh	
	SH	NT					Nợ	Có
			...					
30/11	BKXC01b/T11	30/11	Xuất kho bảo hộ lao động phục vụ sản xuất sản phẩm			6272	121.250.000	
						1523		121.250.000
30/11	BPBK HTSC Đ	30/11	Hao mòn TSCĐ hữu hình ở phân xưởng sản xuất			6274	358.108.576	
						2141		358.108.576
30/11	BPBK HTSC Đ	30/11	Hao mòn TSCĐ vô hình ở phân xưởng sản xuất			6274	23.361.645	
						2143		23.361.645
30/11	CT-BTTL	30/11	Chi phí nhân viên quản lý phân xưởng			6271	25.644.500	
						334		25.644.500
30/11	CT-BPBTL & BHX H	30/11	Các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý phân xưởng			6271	5.898.235	
						334	2.436.227	
						338		8.334.462
30/11	PKT11	30/11	Kết chuyển CPSXC sang 154			154	534.262.956	
						627		534.262.956
			...					
			Cộng chuyển trang sau				518.694.790.864	518.694.790.864

- Số này có ... trang, đánh số trang từ 01 đến trang ...
 - Ngày mở sổ:

Thủ quỹ
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Ngày 30 tháng 11 năm 2012
 Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH Newhope Hà Nội _ Chi nhánh Hải Phòng)

Từ Nhật ký chung kế toán vào sổ cái TK627
Bảng số 2.21:

Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng
 Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ – Quận Hải An – TP.Hải Phòng

Mẫu số S03b - DN
 (Ban hành theo QĐ số: 15/2006QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Trích: Sổ Cái
TK 627 – Chi phí sản xuất chung
 Tháng 11/2012

(Đơn vị tính: VND)

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	SPS		Ghi chú
	Sh	Nt			Nợ	Có	
30/11/2012	BKXC01b/T11	30/11	Xuất kho bảo hộ lao động phục vụ sản xuất sản phẩm	153	121.250.000		
30/11/2012	BPBKHTSCĐ	30/11	Hao mòn TSCĐ hữu hình ở phân xưởng sản xuất	2141	358.108.576		
30/11/2012	BPBKHTSCĐ	30/11	Hao mòn TSCĐ vô hình ở phân xưởng sản xuất	2143	23.361.645		
	CT-BTTL	30/11	Chi phí nhân viên quản lý phân xưởng	334	25.644.500		
	CT-BPBTL & BHX H	30/11	Các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý phân xưởng	338	5.898.235		
			...				
	PKT11	30/11	Kết chuyển CPSXC sang 154	154		<u>782.987.695</u>	
			Cộng SPS		<u>782.987.695</u>	<u>7782.987.695</u>	
			Cộng số phát sinh năm 2012		<u>8.863.420.707</u>	<u>8.863.420.707</u>	

Hải Phòng, ngày 30 tháng 11 năm 2012

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Nguồn: Phòng Kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)

2.2.4.4 Hạch toán thiệt hại trong sản xuất tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.

Khi phát sinh khoản chi phí thiệt hại trong sản xuất tại công ty kế toán hạch toán hết vào chi phí sản xuất chung (TK 627).

Quá trình sản xuất sản phẩm thực hiện trên quy trình công nghệ hiện đại nên hầu như không phát sinh thiệt hại. Những sản phẩm chưa đạt chất lượng theo tiêu chuẩn KTCL sẽ được đưa trở lại để tái sản xuất

2.2.4.5 Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm.

❖ Kế toán tập hợp chi phí sản xuất toàn Công ty.

Công ty sử dụng TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để tập hợp chi phí sản xuất cho toàn công ty (phương pháp kê khai thường xuyên).

Chi phí NVLTT cho sản phẩm 984 (thức ăn cho lợn)

Cuối tháng, căn cứ vào sổ cái TK 621 ở bảng số 2.10, kế toán kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vào TK 154.

Nợ TK 154 : **3.701.567.000**

Có TK 621: **3.701.567.000**

Chi phí nhân công trực tiếp

Nhằm phục vụ công tác tính giá thành sản phẩm trong tháng 11/2012, kế toán phân bổ CPNCTT theo tiêu thức khối lượng sản phẩm hoàn thành trong tháng

Bảng số 2.22:

Bảng phân bổ CPNCTT theo khối lượng sản xuất trong tháng

Tháng 11/2012

(Đơn vị tính: VND)

STT	Danh mục	Khối lượng của từng SP (kg) (Tiêu thức phân bổ khối lượng sản phẩm hoàn thành)	Phân bổ cho từng sản phẩm
A	Tên sản phẩm (Mã SP)		
1	510L	416.295	180.733.080
2	984	794.849	345.081.032
3	666	368.659	160.052.070
4	662L	168.569	73.183.667
5	635	374.654	162.654.780
B	Tổng sản phẩm sản xuất ra trong tháng	2.123.026	
C	Chi phí nhân công trực tiếp		921.704.629

Ngày 30 tháng 11 năm 2012

Người lập bảng

Kế toán

(Nguồn: Phòng Kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)

+ Cuối tháng, căn cứ vào bảng phân bổ TK 622 kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào TK 154 tính giá thành cho sản phẩm 984

Nợ TK 154: **345.081.032**

Có TK 622: **345.081.032**

Chi phí sản xuất chung

Nhằm phục vụ công tác tính giá thành sản phẩm trong tháng 11/2012, kế toán phân bổ CPNCTT theo tiêu thức khối lượng sản phẩm hoàn thành trong tháng

Bảng số 2.23:

Bảng phân bổ CPSXC theo khối lượng sản xuất trong tháng

Tháng 11/2012

(Đơn vị tính: VNĐ)

STT	Danh mục	Khối lượng của từng SP (kg) (tiêu thức phân bổ theo khối lượng sản phẩm hoàn thành)	Phân bổ cho từng sản phẩm
A	Tên sản phẩm (Mã SP)		
1	510L	416.295	153.528.227,2
2	984	794.849	293.142.763,1
3	666	368.659	135.965.813,2
4	662L	168.569	62.169.222,98
5	635	374.654	138.181.668,4
B	Tổng sản phẩm sản xuất ra trong tháng	2.123.026	
C	Chi phí sản xuất chung		782.987.695

Ngày 30 tháng 11 năm 2012

Người lập bảng

Kế toán trưởng

(Nguồn: Phòng Kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)

Cuối tháng, căn cứ vào bảng phân bổ TK 627 kết chuyển chi phí sản xuất chung vào TK 154 tính giá thành cho sản phẩm 984

Nợ TK 154: **293.142.763,1**

Có TK 627: **293.142.763,1**

Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm.

- **Chứng từ sử dụng:** - Phiếu kế toán
- Bảng tính giá thành
- **Sổ sách sử dụng:** - Sổ Nhật ký chung
- Sổ cái TK 154

- **Tài khoản sử dụng:**

TK 154 “chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”

- ❖ **Đánh giá sản phẩm dở dang .**

Mặc dù quy trình công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi của công ty rất phức tạp, hiện đại nhưng chu kỳ sản xuất sản phẩm lại rất đơn giản, thời gian sản xuất ngắn. Chủ yếu sản xuất sản phẩm theo đơn đặt hàng, vì vậy hầu như công ty không có sản phẩm dở dang. Do đó công ty không tiến hành đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.

- Phương pháp tập hợp chi phí làm căn cứ tính giá thành sản xuất tại công ty

+ Chi phí nguyên vật liệu được tính trực tiếp vào tổng sản phẩm sản xuất trong tháng.

+ Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được tính vào tổng sản phẩm theo phương pháp phân bổ.

Căn cứ phân bổ chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung là sản lượng của từng loại sản phẩm trên tổng sản phẩm sản xuất ra trong tháng.

Tổng hợp từ những chứng từ ghi sổ ở trên, kế toán lập sổ cái TK 154

VD: Tính giá thành sản phẩm 984 - thức ăn đậm đặc cho lợn

Nội dung tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng

Cuối tháng kế toán kết chuyển các chi phí phát sinh trong kỳ: chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung vào TK 154

Bảng số 2.24:**Bảng tính giá thành sản phẩm 984**

SL: 794.849kg

(Đơn vị tính: VNĐ)

Khoản mục	SPLD đầu kỳ	CPSX trong kỳ	CPLD cuối kỳ	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
NVLTT	0	3.701.567.000	0	3.701.567.000	4.656,943
NCTT	0	345.081.032	0	345.081.032	434,146
CPSX chung	0	293.142.763,1	0	293.142.763,1	368,803
Cộng		4.339.790.795		4.339.790.795	5.459,892

(Nguồn: Phòng Kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)

Trích bảng phân bổ chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tháng 11/2012. Bảng tính giá thành này được căn cứ từ sổ chi tiết TK 6212, bảng phân bổ chi phí NCTT theo khối lượng sản phẩm sản xuất trong tháng, bảng phân bổ chi phí sản xuất chung theo khối lượng sản phẩm sản xuất trong tháng.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Căn cứ phiếu nhập kho, kế toán ghi vào sổ Nhật ký chung tháng 11/2012

Bảng số 2.25

Công ty TNHH New hope Hà Nội –
Chi nhánh Hải Phòng
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ – Quận
Hải An – TP.Hải Phòng

Mẫu số S03a-DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệ u TK	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
			<i>Số trang trước chuyển sang</i>	
15/11/20 12	PN26/T 11	15/11	Nhập kho 984	155	4.339.790.79 5	
				154		4.339.790.79 5
					
30/11/20 12	PKT11	30/11/20 12	Kết chuyển chi phí sản xuất tháng 11	154	8.335.564.46 1	
				621		6.879.596.87 6
				622		921.704.629
				627		534.262.956
					
			<i>Cộng phát sinh</i>		518.694.790. 864	518.694.790. 864

Người ghi số
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Ngày 30 tháng 11 năm 2012
Tổng giám đốc
(Đã ký tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)

Căn cứ vào Nhật ký chung, kế toán ghi vào sổ cái TK 155

Bảng số 2.26:

Công ty TNHH Newhope

Mẫu số S03b-DN

Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng

(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

Trích: Sổ Cái

Tài khoản 155- Thành phẩm

Tháng 11/2012

Đơn vị tính: đồng

Ngày chứng từ	Số chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư cuối tháng 10		1.372.482.401	
30/11/12	PN26/T11	30/11	Thức ăn hỗn hợp cho lợn thịt	154	4.339.790.795	
	PN27/T11	30/11	Thức ăn hỗn hợp gà lông màu	154	4.406.627.593	
	PN27/T11	30/11	Thức ăn hỗn hợp cho vịt đẻ	154	1.566.431.304	
					
			Cộng phát sinh tháng 11		13.598.698.569	12.895.684.564
			Cộng số dư cuối tháng		2.075.496.401	

Ngày 30 tháng 11 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Nguồn: Phòng Kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)

CHƯƠNG 3
MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN
CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NEW HOPE HÀ NỘI
– CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.

3.1.1. Ưu điểm

Với địa bàn hoạt động tập trung, quy mô sản xuất không lớn, công ty áp dụng hình thức tổ chức bộ máy kế toán tập trung hợp lý, tạo điều kiện để kiểm tra chỉ đạo nghiệp vụ và đảm bảo sự lãnh đạo tập trung thống nhất của kế toán trưởng cũng như sự chỉ đạo kịp thời của lãnh đạo công ty đối với toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Về công tác hạch toán: Công ty đã thực hiện đúng chế độ kế toán, sổ sách kế toán phù hợp với đặc điểm tổ chức sản xuất. Công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm luôn được coi trọng và được tổ chức kế toán có trình độ nghiệp vụ đảm nhận trách nhiệm.

Tại công ty, việc vận dụng hệ thống tài khoản chi tiết tương đối hợp lý linh hoạt. Hệ thống tài khoản kho được mở chi tiết theo từng loại vật liệu, công cụ, dụng cụ. Nguyên vật liệu tùy theo tác dụng mà được cất, bảo quản tại các kho khác nhau và đều được mã hoá, thuận lợi cho việc theo dõi, hạch toán chi tiết. Hệ thống tài khoản tập hợp chi phí sản xuất cũng được mở chi tiết.

Trải qua những năm xây dựng và trưởng thành, Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng đang ngày càng không ngừng vươn lên, lớn mạnh cả về cơ cấu, chất lượng sản phẩm và đứng vững trên thị trường xây dựng, nâng cao uy tín của công ty. Cùng với nỗ lực phấn đấu của Ban lãnh đạo, đội ngũ cán bộ, công nhân viên, Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng đã đạt được nhiều thành tích đáng khích lệ. Trong đó có sự đóng góp một phần không nhỏ của phòng kế toán.

Cụ thể:

❖ Về tổ chức công tác kế toán

Bộ máy kế toán của công ty theo mô hình kế toán tập trung gọn nhẹ, hợp lý, hoạt động có nề nếp, có kinh nghiệm, hiệu quả thuận tiện trong phân công và chuyên môn hoá công việc đối với nhân viên kế toán được đồng đều. Trình độ đội ngũ kế toán của công ty tương đối tốt, nắm vững chế độ và vận dụng linh hoạt, tác phong làm việc khoa học... Nhờ vậy, rất thuận tiện cho việc thu thập số liệu và xử lý thông tin kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi cho công việc ra quyết định sản xuất kinh doanh của lãnh đạo công ty, đảm bảo rủi ro thấp.

❖ **Về hệ thống chứng từ, tài khoản sử dụng**

Công ty đã chấp hành đầy đủ các chế độ chính sách do Nhà nước quy định, ghi chép đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào hệ thống sổ sách. Nhờ đó, công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty đã góp phần không nhỏ trong việc đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả kinh tế cao.

Hệ thống tài khoản hạch toán của công ty bao gồm các tài khoản tổng hợp và các tài khoản chi tiết đã đáp ứng được nhu cầu phản ánh thông tin cho các đối tượng liên quan và được xây dựng chi tiết đáp ứng nhu cầu quản lý và hạch toán. Như trong việc tính giá thành được chi tiết theo các sổ chi tiết tài khoản 621, 622, 627, 154 và các sổ tổng hợp như Sổ Cái tài khoản 621, 622, 627, 154.

Hệ thống sổ kế toán của công ty có đầy đủ cả sổ chi tiết và sổ tổng hợp. Hình thức ghi sổ kế toán mà công ty áp dụng phù hợp với quy mô, khối lượng công việc kế toán, trình độ của nhân viên kế toán, cách thức hạch toán, sổ chi tiết của các tài khoản được áp dụng theo một mẫu chung tạo nên sự thống nhất trong hệ thống sổ sách. Số liệu kế toán phản ánh trên các sổ sách và báo cáo kế toán được chứng minh bằng hệ thống chứng từ hợp pháp, hợp lệ theo nguyên tắc khách quan.

❖ **Về công tác hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm**

Công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng cơ bản đã vận dụng đúng chế độ kế toán quy định cho ngành sản xuất công nghiệp, xác định đúng dẫn đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành sản phẩm là các sản phẩm thức ăn chăn nuôi, vận dụng phương pháp tính giá thành phù hợp với đặc điểm của ngành và yêu cầu, trình độ quản lý chi phí sản xuất và giá thành của công ty.

Tập hợp chi phí sản xuất theo các khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung đã thể hiện được công dụng của chi phí, đáp ứng được yêu cầu cung cấp số liệu cho việc tính giá thành sản phẩm một cách thuận lợi, chính xác.

Nhìn chung, công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành của công ty đảm bảo được sự thống nhất về phạm vi, phương pháp tính toán và các bộ phận có liên quan. Công ty đã áp dụng hình thức giao khoán xuống các phân xưởng sản xuất, đây là hình thức tổ chức phù hợp với đặc điểm và tình hình sản xuất của công ty.

Ngoài hệ thống chứng từ gốc minh chứng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, công ty sử dụng một hệ thống sổ chi tiết, bảng tổng hợp chứng từ chi phí thống nhất cho các phân xưởng. Quá trình hạch toán ban đầu ở các phân xưởng sản xuất không chỉ dừng lại ở việc tập hợp chứng từ lên phòng kế toán công ty mà bao gồm cả việc phân loại, tổng hợp chứng từ gốc vào các sổ chi tiết, bảng tổng hợp chi phí. Trên cơ sở các sổ chi tiết, bảng tổng hợp chi phí

này, kế toán so sánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình sản xuất với dự toán để từ đó có kế hoạch điều chỉnh quá trình tích trữ nguyên liệu sản xuất cho các phân xưởng sản xuất một cách phù hợp và đánh giá được tình hình thực hiện kế hoạch sản lượng đã đặt ra. Bên cạnh đó, với hệ thống sổ chi tiết, kế toán chỉ hạch toán theo số liệu tổng cộng của các sổ chi tiết sau khi đã được kiểm tra đối chiếu với các chứng từ gốc kèm theo nên công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được thực hiện khá gọn nhẹ, nhanh chóng tại phòng kế toán Công ty.

Sự thống nhất cả về biểu mẫu, thời gian tập hợp chứng từ từ từ phân xưởng sản xuất về phòng kế toán công ty giúp kế toán công ty phối hợp công việc nhịp nhàng hơn, thuận tiện hơn trong hạch toán, tổng hợp và kiểm tra thông tin kế toán.

Công ty đã sử dụng các tài khoản chi phí, giá thành sử dụng cho doanh nghiệp sản xuất, chi tiết theo đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành là sản phẩm chăn nuôi...

❖ **Về hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

Công ty đã thực hiện tốt việc hạch toán chi phí nguyên vật liệu phải hạch toán trực tiếp vào các đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm, hạn chế việc phân bổ, trường hợp không thể hạch toán trực tiếp chi phí vật liệu vào đối tượng tính giá thành sản phẩm ngay được thì công ty đã lựa chọn tiêu thức phân bổ phù hợp. Điều này làm tăng tính chính xác cho việc xác định giá thành cho từng sản phẩm, qua đó giúp công ty có các dự toán chi phí chính xác hơn và có kế hoạch tài chính phù hợp hơn về việc có nên mua dự phòng nguyên vật liệu hay không...

❖ **Về hạch toán chi phí nhân công trực tiếp**

Công ty đã sử dụng hệ thống chứng từ, bảng biểu đầy đủ, rõ ràng, thuận tiện cho việc hạch toán chi phí nhân công. Các chứng từ về chi phí tiền lương được kế toán tập hợp theo khối lượng sản phẩm hoàn thành từ đó đã giúp cho việc hạch toán chi phí nhân công trực tiếp hợp lý hơn.

Công ty đã áp dụng hình thức giao khoán sản phẩm cho người lao động. Đây là một hình thức quản lý tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ sản xuất sản phẩm, tăng năng suất lao động, tiết kiệm vật tư, tiền vốn, có tác động tích cực đến giảm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm. Phương pháp khoán sản phẩm trong sản xuất đã tạo điều kiện gắn liền với lợi ích vật chất của người lao động, với chất lượng và tiến độ sản xuất sản phẩm, xác định rõ trách nhiệm vật chất của từng phân xưởng sản xuất trên cơ sở phát huy tính chủ động sáng tạo và khả năng hiện có của công ty.

Bên cạnh Hợp đồng giao khoán còn có Bảng nghiệm thu công việc đã hoàn thành, Bảng thanh toán khối lượng thuê ngoài để xác định chính xác khối lượng công việc từng phân xưởng đã hoàn thành trong thực tế.

❖ **Về hạch toán chi phí sản xuất chung**

Công ty đã theo dõi tốt chi phí sản xuất chung của công ty bao gồm tiền lương, phân bổ khấu hao, công cụ dụng cụ... Công ty theo dõi chi phí phát sinh chi tiết theo từng mục chi phí. Các khoản mục được hạch toán cụ thể. Riêng phần tiền lương nằm trong chi phí sản xuất chung được theo dõi cụ thể và phân bổ trên bảng phân bổ mục chi phí nhân công. Bảng trích khấu hao tài sản cố định thể hiện được đầy đủ chi tiết phần chi phí khấu hao nằm trong chi phí sản xuất dựa trên bảng phân bổ chi phí sản xuất chung phục vụ việc tính giá thành đầy đủ, chính xác. Công cụ dụng cụ và các chi phí mua ngoài cũng được công ty hạch toán kịp thời, đúng quy định và chuẩn mực kế toán hiện hành. Do đó kiểm soát được các khoản chi phí phát sinh, tiết kiệm được chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

3.1.2. Hạn chế

Bên cạnh những ưu điểm, công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty còn một số tồn tại:

- Về phương pháp hạch toán chi phí sản xuất:

Trong quá trình sản xuất, để phục vụ cho sản xuất chính, công ty còn phải bỏ ra những khoản chi phí như chi phí về công cụ, dụng cụ, chi phí cho máy đóng túi, bảo hiểm hàng hoá, chi phí bao bì, chi phí sửa chữa TSCĐ. Kế toán ở công ty đã hạch toán các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất chung để phân bổ cho các thành phẩm hoàn thành vào cuối tháng. Nhưng trên thực tế, khi giá trị công cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn, hoặc chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn... thì các chi phí này trở thành chi phí trả trước (chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh nhưng chưa tính vào chi phí sản xuất kinh doanh do còn phát huy tác dụng ở nhiều kỳ hạch toán sau). Tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng, tuy đã sử dụng TK 142 - Chi phí trả trước, song đặc điểm sản xuất ít phát sinh những khoản chi phí có tính chất như vậy, hoặc nếu có thì cũng không quá lớn. Do vậy, kế toán thường tập hợp ngay vào các tài khoản chi phí. Việc tập hợp này có thể dẫn đến hiện tượng giá thành bị biến động giữa kỳ. Đây là vấn đề cần xem xét để đáp ứng yêu cầu về tính đúng, đầy đủ, chính xác về việc tập hợp chi phí sản xuất.

- Việc phân bổ chi phí nhân công trực tiếp và phân bổ chi phí sản xuất chung:

Việc phân bổ chi phí nhân công trực tiếp và phân bổ chi phí sản xuất chung theo khối lượng sản phẩm hoàn thành là hoàn toàn hợp lý. Nhưng theo em, Bảng phân bổ nhân công trực tiếp và sản xuất chung còn chưa chi tiết, hệ thống do đó nhà quản lý không biết được rằng trong tháng sản phẩm đó chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, từ đó đưa ra các phương án điều chỉnh sản xuất không thích hợp.

- Về kiểm soát thiệt hại trong sản xuất:

Trong quá trình sản xuất, do chất lượng vật tư không đảm bảo tiêu chuẩn, do sai sót của máy móc - dây chuyền sản xuất, do sự bất cẩn của công nhân... có thể gây ra những thiệt hại như rách nhãn, rách bao,...Số liệu kế toán tập hợp được từ những thống kê về số lượng vật liệu thiệt hại trong kỳ do bộ phận thống kê của Phân xưởng sản xuất cung cấp. Thực tế những chi phí thiệt hại này được Công ty tập hợp vào CPSXKD và tính vào giá thành thành phẩm, như vậy chưa khuyến khích được công nhân sử dụng vật tư tiết kiệm và hiệu quả trong quá trình sản xuất.

- Việc sử dụng phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho

Hiện nay, công ty đang tính giá vốn hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kì dự trữ. Mặc dù, phương pháp này có lợi thế đơn giản, dễ sử dụng, phù hợp với mọi loại hình công ty, đỡ tốn kém về mặt thời gian, dễ sử dụng. Song, trong quá trình sử dụng phương pháp này kế toán thường phải sử dụng nhiều sổ sách để theo dõi nguyên vật liệu khiến áp lực công việc tăng cao có thể dẫn đến nhầm lẫn vào cuối tháng. Đồng thời, nếu theo dõi vậy vẫn khó tránh khỏi những bất ổn trong công tác quản lý, thất thu một lượng lớn nguyên vật liệu.

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Ngày nay, trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nền kinh tế nước ta với chính sách mở cửa đã thu hút được các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước tạo ra động lực thúc đẩy sự tăng trưởng không ngừng của nền kinh tế. Như vậy một doanh nghiệp muốn tồn tại và đứng vững phải tự chủ trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của mình từ việc đầu tư vốn, tổ chức sản xuất đến việc tiêu thụ sản phẩm. Để cạnh tranh trên thị trường, các doanh nghiệp phải không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, thay đổi mẫu mã sao cho phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng. Một trong những biện pháp hữu hiệu nhất mà các doanh nghiệp có thể cạnh tranh trên thị trường đó là biện pháp hạ giá thành sản phẩm. Do đó việc nghiên cứu tìm tòi và tổ chức hạ giá thành sản phẩm là rất quan trọng đối với các doanh nghiệp sản xuất.

Để đạt được mục tiêu đó, các doanh nghiệp phải quản lý chặt chẽ chi phí sản xuất, đồng thời tìm ra các biện pháp tốt nhất để giảm chi phí không cần thiết, tránh lãng phí. Một trong những công cụ hữu hiệu để quản lý chi phí, hạ giá thành sản phẩm và nâng cao chất lượng sản phẩm đó là kế toán mà trong đó kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm luôn được xác định là khâu quan trọng và là trọng tâm của toàn bộ công tác kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất. Vì vậy hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là việc làm rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong quá trình hoàn thiện kế toán của doanh nghiệp.

Cũng như nhiều doanh nghiệp khác, Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng đã không ngừng đổi mới, hoàn thiện để đứng vững, để tồn tại trên thị trường. Đặc biệt công tác kế toán nói chung, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành nói riêng ngày càng được coi trọng.

Trong thời gian thực tập tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng, xuất phát từ những lý do trên, em nhận thấy đề tài: “Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng” là đề tài có tính thời sự, cần thiết.

3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.

Việc hoàn thiện tổ chức kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng cần dựa trên những cơ sở sau:

Thứ nhất, đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của doanh nghiệp với chế độ kế toán chung. Bởi vì mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng, do đó vận dụng chế độ kế toán một cách linh hoạt, hợp lý trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, tích chất hoạt động và quy mô của mình sẽ giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng.

Thứ hai, đảm bảo sự tuân thủ thống nhất, chặt chẽ giữa những quy định trong điều lệ tổ chức kế toán Nhà nước, trong chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành với chế độ kế toán đặc thù ngành sản xuất kinh doanh.

Thứ ba, đảm bảo sự tiết kiệm và hiệu quả trong việc tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp. Muốn vậy, phải tổ chức công tác kế toán khoa học, hợp lý, tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của kế toán để chất lượng công tác kế toán đạt được hiệu quả cao nhất với chi phí thấp nhất.

Thứ tư, đảm bảo thực hiện tốt chức năng thông tin cho nhà quản lý vì mục tiêu của việc hoàn thiện công tác kế toán là cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để nhà quản trị ra các quyết định đúng đắn.

3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.

3.4.1. Kiến nghị 1: Về phương pháp hạch toán chi phí trả trước.

Nhằm đáp ứng cho yêu cầu quản lý chi phí sản xuất, căn cứ vào đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh về chế biến các loại dinh dưỡng gia súc, gia cầm đồng thời thực hiện đúng sự hướng dẫn của chế độ kế toán doanh nghiệp, đảm bảo thuận tiện cho việc đối chiếu kiểm tra, kiểm soát

và cung cấp thông tin cần thiết. Công ty nên sử dụng TK 142/242 một cách linh hoạt hơn.

Tại công ty chi phí trả trước thường được thanh toán ngay bằng tiền mặt. Các khoản chi phí trả trước như:

+ Chi phí mua các loại máy phục vụ cho sản xuất như: máy đóng bao, máy nâng hàng...

+ Chi phí mua công cụ, dụng cụ khác

Để theo dõi tập hợp và phân bổ chi phí trả trước, kế toán sử dụng TK 142- chi phí trả trước. Để tạo điều kiện cho việc quản lý hạch toán đối với từng loại chi phí được đầy đủ, chính xác khi phát sinh các chi phí này kế toán nên ghi rõ theo định khoản sau:

Nợ TK 142 (1421)

Có TK 111, 153

Căn cứ vào thời hạn phân bổ, tính ra số phân bổ cho từng kỳ:

Nợ TK 627 (6273, 6278)

Có TK 142 (1421)

Việc ghi chép này sẽ hợp lý hơn, đảm bảo cho các chi phí được tập hợp cho các đối tượng một cách chính xác hơn, kéo theo sự ổn định của giá thành sản phẩm giữa các tháng.

3.4.2. Kiến nghị 2: Về khoản chi phí thiệt hại trong sản xuất:

Nhằm quản lý chặt chẽ khoản chi phí thiệt hại trong sản xuất: phát hiện nguyên nhân, đánh giá mức độ thiệt hại, có biện pháp làm giảm khoản thiệt hại trong sản xuất, tính toán chính xác phần chi phí này vào giá thành từng loại thành phẩm; Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng nên tổ chức hạch toán kịp thời, đầy đủ về các khoản thiệt hại này, đồng thời gắn trách nhiệm của người sản xuất với việc sử dụng vật tư.

Để tổ chức tốt hơn công tác theo dõi khoản chi phí thiệt hại trong sản xuất, bộ phận thống kê phân xưởng của Công ty có trách nhiệm theo dõi chặt chẽ và tập hợp đầy đủ về số lượng cụ thể và nguyên nhân của từng loại vật tư bị thiệt hại trong kỳ. Cuối tháng, trên cơ sở số liệu được cung cấp từ phân xưởng sản xuất và định mức thiệt hại cho phép của từng loại vật liệu được xây dựng, kế toán tiến hành lập Sổ theo dõi chi phí thiệt hại trong sản xuất.

Sổ theo dõi chi phí thiệt hại trong sản xuất phản ánh cụ thể, chi tiết về tình hình thiệt hại vật liệu trong tháng, là căn cứ để xử lý khoản chi không khuyến khích này: nếu chi phí thiệt hại thực tế vượt quá mức được phép thì công nhân có trách nhiệm phải bồi thường phần chi phí vượt mức; ngược lại, nếu chi phí thiệt hại thực tế thấp hơn mức được phép thì công nhân trong khâu sản xuất đó được hưởng một khoản thưởng theo % của khoản chi phí tiết kiệm này.

3.4.3. Kiến nghị 3: Về việc áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.

Nhằm giúp công ty Công ty giảm tải khối lượng công việc và có thể tập hợp chi phí sản xuất đầy đủ và tính giá thành chính xác thì Công ty nên áp dụng phần mềm kế toán nhằm giúp doanh nghiệp chuyên môn hóa hoạt động kế toán. Hiện nay, trên thị trường có rất nhiều phần mềm kế toán phù hợp với hoạt động kế toán của doanh nghiệp. Một số phần mềm kế toán hiện nay mà các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi có thể sử dụng như:

- Phần mềm kế toán cho doanh nghiệp vừa và lớn JunSky MLE: phần mềm kế toán có các ưu điểm quản lý tập trung, phân tích tài chính chuyên nghiệp, đa ngôn ngữ, giao diện thân thiện, dễ sử dụng, nhập liệu nhanh chóng, dễ dàng, hệ thống phân quyền mạnh mẽ đáp ứng bảo mật và chia sẻ thông tin trong mô hình quản lý tập trung, đa cấp, số chứng từ nhảy tự động: người dùng tự thiết lập quy tắt nhảy số chứng từ tự động theo từng loại nghiệp vụ, từng đơn vị, định khoản kế toán tự động, xét duyệt chứng từ, in báo cáo linh hoạt, đa chiều, truy ngược dữ liệu, phân tích dữ liệu, vẽ biểu đồ với Pivot Table, công nghệ lập trình hiện đại, theo dõi người dùng qua nhật ký truy cập phần mềm: Hệ thống tự động ghi Log tất cả các thao tác của người dùng (Xem, thêm, sửa, xóa,...). Giúp nhà quản lý hệ thống kiểm soát và tra cứu lại lịch sử dữ liệu khi cần.

- Phần mềm kế toán DSOFT_ACCOUNTING: với ưu điểm hỗ trợ các doanh nghiệp tổ chức hạch toán kế toán dễ dàng, thuận tiện với chi phí đầu tư thấp nhất, được xây dựng thống nhất với chế độ kế toán và thuế hiện hành, có đầy đủ các phân hệ kế toán như: kế toán Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, kế toán thuế GTGT, kế toán công nợ, kế toán vật tư, hàng hoá, Chi phí, giá thành, TSCĐ. Tất cả đều thống nhất và có sự liên kết chặt chẽ cho phép quản trị doanh nghiệp một cách tổng thể và chi tiết,

- Phần mềm kế toán BRAVO: điểm nổi bật của Bravo chính là tính ổn định của chương trình, sự đơn giản và dễ sử dụng. Ngoài ra, phần mềm cho phép chạy mạng đa người dùng (Mạng LAN, Mạng WAN ...), bảo mật và phân quyền chi tiết.

3.4.4. Kiến nghị 4: Về việc thay đổi phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.

Hiện nay, Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng đang áp dụng phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ. Mặc dù, với phương pháp này kế toán của công ty tính toán dễ dàng hơn nhưng khối lượng công việc bị dồn vào ngày cuối tháng là rất lớn, ảnh hưởng đến khả năng làm việc của kế toán. Đồng thời, phương pháp này cũng chưa

đáp ứng được yêu cầu kịp thời của thông tin kế toán. Do vậy, Công ty có thể áp dụng tính giá vốn hàng xuất kho theo phương pháp bình quân liên hoàn (bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập). Sau mỗi lần nhập sản phẩm, vật tư, hàng hoá, kế toán phải xác định lại giá trị thực của hàng tồn kho và giá đơn vị bình quân. Căn cứ vào giá đơn vị bình quân và lượng xuất giữa 2 lần nhập kế tiếp để tính giá xuất.

Phương pháp này có ưu điểm là khắc phục được những hạn chế của phương pháp trên nhưng việc tính toán phức tạp, nhiều lần, tốn nhiều công sức. Tuy nhiên, khi doanh nghiệp chuyển sang áp dụng phần mềm máy vi tính sẽ giúp kế toán giảm tải công việc vào cuối tháng, đơn giản hóa việc tính toán đồng thời đảm bảo yêu cầu kịp thời của thông tin kế toán.

3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.

3.5.1. Về phía Nhà nước

Áp lực cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ trên thị trường cùng với khả năng còn yếu của doanh nghiệp trong nước đặt ra cho Nhà nước một vấn đề cấp bách cần phải giải quyết. Đó là làm thế nào để thực hiện tốt các cam kết hội nhập đồng thời khai thác các điểm mạnh trong nước và thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước phát triển.

Vì mục tiêu chung, Nhà nước luôn tạo điều kiện thuận lợi cũng như tạo môi trường kinh doanh công bằng và lành mạnh cho các doanh nghiệp, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh theo pháp luật Việt Nam. Ban hành những chính sách phù hợp, kịp thời với sự biến động của nền kinh tế kèm theo những ưu đãi cho các doanh nghiệp, cá nhân có đóng góp to lớn trong sự phát triển của đất nước. Luôn luôn khuyến khích các doanh nghiệp không ngừng cải cách, đổi mới và phát triển toàn diện hơn.

Trong những năm gần đây, Nhà nước luôn có các chính sách nhằm thu hút vốn đầu tư nước ngoài như: hỗ trợ giá thuê đất, giảm thiểu thủ tục hành chính, các chính sách về thuế và phí nhằm tận dụng nguồn lực nước ngoài về công nghệ. Do đó, Công ty đã tận dụng tối đa mọi ưu đãi của Nhà nước nhằm thúc đẩy sự phát triển của công ty. Đặc biệt, những chính sách về xuất nhập khẩu là một lợi thế của các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi có 100% vốn nước ngoài có ưu thế về vốn mà nguồn nguyên liệu nhập khẩu chiếm 70 – 80%.

3.5.2. Về phía doanh nghiệp

Đứng trước những thay đổi của nền kinh tế đất nước và chính sách kinh tế mở cửa, doanh nghiệp nên tìm ra các biện pháp kế toán sao cho phù hợp với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp, cập nhật các chuẩn mực, quy định, thông tư và hướng dẫn mới về kế toán, áp dụng các tiến bộ của khoa học kỹ thuật vào công tác kế toán của công ty.

Doanh nghiệp phải thường xuyên tổ chức và cử nhân viên kế toán của công ty mình tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ để có thể theo kịp được những thay đổi trong chế độ kế toán nói chung và khuyến khích họ tự học tập, nghiên cứu để hoàn thiện và áp dụng các chính sách mới đó vào doanh nghiệp một cách phù hợp đem lại hiệu quả cao nhất cho công ty, đồng thời đảm bảo đúng nguyên tắc và chế độ kế toán.

Là một doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thừa hưởng cách thức quản lý hiện đại, phong cách làm việc chuyên nghiệp nên đội ngũ kế toán của Công ty đã có thể phát huy được năng lực chuyên môn của mình. Kế toán công ty mà đặc biệt là kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm luôn tìm tòi, học hỏi, sáng tạo nhằm giúp đem lại hiệu quả cao nhất trong công việc cũng như cho công ty.

KẾT LUẬN

Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một bộ phận quan trọng trong toàn bộ công trình hạch toán kế toán của mỗi doanh nghiệp. Những thông tin về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm chính là biểu hiện cho tính hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Để có thể đáp ứng tốt hơn nhu cầu ngày càng cao của thông tin kế toán đòi hỏi công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cần phải được bổ sung và hoàn thiện thường xuyên. Vì vậy, hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng là rất cần thiết.

Khóa luận đã đề cập đến những thành tựu mà kế toán công ty đã đạt được. Bên cạnh đó cũng tồn tại nhiều hạn chế cần được hoàn thiện và bổ sung. Bài viết đã tập trung nghiên cứu quá trình tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm đưa ra được những kiến nghị hữu ích giúp kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng hoàn thiện công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành.

Về lý luận: Khóa luận đã hệ thống hóa được lý luận chung về phân hành kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp, làm nền tảng cho việc nghiên cứu công tác “Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng”.

Về thực tiễn: Khóa luận đã phản ánh trung thực tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng. Bài viết lấy số liệu năm 2012 minh họa cho các lập luận cụ thể về thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty.

Trong quá trình thực tập em đã được tìm hiểu cụ thể về tình hình chung của công ty về lịch sử hình thành và phát triển, đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ, tổ chức bộ máy quản lý, tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng và đi sâu tìm hiểu cụ thể thực trạng hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty, vận dụng những lý luận đã được học tại trường đại học em đã mạnh dạn trình bày một số kiến nghị trong việc hoàn thiện hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.

Mặc dù có nhiều cố gắng nhưng do trình độ cũng như nhận thức còn hạn chế nên trong khóa luận tốt nghiệp này không tránh khỏi những sai sót, hạn chế nhất định. Em rất mong nhận được sự đóng góp, chỉ bảo của các thầy cô giáo, ban lãnh đạo cùng toàn thể các cô chú phòng tài chính - kế toán để nhận thức của em về vấn đề này được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn thầy giáo Ths.Nguyễn Đức

Kiên và cán bộ nhân viên trong phòng kế toán tài vụ tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng đã tận tình giúp em hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn !

Hải Phòng, ngày tháng năm 2013

Sinh viên

Phạm Thị Phương Liên

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình “Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp”
 - Chủ biên: GS.TS. Đặng Thị Lan (Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)
 - Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân
 - Xuất bản năm 2011
2. Kế toán tài chính
 - Chủ biên: PGS.TS. Võ Văn Nhị; TS. Trần Anh Huy; TS. Nguyễn Ngọc Duy; TS. Nguyễn Xuân Hưng (Trường Đại học Kinh tế TP. HCM)
 - Nhà xuất bản Tài chính
 - Xuất bản năm 2009
3. Lý thuyết tài chính (lý thuyết, bài tập & bài giải)
 - Chủ biên: TS. Lê Thị Thanh Hà; Ths. Nguyễn Quỳnh Hoa (Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM)
 - Nhà xuất bản Thống kê
 - Xuất bản năm 2010
4. Chế độ kế toán doanh nghiệp (Quyển 01) – Hệ thống tài khoản kế toán
 - Bộ tài chính
 - Nhà xuất bản Giao thông Vận tải
 - Xuất bản năm 2009
5. Chế độ kế toán doanh nghiệp (Quyển 02) – Báo cáo tài chính; Chứng từ và sổ kế toán; Sơ đồ kế toán.
 - Bộ tài chính
 - Nhà xuất bản Giao thông Vận tải